

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

**THUYẾT MINH KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
TỈNH TÂY NINH GIAI ĐOẠN 2022 - 2025,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**



Năm 2022

MỤC LỤC

CÁC TỪ VIẾT TẮT	5
ĐẶT VẤN ĐỀ	6
I. Sự cần thiết	6
II. Cơ sở pháp lý và khoa học	7
III. Nội dung và mục tiêu nghiên cứu	10
1. Nội dung	10
2. Mục tiêu.....	10
IV. Phạm vi nghiên cứu.....	10
V. Đối tượng nghiên cứu	10
VI. Sản phẩm của dự án.....	11
CHƯƠNG 1	12
HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG	12
1.1. Giới thiệu chung.....	12
1.1.1. Số các cơ sở sản xuất và khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh	12
1.1.2. Số lao động trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng	13
1.1.3. Giá trị sản xuất vật liệu xây dựng	13
1.1.4. Sản lượng vật liệu xây dựng.	14
1.2. Công suất, sản lượng sản phẩm vật liệu xây dựng.....	15
1.2.1. Xi măng.....	15
1.2.2. Vật liệu xây.....	17
1.2.3. Vật liệu lợp	30
1.2.4. Khai thác đá xây dựng.....	31
1.2.5. Cát xây dựng	31
1.2.6. Bê tông và phụ gia bê tông.....	31
1.2.7. Vật liệu ốp lát	32
1.2.8. Khai thác vật liệu san lấp.....	33
1.2.9. Khai thác sét gạch ngói	33
1.3. Công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng	33
1.3.1. Sản xuất xi măng	33
1.3.2. Sản xuất gạch đất sét nung:.....	34
1.3.3. Sản xuất vật liệu xây không nung:.....	35
1.3.4. Sản xuất vật liệu lợp:.....	36
1.3.5. Khai thác đá xây dựng:	36
1.3.6. Khai thác cát xây dựng:	36
1.4. Tác động đến môi trường trong sản xuất vật liệu xây dựng	37
1.5. Thị trường và tình hình cung cầu vật liệu xây dựng	37
1.6. Công tác quản lý hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng.....	38
1.6.1. Quản lý hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường:.....	38
1.6.2. Quản lý sản xuất vật liệu xây dựng:	40
1.7. Đánh giá hiện trạng vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 - 2020	42
1.7.1. Đánh giá đối với từng chủng loại sản phẩm vật liệu xây dựng.....	43
1.7.2. Đánh giá ưu điểm, khó khăn vướng mắc.	46
CHƯƠNG 2	50
TIỀM NĂNG VÀ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT	50
VẬT LIỆU XÂY DỰNG TỈNH TÂY NINH.....	50
2.1. Các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội.....	50

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên	50
2.1.2. Tài nguyên thiên nhiên	50
2.1.3. Hiện trạng kinh tế - xã hội.....	52
2.1.4. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.....	63
2.2. Nguồn tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng	70
2.2.1 Các loại khoáng sản làm vật liệu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	70
2.3. Nguồn phế thải công nghiệp có thể sử dụng làm nguyên liệu sản xuất VLXD	77
2.4. Nguồn lực lao động	777
CHƯƠNG 3	81
DỰ BÁO THỊ TRƯỜNG VÀ NHU CẦU SỬ DỤNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG TỈNH TÂY NINH ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030	81
3.1. Dự báo thị trường	81
3.1.1. Xi măng:	83
3.1.2. Vật liệu xây:.....	84
3.1.2.1. Đối với sản xuất gạch đất sét nung:	84
3.1.2.2. Đối với sản xuất vật liệu xây không nung:	85
3.1.3. Vật liệu lợp:	86
3.1.4. Đá, cát, sỏi xây dựng:.....	87
3.1.5. Bê tông và cấu kiện bê tông.....	88
3.1.6. Về vật liệu san lấp	89
3.1.7. Khai thác, chế biến nguyên liệu:	90
3.1.8. Một số vật liệu xây dựng khác	90
3.2. Dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng.....	91
3.2.1. Dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng theo dự kiến vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.....	90
3.2.3. Dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng theo GRDP.	97
3.2.4. Dự báo nhu cầu vật liệu san lấp.....	98
3.2.5. Tổng hợp dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh năm 2025	99
CHƯƠNG 4	101
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	101
TỈNH TÂY NINH GIAI ĐOẠN 2022 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG	101
ĐẾN NĂM 2030	101
4.1. Quan điểm và mục tiêu.....	101
4.1.1. Quan điểm	101
4.1.2. Mục tiêu.....	101
4.2. Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng giai đoạn 2022 - 2025.....	102
4.2.1. Xi măng.....	102
4.2.2. Vật liệu xây.....	103
4.2.3. Vật liệu lợp.....	107
4.2.4. Khai thác, chế biến đá xây dựng	108
4.2.5. Khai thác cát xây dựng.....	108
4.2.6. Bê tông.....	109
4.2.7. Vật liệu trang trí hoàn thiện	110
4.2.8. Vật liệu san lấp.....	110
4.3. Tổng hợp Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng đến năm 2025.....	112
4.3.1. Năng lực sản xuất.....	112
4.3.2. Giá trị sản xuất Vật liệu xây dựng:	113
4.3.3. Nhu cầu vốn đầu tư phát triển:.....	113
4.3.4. Nhu cầu lao động:	113
4.4. Định hướng phát triển vật liệu xây dựng đến năm 2030	114

4.4.1. Những cơ sở định hướng phát triển.....	114
4.4.2. Dự báo nhu cầu đến năm 2030.....	114
4.4.3. Một số định hướng phát triển	115
4.5. Giải pháp thực hiện	118
4.5.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách.....	118
4.5.2 Giải pháp nâng cao năng lực quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng	119
4.5.3. Giải pháp về khoa học, công nghệ, tuyên truyền.....	120
4.5.4. Giải pháp về nguồn nhân lực	120
4.5.5 Về khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản hiệu quả, tiết kiệm.....	121
4.5.6. Giải pháp về môi trường	121
4.6. Tổ chức thực hiện.....	122
4.6.1. Sở Xây dựng	122
4.6.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư.....	122
4.6.3. Sở Tài nguyên và Môi trường.....	123
4.6.4. Sở Khoa học và Công nghệ	123
4.6.5. Sở Công Thương.....	123
4.6.6. Các Sở, ban, ngành liên quan.....	123
4.6.7. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố	124
4.6.8. Các doanh nghiệp sản xuất và khai thác chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng..	124
KẾT LUẬN.....	125
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	126
PHỤ LỤC I.....	127
PHỤ LỤC II	140
PHỤ LỤC III.....	140
PHỤ LỤC IV.....	140

MỤC LỤC BẢNG

Bảng 1: Tổng hợp các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng đến 31/10/2021	12
Bảng 2: Giá trị sản xuất công nghiệp vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 - 2021 (giá hiện hành).....	13
Bảng 3: Sản lượng một số chủng loại vật liệu xây dựng chủ yếu ở Tây Ninh giai đoạn 2016 - 2021.	15
Bảng 4: Danh sách các cơ sở sản xuất gạch Terrazzo trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.....	33
Bảng 5: So sánh năng lực sản xuất, nhu cầu vật liệu xây dựng theo QH - 2018 và thực tế đạt được	42
Bảng 6: Một số số liệu kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 - 2021	51
Bảng 7: Danh sách hiện trạng các CCN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	63
Bảng 8: Dự báo các chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	64
Bảng 9: Các vùng triển vọng khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Tây Ninh	76
Bảng 10: Mức tiêu thụ vật liệu xây dựng trên 1 tỷ đồng VĐT toàn xã hội của Tây Ninh tại năm 2020	91
Bảng 11: Dự báo tiêu thụ vật liệu xây dựng bình quân đầu người ở Tây Ninh theo tổng VĐT trên địa bàn tỉnh	92
Bảng 12: Mức tiêu thụ vật liệu xây dựng bình quân đầu người ở Tây Ninh năm 2020.....	93
Bảng 13: Dự báo tiêu thụ vật liệu xây dựng bình quân đầu người của cả nước và các tỉnh Đồng Nai , Bình Dương đến năm 2025	93
Bảng 14: Dự báo mức tiêu thụ xây dựng bình quân đầu người ở Tây Ninh	94
Bảng 15: Dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh đến năm 2025 theo bình quân đầu người.....	94
Bảng 16: Mức tiêu thụ vật liệu xây dựng trên 1 tỷ đồng GRDP của Tây Ninh năm 2020.....	95
Bảng 17: Dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh đến năm 2025 theo GRDP	95
Bảng 18: Dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh đến năm 2025 (Phương án chọn).....	97
Bảng 19: Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng đến năm 2030	115
Bảng 20: Tổng hợp năng lực sản xuất các chủng loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025	121
Bảng 21: Giá trị sản xuất công nghiệp vật liệu xây dựng đến năm 2025 (giá HH).....	121
Bảng 22: Nhu cầu nhân lực tăng thêm cho ngành vật liệu xây dựng đến năm 2025	122
Bảng 23: Dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh đến năm 2030	123

CÁC TỪ VIẾT TẮT

CCN	Cụm công nghiệp
CN	Công nghiệp
CNH - HĐH	Công nghiệp hoá, hiện đại hoá
CP	Cổ phần
CSTK	Công suất thiết kế
CSKT	Công suất khai thác
CSCP	Công suất cấp phép
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
ĐT	Đầu tư
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
GN	Gạch nung
GKN	Gạch không nung
GTSXCN	Giá trị sản xuất công nghiệp
HĐND	Hội đồng nhân dân
HH , SS	Hiện hành, so sánh
HTX	Hợp tác xã
KCN	Khu công nghiệp
KHKT	Khoa học kỹ thuật
KT	Khai thác
KT - XH	Kinh tế - xã hội
NS	Ngân sách
NĐ-CP	Nghị định Chính phủ
QĐ-TTg	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
QĐ-UBND	Quyết định của Ủy ban nhân dân
QHKT	Quy hoạch khai thác
QTC	Quy tiêu chuẩn
SP	Sản phẩm
TL	Trữ lượng
TM	Thương mại
TN	Tài nguyên
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TNKS	Tài nguyên khoáng sản
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
UBND	Ủy ban nhân dân
USD	Đô la Mỹ
VĐT	Vốn đầu tư
VLX	Vật liệu xây
VNĐ	Việt Nam đồng
XD	Xây dựng
XL	Xây lắp
XNK	Xuất nhập khẩu

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. Sự cần thiết

Tây Ninh là tỉnh nằm ở miền Đông Nam bộ, phía Đông giáp các tỉnh Bình Dương và Bình Phước, phía Nam giáp Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Long An, phía Tây và phía Bắc giáp Vương quốc Campuchia với đường biên giới dài 240km với 03 Cửa khẩu quốc tế là Mộc Bài, Xa Mát, Tân Nam cùng 3 cửa khẩu chính, 10 cửa khẩu phụ. Tỉnh có 02 trục lộ giao thông quan trọng là Quốc lộ 22 và Quốc lộ 22B. Tây Ninh có 06 huyện, 02 thị xã và 01 thành phố thuộc tỉnh, tổng diện tích tự nhiên 404.125,3 ha, dân số 1.178.329 người (đến 31/12/2020).

Nằm ở vị trí tiếp giáp với các địa phương có nền kinh tế phát triển nhanh, năng động, nhất là Thành phố Hồ Chí Minh - đầu tàu kinh tế phía Nam và tỉnh Bình Dương, Tây Ninh được xem là một tỉnh giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Bên cạnh đó, Tây Ninh là cửa ngõ giao thông đường bộ quan trọng sang Campuchia và các nước ASEAN. Do vậy, đây không chỉ là một đầu mối giao thương, trung chuyển hàng hoá, dịch vụ, du lịch, thương mại giữa các nước trong tiểu vùng sông Mê Kông, mà còn là một vị trí chiến lược về quốc phòng an ninh.

Trong bối cảnh chung đó, ngành công nghiệp vật liệu xây dựng (VLXD) tỉnh Tây Ninh cũng đang đứng trước những khó khăn và thách thức, song cũng có những cơ hội thuận lợi để phát triển, đó là:

- Nhu cầu VLXD của Tây Ninh trong giai đoạn tới sẽ tiếp tục có bước tăng trưởng lớn với việc đầu tư xây dựng các trung tâm tỉnh lỵ, huyện lỵ, các khu đô thị, các khu công nghiệp, các công trình công cộng, xây dựng các tuyến đường giao thông, hệ thống cung cấp điện, cung cấp nước, xây dựng nhà ở cho nhân dân vv... Vì vậy, Tây Ninh sẽ thực sự trở thành một thị trường VLXD sôi động trong giai đoạn tới, là cơ hội để ngành VLXD phát triển và tham gia vào sự nghiệp xây dựng của tỉnh.

- Nguồn tài nguyên khoáng sản làm VLXD tuy không phong phú và đa dạng, nhưng Tây Ninh có nguồn nguyên liệu sản xuất VLXD tương đối lớn như đá vôi, đất sét ở huyện Tân Châu là nguyên liệu quan trọng để phát triển sản xuất xi măng, một sản phẩm chủ lực của ngành công nghiệp VLXD, cũng từ đó sẽ phát triển các sản phẩm sau xi măng, như: gạch ngói không nung, tấm lợp, bê tông (cấu kiện bê tông đúc sẵn, cột điện, cống thoát nước...) góp phần quan trọng vào việc giải quyết nhu cầu đối với một số chủng loại VLXD mà Tây Ninh hiện đang còn thiếu. Ngoài ra, Tây Ninh còn có nguồn đất sét gạch ngói có chất lượng tốt, đá xây dựng, cát xây dựng, ... ở các huyện có thể khai thác phục vụ cho nhu cầu sản xuất và sử dụng tại chỗ với qui mô hợp lý. Đồng thời, với việc

lựa chọn các công nghệ thích hợp sẽ tạo ra những sản phẩm VLXD từ các nguồn nguyên liệu địa phương để đa dạng hoá sản phẩm VLXD sử dụng trên địa bàn.

- Tuy nhiên, Tây Ninh là một tỉnh có tiềm năng du lịch rất lớn. Do vậy việc lập Kế hoạch phát triển VLXD tỉnh Tây Ninh phải đảm bảo quy hoạch phát triển du lịch, sử dụng tiết kiệm, hạn chế khai thác tài nguyên khoáng sản nói chung đặc biệt là các vùng đá vôi để không làm ảnh hưởng tới an ninh, quốc phòng, giữ gìn cảnh quan thiên nhiên, phát triển du lịch và bảo vệ môi trường.

Tại tỉnh Tây Ninh, trong những năm vừa qua, phát triển VLXD đã được thực hiện theo quy hoạch cả về chủng loại, số lượng và chất lượng nhằm đáp ứng ngày càng cao nhu cầu về xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị và nhà ở căn cứ theo Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020. Tuy nhiên, ngày 01/01/2019, Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 được Quốc hội ban hành và có hiệu lực đã bãi bỏ nhiều quy hoạch ngành, sản phẩm trong đó có Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020. Đồng thời, Chương trình phát triển vật liệu xây không nung đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 28/4/2010 cũng sẽ kết thúc thời kỳ thực hiện vào năm 2020.

Vì vậy, phát triển VLXD thời kỳ 2022-2025, định hướng đến năm 2030 thực sự cần có một Kế hoạch cụ thể thực hiện quan điểm, mục tiêu phát triển của Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, định hướng đến năm 2050. Qua đó, thúc đẩy phát triển VLXD phù hợp với quy luật cung - cầu của kinh tế thị trường thay vì phát triển theo công suất, sản lượng như các quy hoạch trước đây. Từ đó, nhà nước sẽ quản lý phát triển VLXD chủ yếu thông qua các công cụ cơ chế, chính sách bao gồm các tiêu chí về công nghệ sản xuất tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm VLXD và bảo vệ môi trường. Kế hoạch phát triển VLXD cũng sẽ tạo điều kiện cho công tác cải cách thủ tục hành chính ngày càng diễn ra nhanh hơn và hiệu quả hơn để đáp ứng với nhu cầu phát triển của thực tiễn và hội nhập sâu rộng cùng xu thế phát triển chung của cả vùng và toàn quốc. Những điều trên nhằm góp phần thực hiện tốt quy định tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý Vật liệu xây dựng

II. Cơ sở pháp lý và khoa học

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;
- Luật Bảo vệ Môi trường ngày 17/11/2020;
- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010.
- Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý Vật liệu xây dựng.
- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/ 02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.
- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.
- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản.
- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.
- Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý Vật liệu xây dựng;
- Quyết định số 355/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
- Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Quyết định số 2612/QĐ-TTg ngày 30/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược sử dụng công nghệ sạch giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2035.
- Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, định hướng đến năm 2050;

- Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 2171/QĐ-TTg ngày 23/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình phát triển vật liệu xây dựng không nung tại Việt Nam đến năm 2030;

Quyết định số 64/2012/QĐ-UBND ngày 27/11/2012 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng Tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 775/QĐ-TTg ngày 08/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 26/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và trong công trình xây dựng;

- Thông tư số 13/2017/TT-BXD, ngày 08/12/2017 của Bộ Xây dựng về việc Quy định sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng;

- Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 3171/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt quy hoạch, thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 3628/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Tây Ninh đến năm 2030;

- Quyết định số 3629/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2030;

- Quyết định số 1196/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ, dự toán xây dựng Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Các quy hoạch ngành, vùng có liên quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các quyết định về lĩnh vực phát triển ngành vật liệu xây dựng và các ngành khác của tỉnh Tây Ninh có liên quan.

- Các căn cứ và tài liệu kỹ thuật khác có liên quan.

III. Nội dung và mục tiêu nghiên cứu

1. Nội dung

Điều tra, tổng hợp, phân tích, đánh giá thực trạng ngành sản xuất VLXD của tỉnh ở thời điểm hiện tại; đánh giá đúng đắn các yếu tố, nguồn lực và những thuận lợi cơ bản tác động đến sự phát triển ngành trong thời gian tới; trên cơ sở đó xác định cơ cấu, bước đi, mục tiêu, quan điểm phát triển và xây dựng Kế hoạch phát triển đối với từng chủng loại VLXD trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 có tính khoa học và khả thi cao trên địa bàn tỉnh.

2. Mục tiêu

Nhằm xây dựng quy hoạch phát triển sản xuất các chủng loại VLXD từ nay đến năm 2030 để khai thác, sử dụng có hiệu quả tiềm năng về tài nguyên khoáng sản làm VLXD và các nguồn lực sẵn có trên địa bàn tỉnh, đồng thời làm công cụ giúp các nhà quản lý trong công tác điều hành việc phát triển ngành VLXD phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và làm căn cứ cho các nhà đầu tư trong việc chuẩn bị xây dựng các kế hoạch phát triển sản xuất của mình.

IV. Phạm vi nghiên cứu

Được giới hạn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh nhằm xác định các phương án đầu tư phát triển sản xuất VLXD tại chỗ, đồng thời tìm hiểu ảnh hưởng thị trường VLXD từ bên ngoài để xác lập phương án cung ứng VLXD trong và ngoài tỉnh nhất là đối với các tỉnh lân cận để mở rộng thị trường VLXD Giai đoạn thực hiện:

- Thời kỳ 2022- 2025.

- Đến năm 2030

V. Đối tượng nghiên cứu

Xuất phát từ tiềm năng tài nguyên khoáng sản làm VLXD, từ tập quán

xây dựng của nhân dân và nhu cầu đòi hỏi ngày càng đa dạng về chủng loại VLXD, đối tượng nghiên cứu của dự án sẽ tập trung đến các loại VLXD phù hợp với điều kiện của tỉnh như sau:

1. Xi măng.
2. Vật liệu xây: Nung và không nung.
3. Vật liệu lợp.
4. Đá xây dựng.
5. Cát xây dựng.
6. Bê tông.
7. Vật liệu trang trí hoàn thiện (gạch ốp lát, sứ vệ sinh, kính xây dựng), vật liệu hữu cơ, hóa phẩm xây dựng (son, bột màu, bột trá tường, phụ gia xi măng, bê tông, phụ gia chống thấm) và vật liệu xây dựng mới.
8. Vật liệu san lấp (đất san lấp, laterit xây dựng,...).

VI. Sản phẩm của dự án

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030;
- Các bản đồ tỷ lệ 1/50.000 để báo cáo trong các hội nghị và bản đồ A3 trong các tập báo cáo của dự án, thể hiện các nội dung sau:
 - + Bản đồ phân bố tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh.
 - + Bản đồ hiện trạng sản xuất vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh
 - + Bản đồ phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030.
- Dự thảo tờ trình và Quyết định phê duyệt.
- USB lưu giữ toàn bộ báo cáo thuyết minh và bản đồ

Chương 1

HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Theo kết quả điều tra, khảo sát hiện trạng năm 2021 cho thấy Tây Ninh là một tỉnh có ngành sản xuất vật liệu xây dựng với quy mô trung bình của Vùng Đông Nam Bộ, chủng loại sản phẩm chưa đa dạng, chỉ tập trung chủ yếu vào một số chủng loại tinh có thể mạnh về nguồn TNKS như Xi măng, Gạch đất sét nung, đá xây dựng, cát xây dựng, các chủng loại sản phẩm này không chỉ được cung ứng trên địa bàn tỉnh mà còn được cung ứng cho các tỉnh khác trong vùng; Một số chủng loại vật liệu xây dựng khác như gạch ốp lát granite, sứ vệ sinh, kính xây dựng được nhập từ các tỉnh khác hoặc nhập ngoại.

1.1. Giới thiệu chung

1.1.1. Số các cơ sở sản xuất và khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh

Tính đến tháng 31/12/2021, trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng như sau:

Bảng 1: Tổng hợp các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng đến 31/10/2021

TT	Loại Vật liệu	Số lượng (cơ sở)	Ghi chú
1	Xi măng	1	
2	Sản xuất gạch nung	72/76	Giảm 03/76 cơ sở sản xuất gạch tạm ngưng hoạt động (1. DNTN SX gạch Tuynel Hoàng Bảo Trâm, huyện Châu Thành; 2. DNTN Như Bảo, thị xã Trảng Bàng; 3. Hộ kinh doanh Trần Văn Rinh, huyện Bến Cầu) và 01/76 cơ sở ngừng sản xuất, dọn dẹp mặt bằng (DNTN Minh Vũ tại phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng)
2.1	Lò nung tuy nen	13	(10 cơ sở sản xuất gạch đất sét nung đã đầu tư chuyển đổi công nghệ lò Hoffman sang lò Tuynen; tuy nhiên chưa tháo dỡ lò Hoffman)
2.2	Lò vòng không sử dụng nhiên liệu hóa thạch (Hoffman)	72	
3	Sản xuất gạch không	11	

TT	Loại Vật liệu	Số lượng (cơ sở)	Ghi chú
	nung		
3.1	Gạch bê tông cốt liệu	08	
3.3	Gạch nhẹ	02	
3.3	Gạch Terrazzo	01	
4	Sản xuất vật liệu lợp	09	
4.1	Ngói không nung	01	
4.2	Gia công tấm lợp kim loại	08	
5	Gạch Terrazzo	05	
6	Khai thác đá vôi, đá sét làm xi măng	01	
7	Khai thác đá xây dựng	01	
8	Khai thác cát xây dựng	17	
9	Vật liệu san lấp	33	
10	Khai thác sét gạch ngói	01	
		155	

Nguồn: - Niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh năm 2020;
- Số liệu điều tra, khảo sát năm 2021.

1.1.2. Số lao động trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng

Theo kết quả khảo sát, niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh năm 2020 và số liệu thống kê của các huyện, thành phố, các doanh nghiệp, số lao động khai thác khoáng sản và sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh năm 2020 khoảng 1.946 người. Nhìn chung lực lượng lao động làm việc trong ngành sản xuất VLXD tỉnh Tây Ninh đều là lao động phổ thông, làm việc theo kinh nghiệm là chủ yếu, lực lượng lao động đã qua đào tạo, có trình độ cao làm việc trong ngành sản xuất VLXD có số lượng rất ít và tập trung chủ yếu tại cơ sở sản xuất xi măng.

1.1.3. Giá trị sản xuất vật liệu xây dựng

Năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp vật liệu xây dựng ước đạt 4.356 tỷ đồng, xấp xỉ 3% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp của tỉnh. Trong đó chủ yếu là sản xuất xi măng (chiếm 47,6%), gạch đất sét nung chiếm 17,7%, khai thác đá xây dựng chiếm 7,04% giá trị ngành sản xuất VLXD của tỉnh.

Bảng 2: Giá trị sản xuất công nghiệp vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 - 2021 (giá hiện hành).

TT	Chỉ tiêu	Tỷ đồng					
		2016	2017	2018	2019	2020	2021
1	Giá trị sản xuất công nghiệp	3.690	4.033	3.907	4.350	4.356	4.442

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020	2021
	vật liệu xây dựng						
1.1	Công nghiệp khai khoáng (Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng, đất san lấp)	426	314	374	329	356	350
1.2	Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	2.525	2.682	2.639	2.910	2.784	2.848
1.3	Sản xuất kim loại	739	1.037	894	1.111	1.216	1.244
2	Tỷ lệ so với toàn ngành CN (%)						
2.1	Số lượng lao động	1,66	1,52	1,39	1,2	0,95	
2.2	Số lượng doanh nghiệp	3,47	3,31	3,38	3,17	2,98	
2.3	Tổng giá trị SXCN so với toàn ngành công nghiệp	4,58	4,27	3,51	3,28	3,02	

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh 2020 và số liệu điều tra, khảo sát năm 2021.

Theo số liệu thống kê, giá trị sản xuất công nghiệp vật liệu xây dựng của Tây Ninh tăng dần trong giai đoạn 2016 – 2020 và năm 2021. Tuy nhiên, tỷ lệ giá trị sản xuất công nghiệp vật liệu xây dựng so với toàn ngành công nghiệp lại giảm dần. Nguyên nhân là do suy giảm vốn đầu tư toàn xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực bất động sản và giao thông là 2 lĩnh vực có sử dụng nhiều vật liệu xây dựng. Giai đoạn từ 2015 đến nay, khi Việt Nam gia nhập các tổ chức kinh tế thế giới, ngành vật liệu xây dựng nói riêng, ngành công nghiệp của tỉnh nói chung bị ảnh hưởng rất lớn do phải cạnh tranh với các sản phẩm nhập ngoại, thị phần tiêu thụ giảm, do đó giá trị sản xuất tăng không đáng kể so với mức tăng của các ngành công nghiệp khác.

Từ các số liệu trên, cho thấy mặc dù có vai trò quan trọng, không thể thiếu trong thành phần kinh tế của tỉnh, nhưng giá trị mang lại từ ngành khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh là không cao, tỷ trọng đóng góp vào ngành công nghiệp của tỉnh thấp (3 - 5%/năm); đồng thời tỷ lệ đóng góp vào toàn ngành công nghiệp của tỉnh luôn giảm trong cả giai đoạn 2011 – 2020 và nhất là năm 2021 do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19.

1.1.4. Sản lượng vật liệu xây dựng.

Theo số liệu thống kê và khảo sát thực tế, sản lượng của một số chủng loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh trong những năm qua như sau:

Bảng 3: Sản lượng một số chủng loại vật liệu xây dựng chủ yếu ở Tây Ninh giai đoạn 2016 - 2021.

TT	Chủng loại	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020	2021
1	Xi măng	Nghìn tấn	985	1.096	1.204	1.219	1.184	1.117
	Clanhke	Triệu tấn	1,30	1,38	1,39	1,45	1,49	1,49
2	Vật liệu xây	Triệu viên	742	743	738	758	969,9	969,9
2.1	Gạch đất sét nung	Triệu viên	672	671	668	690	919	919
2.2	Gạch không nung	Triệu viên	70	72	70	68	50,9	50,9
3	Sản xuất vật liệu lợp	Triệu m ²	-	-	-	-	1,15	1,15
4	Khai thác đá xây dựng	Nghìn m ³	754	731	789	750	745	745
5	Khai thác cát xây dựng	Nghìn m ³	790	880	845	897	671	671

Nguồn: Số liệu điều tra khảo sát năm 2021; Niên giám thống kê các huyện, tỉnh Tây Ninh năm 2020;

1.2. Công suất, sản lượng sản phẩm vật liệu xây dựng

Sản phẩm vật liệu xây dựng của Tây Ninh chưa phong phú, chủ yếu là các loại vật liệu xây dựng thông thường như: Xi măng, gạch đất sét nung, gia công tấm lợp kim loại, khai thác cốt liệu xây dựng và vật liệu san lấp. Với các chủng loại vật liệu được sản xuất hiện nay ngoài xi măng, các chủng loại vật liệu xây dựng khác chỉ có thể tự đáp ứng được một phần nhu cầu vật liệu xây dựng cho các công trình xây dựng của tỉnh. Nhiều sản phẩm chưa được sản xuất trên địa bàn tỉnh hoặc sản lượng rất thấp không đáp ứng được nhu cầu như: Vật liệu xây, lợp không nung, bê tông các loại, đặc biệt là các chủng loại vật liệu cho trang trí hoàn thiện, vật liệu cao cấp như: gạch ốp lát, đá ốp lát, sứ vệ sinh, kính xây dựng..., đều được cung ứng từ các tỉnh khác trong vùng, trong cả nước hoặc nhập ngoại.

1.2.1. Xi măng.

Hiện tại trên địa bàn tỉnh hiện có 01 nhà máy sản xuất xi măng lò quay là Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh, thông tin cụ thể:

- Nhà máy chính: Nhà máy xi măng tại Tây Ninh, địa chỉ tại: Ấp Cây Cày, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; công suất thiết kế nhà máy 1,5 triệu tấn xi măng/ năm tương đương với 4.000 tấn clinker/ ngày; công suất nghiền xi măng tại Nhà máy xi măng Tây Ninh là 900.000 tấn xi măng/ năm.

- Trạm nghiên tại nhà máy xi măng FICO ở huyện Nhà Bè, địa chỉ: Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh; công suất nghiên xi măng tại Nhà máy xi măng FICO là 600.000 tấn xi măng/ năm.

- Mỏ đá vôi: Giấy phép số 480/GP-BTNMT ngày 05/4/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh khai thác đá vôi, đá sét.

- Cảng: Xí nghiệp vận tải và xếp dỡ FICO (mã số doanh nghiệp: 3900365922-004); địa chỉ tại ấp Long Yên, xã Long Thành Nam, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh; bốc dỡ nguyên liệu, hàng hóa 1,5 triệu tấn/ năm.

Nhà máy xi măng Fico Tây Ninh bắt đầu đi vào hoạt động từ năm 2008 với công nghệ sản xuất tiên tiến với mức độ tự động hóa cao và đến nay đã trở thành một trong những thương hiệu xi măng được ưa chuộng nhất ở khu vực Đông Nam Bộ và Đồng Bằng sông Cửu Long. Theo số liệu thống kê và số liệu báo cáo của Công ty cổ phần xi măng Fico Tây Ninh sản lượng xi măng của nhà máy năm 2020 đạt 1.184.000 tấn, clanhke đạt 1.387 nghìn tấn, đạt khoảng hơn 2/3 công suất thiết kế của nhà máy, trong đó xi măng pooclang hỗn hợp PCB 40 chiếm 70%, pooclang hỗn hợp PCB 40 chiếm 70%, pooclang hỗn hợp PCB 40 chiếm 30% và sản lượng clanhke đạt 1.390 nghìn tấn.

- Nguồn nguyên liệu để sản xuất của nhà máy là:

+ Đá vôi: Hiện tại nhà máy đang khai thác đá vôi tại mỏ đá vôi Sroc Con Trảng, Tân Hòa, H. Tân Châu, trữ lượng khai thác khoảng 24,56 triệu tấn, công suất khai thác đạt 1,75 triệu tấn/năm.

+ Đất sét: Đất sét được khai thác tại khu vực Sroc Con Trảng, Tân Hòa, H Tân Châu, trữ lượng khai thác khoảng 5,59 triệu tấn, công suất khai thác của nhà máy đạt 399.050 tấn/năm.

+ Laterit: Chà Và, trữ lượng 1,81 triệu tấn, đã được cấp phép khai thác.

- Tổng số lao động của nhà máy là 400 người.

Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dây chuyền 2 thuộc dự án nhà máy sản xuất xi măng tại xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tại Quyết định số 2942/QĐ-UBND Ngày 02/12/2020, cụ thể :

+ Công suất 1,4 triệu tấn xi măng/năm;

+ Khai thác mỏ Sroc Con Trảng từ cao độ tự nhiên đến độ sâu -40 m, cung cấp nguyên liệu phục vụ nhà máy xi măng Tây Ninh (bao gồm dây chuyền 1 và

dây chuyền 2) với công suất: khai thác đá vôi 4,5 triệu tấn/năm; khai thác sét 0,9 triệu tấn/năm.

+ Diện tích đất sử dụng: 284,52668 ha;

+ Tổng vốn đầu tư của dự án: 6.703.023.191.540 đồng, trong đó:

• Dây chuyền 1: 3.338.625.329.540 đồng (đã hoàn thành và quyết toán vốn đầu tư);

• Dây chuyền 2: 3.364.397.862.000 đồng. Trong đó: vốn góp để thực hiện dự án là 1.009.319.359.000 đồng, chiếm tỷ lệ 30% vốn đầu tư của dây chuyền 2. Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau: Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh góp 1.009.319.359.000 đồng, bằng tiền mặt, chiếm 100% vốn góp, dự kiến thời gian góp trong vòng một năm kể từ ngày được điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ nhất.

+ Thời gian hoạt động của dự án: 50 năm kể từ ngày 28/6/2007;

+ Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Dây chuyền 1: khởi công năm 2006 và đưa vào hoạt động quý 2/2009 (đã hoàn thành); Dây chuyền 2: 36 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất.

1.2.2. Vật liệu xây

a. Gạch nung

Vật liệu xây sản xuất trên địa bàn tỉnh chủ yếu là gạch nung. Trong những năm gần đây, do tỉnh có nguồn đất sét gạch ngói có chất lượng tốt, nhu cầu sử dụng gạch cho xây dựng tăng cao nên việc khai thác đất sét và sản xuất gạch nung đã phát triển mạnh trên tất cả các huyện, thị trong tỉnh.

Kết quả khảo sát thực tế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh vào tháng 10/2021 cho thấy, hiện nay gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đang được sản xuất chủ yếu bằng công nghệ lò vòng không sử dụng nhiên liệu hóa thạch (Hoffman) và lò Tuynen.

- Về số cơ sở: tính đến tháng 12/2021 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có 76 cơ sở sản xuất gạch nung trong đó huyện Châu Thành, Trảng Bàng và Hòa Thành là các huyện có số cơ sở và công suất sản xuất lớn nhất với hơn 53 cơ sở và chiếm 70% tổng số cơ sở sản xuất gạch đất sét nung toàn tỉnh. Thống kê chi tiết các cơ sở sản xuất gạch xem Phụ lục 1.

- Về việc chuyển đổi công nghệ theo mô hình tiên tiến hiện đại:

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 09/10/2019 về quy định tiêu chí để xem xét, chấp thuận chủ trương cho các cơ sở sản xuất

gạch đất sét nung, gia hạn thời gian hoạt động, chuyển đổi công nghệ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, theo đó 43 cơ sở sản xuất gạch đất sét nung đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương chuyển đổi công nghệ Hoffman sang Tuynen (10 cơ sở đã đầu tư xây dựng đưa vào vận hành lò theo công nghệ Tuynen.

Stt	Tên cơ sở sản xuất	Địa điểm sản xuất
1	Công ty TNHH Minh Tân; công suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	Áp Cây Trắc, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
2	Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi; công suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	Số 260, Quốc lộ 22B, ấp Trường Huệ, xã Trường Tây, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh
3	Công ty TNHH MTV Anh Thông; công suất thiết kế 25 triệu viên QTC/năm	Áp Long Chẩn, xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
4	Công ty TNHH MTV XNK Công Nghệ Cao; công suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	Tổ 5, ấp Phước Hòa, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
5	DNTN Long Biên; công suất thiết kế 30 triệu viên QTC/năm	Khu phố Lộc Bình, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
6	Công ty TNHH SX TM DV Thiện Thành; công suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	Khu phố Lộc Bình, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
7	DNTN Sản xuất gạch Hoa Sơn; công suất thiết kế 20 QTC/năm	Khu phố Lộc Bình, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
8	Công ty TNHH SX TM Bình An; công suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	Khu phố Lộc An, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
9	Công ty TNHH MTV Hùng Hiệp Phát; công suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	Áp Gò Nổi, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
10	Cơ sở sản xuất gạch Thiên Phúc; công suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	Áp Bùng Bình, xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
11	DNTN Tân An; công suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	Áp Lộc Trị, xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
12	Cơ sở Hoàng Thái; công suất thiết kế 25 triệu viên QTC/năm	Áp Hòa Bình, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh
13	Doanh nghiệp tư nhân Minh Long; công suất thiết kế 20 triệu viên/năm	Tổ 3, ấp Hòa Bình, xã Hòa Hội, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh

Stt	Tên cơ sở sản xuất	Địa điểm sản xuất
14	Cơ sở Nguyễn Thị Huyền; công suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	Ấp Phước Hòa, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
15	Cơ sở sản xuất gạch Thành Hưng; công suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	Ấp Trà Sim, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
16	Cơ sở gạch Rạng Đông; công suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	Ấp Phước Hòa, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
17	Doanh nghiệp tư nhân Bảo Ngọc; công suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	Ấp Thuận Phước, xã Truong Mít, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
18	Cơ sở sản xuất gạch Tài Lộc; công suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	Ấp Thạnh Sơn, xã Thạnh Tây, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh
19	Cơ sở gạch Phú Hải; công suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	Ấp Phước Hòa, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
20	Công ty TNHH Đăng Khoa; công suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	Ấp Bùng Bình, xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
21	Công ty TNHH Như Thành Lợi; công suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	Tổ 5, ấp Thạnh Nam, xã Thạnh Tây, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh
22	Cơ sở gạch Hoàng Gia; công suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	Ấp Phước Hòa, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
23	Công ty TNHH BITRACO, công suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	Ấp Trà Sim, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
24	Chi nhánh Doanh nghiệp tư nhân Minh Khánh; công suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	Tổ 4, khu phố Lộc An, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
25	Công ty TNHH Hải Đăng Khoa; công suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	Ấp Long Chấn, xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
26	Công ty TNHH Kính Đăng Khoa; công suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	Ấp Long Chấn, xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
27	Công ty TNHH Phước Lập; công suất thiết kế 30 triệu viên QTC/năm	Tổ 7, khu phố Tịnh Phong, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
28	Công ty TNHH Ngọc Lợi; công suất thiết kế 24 triệu viên QTC/năm	Ấp Thanh Trung, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
29	DNTN DV-TM-VT Gạch Cẩm Vân; công suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	Tổ 5, khu phố Lộc Châu, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
30	Doanh nghiệp tư nhân Đại Nam; công	Tổ 6, ấp Long Giao, xã Long Chử,

Stt	Tên cơ sở sản xuất	Địa điểm sản xuất
	suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh
31	DNTN TM-DV-SX Gạch ngói Tiến Thành; công suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	Ấp Bến Cừ, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
32	Công ty TNHH sản xuất gạch Lạc Hồng; công suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	Ấp Phước Tân 1, xã Phan, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
33	Doanh nghiệp tư nhân Thu Phát; công suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	Ấp Nam Bến Sỏi, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
34	Nhà máy gạch Phước Thạnh; công suất thiết kế 30 triệu viên QTC/năm	Ấp Phước Bình B, xã Phước Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
35	Cơ sở sản xuất gạch Đức Lợi; công suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	Ấp Tầm Long, xã Trí Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
36	Cơ sở sản xuất gạch Phước Vinh; công suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	Ấp Phước Hòa, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
37	Doanh nghiệp tư nhân Trường Đạt; công suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	Ấp Lộc Trị, xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
38	Công ty TNHH Lâm - Sơn; công suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	Ấp Bó Lớn, xã Hòa Hội, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
39	Nhà máy gạch Phước Trung; công suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	Tổ 8, ấp Phước Trung, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
40	Cơ sở Hoài Nam; công suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	Ấp Thạnh Sơn, xã Thạnh Tây, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh
41	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Viết Chánh; công suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	Ấp Bến Cừ, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
42	Công ty TNHH MTV Ảnh Màu Tây Ninh; công suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	Ấp Long Chấn, xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
43	Cơ sở sản xuất gạch Thành Đức; công suất thiết kế 20 triệu viên QTC/năm	Khu phố 1, Phường 1, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Hiện còn 33 cơ sở sản xuất gạch đất sét nung sử dụng công nghệ Hoffman không thực hiện chuyển đổi sang công nghệ Tuynen; tuy nhiên, phải đảm bảo tiêu hao nhiệt năng ≤ 360 kcal/kg; tiêu hao điện năng $\leq 0,022$ kWh/kg quy định tại Quyết định số 1266/QĐ-TTg.

Stt	Tên cơ sở sản xuất	Địa điểm sản xuất
I Thành phố Tây Ninh		
1	Công ty TNHH Trường Thành	Áp Giồng Tre, xã Bình Minh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
II Huyện Châu Thành		
2	Cty TNHH Hồng Thảo (Cơ sở Trần Thị Hồng cũ)	Áp Phước Hòa, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
3	HKD nhà máy gạch Trung Dân (Công ty CP GT Tây Ninh cũ)	Áp Phước Trung, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
4	Cty TNHH Duy Hải	Áp Bung Rò, xã Hòa Hội, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
5	DNTN Việt Phong (Cơ sở Nguyễn Hồng Quyên cũ)	Áp Bó Lớn, xã Hòa Hội, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
6	Cty TNHH Long Thái Hòa chi nhánh 1	Áp Suối Dộp, xã Thái Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
7	<i>Công ty TNHH Lâm Ngọc Thảo</i>	<i>Áp Thanh Trung, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh</i>
8	<i>Cơ sở sản xuất gạch Kiên Cường</i>	<i>Áp Phước Hòa, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh</i>
9	<i>Cơ sở sản xuất gạch Hồng Quang</i>	<i>Áp Phước Hòa, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh</i>
10	<i>DNTN Đăng Nguyên</i>	<i>Áp Suối Dộp, xã Thái Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh</i>
III Huyện Tân Biên		
11	Cơ sở sản xuất gạch Trại giam Cây Cày	Xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh
12	Cơ sở sản xuất Trung Hữu (Cơ sở Hiệp Thành cũ)	Áp Tân Thạnh, xã Tân Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh
13	Chi nhánh 2 - Công ty TNHH Long Thái Hòa (DNTN Long Thái Hòa cũ)	Số 22, áp Cầu, xã Tân Phong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh
IV Thị xã Hòa Thành		
14	Cty TNHH MTV SX TM DV Tây Ninh (Công ty TNHH MTV gạch Hòa Thành cũ)	Số 950, Quốc lộ 22B, áp Trường Huệ, xã Trường Tây, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh
15	Cty CP Gạch ngói Tây Ninh - 2 phân xưởng (Công ty CP gạch ngói Tây Ninh cũ)	Km 26, Quốc lộ 22B, áp Long Bình, xã Long Thành Nam, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh

Stt	Tên cơ sở sản xuất	Địa điểm sản xuất
16	Cty TNHH Nhon Phước Lợi (Cơ sở Nhon Phước Lợi cũ)	Áp Long Yên, xã Long Thành Nam, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh
17	HKD Phước Lợi (Cơ sở Vinh Hùng, Trần Thị Phước cũ)	Xóm 1, 1/14, ấp Long Trung, xã Long Thành Trung, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh
18	Cty TNHH MTV 22-12 Tây Ninh	Vp chính: 96 Trần Phú, khu phố Ninh Trung, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh Nhà máy: 76, ấp Bến Kéo, xã Long Thành Nam, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh
19	DNTN Thành Thắng (Cơ sở Tiên Phát cũ)	Áp Long Trung, phường Long Thành Trung, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh
20	HKD Thành Lợi (Cơ sở Thành Lợi cũ)	X2, 1/3, ấp Long Trung, phường Long Thành Trung, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh
V	Huyện Bến Cầu	
21	Công ty CP ĐT XD COSINCO Bến Cầu (Công ty CP Đầu tư PTXD Cosico Bến Cầu cũ)	Tổ 7, ấp B, xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh
22	DNTN SX Gạch Thanh Tuyên (DNTN Chánh An, Công ty TNHH Hoàng Vi cũ)	Tổ 14, ấp Long Bình, xã Long Chử, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh
23	HKD Đỗ Văn Phương (Cơ sở Đỗ Văn Chuối cũ)	Áp Long Thạnh, xã Long Chử, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh
24	HKD Phan Quốc Bảo (Cơ sở Phan Quốc bảo cũ)	Áp Cao Su, xã Long Giang, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh
25	DNTN Đức Huy	Tổ 7, ấp Bàu Tép, xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh
26	HKD Trần Văn Rinh (Cơ sở Trần Văn Rinh cũ)	345, ấp Chánh, xã An Thạnh, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh
VI	Thị xã Trảng Bàng	
27	Chi nhánh Cty TNHH Đông Á (Cơ sở Trần Minh Hải cũ)	Lộc Bình, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh

Stt	Tên cơ sở sản xuất	Địa điểm sản xuất
28	DNTN Khánh Minh (Cơ sở Khánh Minh, TT Diêm Châu cũ)	Lộc Bình, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
29	CS sản xuất gạch Thái Quốc Bửu (Cơ sở Thịnh Phát, Thái Quốc Bửu cũ)	Phước Thành, xã Phước Lưu, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
30	DNTN Đăng Quang (DNTN Đăng Quang, Đ.T.Q cũ)	Bến Kinh, xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
31	DNTN Như Bảo (DNTN Kim Phú Thạnh cũ)	Áp Tịnh Phong, xã An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
VII	Huyện Dương Minh Châu	
32	Cty TNHH Khương Vinh	Áp Thuận Hòa, xã Truong Mít, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
VIII	Huyện Gò Dầu	
33	Cty TNHH Đại Phú (Cơ sở Đại Đức cũ)	Áp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

CÁC CƠ SỞ GẠCH ĐÁT SÉT NUNG CÔNG NGHỆ HOFFMAN NGỪNG VÀ KHÔNG HOẠT ĐỘNG

Stt	Tên cơ sở sản xuất	Địa điểm sản xuất	Ghi chú
1	Công ty TNHH Lâm Ngọc Thảo	Áp Thanh Trung, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	Không có chủ trương, không nằm trong QH phát triển vật liệu xây dựng tỉnh tại QĐ số 3171 trước đây
2	Cơ sở sản xuất gạch Kiên Cường	Áp Phước Hòa, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	Có chủ trương UBND tỉnh nhưng không đầu tư xây dựng hoạt động
3	Cơ sở sản xuất gạch Hồng Quang	Áp Phước Hòa, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	
4	DNTN Đăng Nguyên	Áp Suối Dộp, xã Thái Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	
5	DNTN Như Bảo (DNTN Kim Phú Thạnh)	Áp Tịnh Phong, phường An Tịnh, thị xã Trảng	Đã ngưng hoạt động

Stt	Tên cơ sở sản xuất	Địa điểm sản xuất	Ghi chú
	cũ)	Bàng, tỉnh Tây Ninh	
6	HKD Trần Văn Rinh (CS Trần Văn Rinh cũ)	345, ấp Chánh, xã An Thanh, huyện Bến Cầu	
7	DNTN Minh Vũ (Cơ sở Minh Vũ, Hồng Thị Huê cũ)	Ấp Lộc An, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	Đã dọn dẹp mặt bằng, không hoạt động

- Về công nghệ và công suất sản xuất: Số cơ sở phân theo từng loại hình công nghệ sản xuất như sau:

Tổng công suất thiết kế các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung là 1.355,3 triệu viên/ năm, trong đó:

+ Sản xuất gạch theo công nghệ lò Tuynen: Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 3 cơ sở sản xuất gạch tuynen với tổng CSTK là 85 triệu viên QTC/năm và 10 cơ sở chuyển đổi từ công nghệ Hoffman sang Tuynen và đã đưa lò Tuynen vào hoạt động công suất 225 triệu viên QTC/năm; tổng công suất đạt 299,0 triệu viên QTC/năm, chiếm tỷ lệ 22,87 %.

Stt	Cơ sở sản xuất	Địa chỉ hoạt động	CSTK (triệu viên QTC/năm)	Ghi chú
1	DNTN SX Gạch TUYNEL Hoàng Bảo Trâm	TT. Châu Thành, huyện Châu Thành	35,00	Đang tạm ngưng hoạt động
2	Cty CP đầu tư xây dựng Cotaco	Ấp Long Trung, X. Long Thành Trung, thị xã Hòa Thành	25,00	
3	Công ty CP sản xuất VLXD và phát triển CSHT Tây Ninh, tên giao dịch là Công ty gạch Cosinco	Ấp Long Yên, X. Long Thành Nam, thị xã Hòa Thành	19,00	
4	Công ty TNHH Minh Tân	Ấp Cây Trắc, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu	20,00	

Stt	Cơ sở sản xuất	Địa chỉ hoạt động	CSTK (triệu viên QTC/năm)	Ghi chú
5	Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi	Số 260, Quốc lộ 22B, ấp Trường Huệ, xã Trường Tây, thị xã Hòa Thành	20,00	
6	Doanh nghiệp tư nhân Minh Long	Tổ 3, ấp Hòa Bình, xã Hòa Hội, huyện Châu Thành	20,00	
7	Công ty TNHH MTV Anh Thông	Ấp Long Chấn, xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành	25,0	
8	Công ty TNHH sản xuất gạch Lạc Hồng	Ấp Phước Tân 1, xã Phan, Huyện Dương Minh Châu	20,0	
9	Công ty TNHH SX TM Bình An	Khu phố Lộc An, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng	20,00	
10	Công ty TNHH Phước Lập	Tổ 7, khu phố Tịnh Phong, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng	30,00	
11	DNTN Long Biên	Khu phố Lộc Bình, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng	30,00	
12	Chi nhánh Doanh nghiệp tư nhân Minh Khánh	Tổ 4, khu phố Lộc An, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng	20,00	
13	Công ty TNHH SX TM DV Thiện Thành	Khu phố Lộc Bình, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng	20,00	
Tổng công suất			299,00	

+ Sản xuất gạch theo công nghệ lò Hoffman: 73 cơ sở với tổng CSTK là 1.036,3 triệu viên QTC/năm, chiếm tỷ lệ 77,12 % (bao gồm 10 cơ sở sản xuất gạch đã đưa vào vận hành công nghệ Tuynen nhưng chưa tháo dỡ lò Hoffman)

Các cơ sở đầu tư trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn vừa qua không có xu hướng áp dụng theo công nghệ lò Tuynen do giá đầu tư cao, giá thành sản xuất gạch cao so với các công nghệ lò hoffman được các nhà sản xuất lựa chọn với ưu điểm là: giá thành xây dựng rẻ, có khả năng sử dụng tốt các loại nhiên liệu địa phương (trấu, củi) còn so với các loại lò thủ công mà các hộ cá thể đã được

sử dụng ở giai đoạn trước như: Lò tròn, lò nằm thì lò hoffman có ưu thế về năng lực sản xuất, tiết kiệm nguyên nhiên liệu, chất lượng sản phẩm và khả năng cơ giới hóa cao hơn...

* Tại Công văn số 2263/BXD-VLXD ngày 17/6/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, định hướng đến năm 2050 đã nêu:

- Về công nghệ tiên tiến, theo Điều 2 của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017: “Công nghệ tiên tiến là công nghệ có trình độ công nghệ cao hơn trình độ công nghệ cùng loại hiện có tại Việt Nam, đã được ứng dụng trong thực tiễn, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm vượt trội và thân thiện với môi trường”.

- Hiện tại, công nghệ được đánh giá là tiên tiến trong lĩnh vực sản xuất gạch đất sét nung là công nghệ sản xuất với hệ thống đồng bộ từ công đoạn gia công nguyên liệu, tạo hình sản phẩm sử dụng máy đùn ép có hút chân không, sấy nung tuy nung liên hợp. Trong đó dây chuyền sản xuất được cơ giới hóa, một phần tự động hóa tại một số công đoạn như bốc xếp gạch mộc và bốc dỡ sản phẩm sau nung. Hệ lò nung được sử dụng là hệ lò nung tuynen trần phẳng hoặc lò tuy nung dạng xoay.

- Yêu cầu về chỉ tiêu tiêu hao năng lượng:

+ Tiêu hao nhiệt năng $\leq 360\text{kcal/kg}$ sản phẩm;

+ Tiêu hao điện năng $\leq 0,022\text{ kWh/kg}$ sản phẩm.

- Về quy mô sản xuất: Hầu hết các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có CSTK < 20 triệu viên/năm (chỉ có 18/76 cơ sở có công suất > 20 triệu viên/năm).

- Về sản lượng và thị trường tiêu thụ: Theo số liệu Niên giám thống kê - Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh năm 2021 sản lượng gạch đất sét nung năm 2020 của tỉnh đạt 919 triệu viên, theo số liệu báo cáo và khảo sát năm 2021 đạt 919 triệu viên tương đương năm 2020.

Thị trường tiêu thụ sản phẩm gạch của tỉnh hiện nay không chỉ giới hạn trong phạm vi nội tỉnh mà còn cung cấp cho các tỉnh lân cận như: Bình Phước, Long An, TP. Hồ Chí Minh, ... các tỉnh miền Tây và một phần xuất khẩu sang các tỉnh biên giới của Cam-pu-chia.

b. Vật liệu xây không nung:

- Triển khai thực hiện chương trình phát triển vật liệu xây không nung, theo Quyết định 1469/QĐ-TTg ngày 22/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 28/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình phát triển vật liệu xây không nung, về tăng cường sử dụng vật liệu xây không nung và hạn chế sản xuất, sử dụng gạch đất sét nung; Thông tư số 13/2017/TT-BXD ngày 08/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định sử dụng vật liệu xây không nung trong công trình xây dựng, UBND tỉnh đã xây dựng và phê duyệt chương trình phát triển vật liệu xây không nung tại Quyết định số 1153/QĐ-UBND ngày 26/5/2015 tỉnh Tây Ninh.

- Tình hình sản xuất: Do không có nhiều các cơ sở khai thác đá xây dựng⁽¹⁾ nên nguồn đá mặt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh không nhiều, giai đoạn từ 2010 đến nay có 05 cơ sở sản xuất gạch không nung đang hoạt động và 06 cơ sở đang trong quá trình đầu tư xây dựng với 03 chủng loại chính là gạch xi măng cốt liệu và gạch bê tông nhẹ khí không chung áp, cụ thể:

+ Trong số 05 cơ sở đang hoạt động thì có 02 cơ sở sản xuất gạch xi măng cốt liệu, 02 cơ sở sản xuất gạch bê tông nhẹ khí chung áp và 01 cơ sở sản xuất gạch không nung (gạch Terrazzo, kích thước 400x400), cụ thể:

02 cơ sở sản xuất gạch xi măng cốt liệu:

(1) Công ty TNHH SX Vật liệu xây dựng Đại Thắng: nhà máy tại Tổ 6, ấp Sân Cu, xã Long Thành Bắc, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh với CSTK là 15 triệu viên/năm;

(2) Công ty TNHH SX TM Hoàng Minh Cường: nhà máy tại số 15, khu phố Hòa Phú, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với CSTK là 1 triệu viên/năm.

02 cơ sở sản xuất gạch bê tông nhẹ khí chung áp:

(1) Công ty TNHH MTV An Hưng Thành: nhà máy tại ấp Long Chân, xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh với CSTK là 180 m³/ngày tương đương với khoảng 14,6 triệu viên QTC/năm (tính theo kích thước 300x100x150 mm), sản lượng năm 2015 đạt 6,8 triệu viên;

(¹) Tính đến thời điểm hiện tại thì trên địa bàn tỉnh chỉ còn 01 đơn vị khai thác mỏ đá xây dựng: UBND tỉnh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 2288/GP-UBND ngày 03/10/2017 về việc gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản số 901/QĐ-UBND ngày 25/7/2007 để Công ty Cổ phần Khoáng sản Fico Tây Ninh tiếp tục khai thác khoáng sản đá xây dựng tại mỏ đá xây dựng ấp Lộc Trung, xã Lộc Ninh, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; diện tích khai thác 14,20 ha; công suất 450.000 m³/năm (đá nguyên khối).

(2) Công ty Cổ phần sản xuất gạch không nung Phúc An Khang: nhà máy tại ấp Long Chấn, xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh với CSTK 250 m³/ngày tương đương với 20,3 triệu viên/năm.

01 cơ sở sản xuất gạch không nung (gạch Terrazzo, kích thước 400x400): Công ty TNHH Gạch Block Xanh, tại xã Thanh Điền, huyện Châu Thành với công suất 6.400 viên/ngày, tương đương 1,92 triệu viên/năm.

+ 01 cơ sở có chủ trương đầu tư đến nay không triển khai đầu tư xây dựng là Công ty Cổ phần gạch không nung Nam Đô (UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2982/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 về việc thu hồi 20.008,9 m² đất thuộc quyền sử dụng của Liên danh Công ty Cổ phần ô tô Nam Đô và Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Đức Thành, nay là Công ty Cổ phần Công nghệ gạch không nung Nam Đô Tây Ninh).

+ 05 cơ sở có chủ trương đầu tư đến nay chưa đưa vào hoạt động: Công ty TNHH Hồng Đức; Công ty TNHH Đăng Khoa; Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi; Công ty TNHH TPK, Công ty Cổ phần Môi trường Công nghệ An Huy VNC.

Stt	Tên cơ sở	Địa chỉ	CSTK Tr.viên /năm	Loại sản phẩm
1	Cty TNHH MTV An Hưng Thành	Ấp Long Chấn, X. Long Vĩnh, Huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	14,6	Gạch BT nhẹ
2	Công ty Cổ phần Sản xuất GKN Phúc An Khang	Ấp Long Chấn, xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	20,3	Gạch BT nhẹ
3	Công ty TNHH SX Vật liệu xây dựng Đại Thắng	Tổ 6, khu phố Sân Cu, phường Long Thành Bắc, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh	15,0	Gạch XMCL
4	Công ty TNHH SX TM Hoàng Minh Cường	Số 15, khu phố Hòa Phú, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	1,0	Gạch XMCL
5	Cty TNHH Đăng Khoa	Tổ 12, ấp Bùng Binh, xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng	25,0	Gạch XMCL
6	Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi	Xã Trường Tây, thị xã Hòa Thành	25,0	Gạch XMCL
7	Công ty Cổ phần Môi trường Công nghệ An Huy VNC	Ấp Xóm Mới, xã Thạnh Phước, Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	10,0	Gạch XMCL

Stt	Tên cơ sở	Địa chỉ	CSTK Tr.viên /năm	Loại sản phẩm
8	Công ty TNHH Hồng Đức	Xã Bàu Năng, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	15,0	Gạch XMCL
9	Công ty TNHH MTV Gạch Block Xanh	Xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	1,92	Gạch XMCL
10	Công ty TNHH TPK	Phường Long Thành Nam, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh	6,0	Gạch XMCL
11	Cty CP gạch không nung Nam Đô Tây Ninh	Tổ 1, ấp suối dộp, X. Thái Bình, H. Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	35,0	Gạch XMCL
Tổng CSTK			168,82	

Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, nhu cầu sử dụng gạch không nung cho các công trình xây dựng và hiện trạng phát triển gạch không nung của tỉnh cho thấy, hiện nay năng lực sản xuất gạch không nung của tỉnh chưa đủ để đáp ứng nhu cầu xây dựng trong tỉnh.

Căn cứ Quyết định số 1153/QĐ-UBND về Kế hoạch triển khai phát triển sản xuất, sử dụng vật liệu xây dựng không nung và lộ trình hạn chế sản xuất, sử dụng gạch đất sét nung đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh. Mục tiêu đặt ra là, phát triển sản xuất và sử dụng vật liệu không nung để thay thế gạch đất sét nung nhằm tiết kiệm đất nông nghiệp, tiết kiệm nhiên liệu than, giảm chi phí xử lý phế thải của các ngành công nghiệp, góp phần giảm thiểu khí phát thải gây hiệu ứng nhà kính, ô nhiễm môi trường và đem lại hiệu quả kinh tế chung cho toàn xã hội. Kế hoạch đề ra lộ trình sử dụng vật liệu xây dựng không nung trong các công trình xây dựng thay thế gạch đất sét nung với tỷ lệ 30% vào năm 2020 trong tổng số vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, thực tế tỷ lệ này chỉ đạt 9,2% về công suất thiết kế.

Mặc dù gạch không nung có nhiều ưu điểm vượt trội về độ cứng, bền, khả năng cách âm, chống cháy so với gạch đất sét nung. Việc sử dụng gạch không nung, loại kích thước lớn giúp đẩy nhanh tiến độ xây dựng thay vì dùng từng viên gạch nhỏ theo kiểu cũ. Khi sản xuất gạch không nung, các nguồn nguyên liệu phế thải thường được kết hợp, vừa giúp tăng cường xử lý phế thải như tro xỉ, mạt đá, rác thải công nghiệp... vừa tiết kiệm nguyên liệu chính của vật liệu nền. Ưu điểm là vậy, nhưng người dân vẫn chưa đón nhận nhiều khi xây dựng các công trình nhà ở, hiếm có nhà nào sử dụng gạch không nung để xây dựng. Thông thường là

loại gạch kích thước lớn dùng để xây hàng rào hoặc loại Terrazzo dùng lát sân. Một yếu tố quan trọng là giá thành cao hơn với gạch đất sét nung khoảng 40% dẫn đến việc gạch không nung không thể cạnh tranh trên thị trường gạch. Giá nguyên liệu sản xuất như bột đá, xi măng... cao nên nhà sản xuất không thể hạ giá bán. Bên cạnh đó, việc áp dụng gạch không nung vào xây dựng đòi hỏi thợ xây phải có tay nghề mới bảo đảm kỹ thuật. Phần lớn thợ xây ở tỉnh lâu nay quen xây bằng gạch đất sét nung truyền thống nên dễ mắc lỗi kỹ thuật. Hơn nữa do viên gạch không nung có trọng lượng nặng gần gấp đôi so với gạch đất sét nung, gây khó khăn cho thợ xây... Hiện tại, các doanh nghiệp chỉ sản xuất gạch không nung theo đơn đặt hàng của các công trình xây dựng lớn.

Đánh giá những hạn chế trong việc sử dụng và phát triển vật liệu xây dựng không nung, giai đoạn 2016-2020 và năm 2021, một số địa phương trong tỉnh cho biết, việc kêu gọi đầu tư sản xuất loại gạch này còn gặp nhiều khó khăn, nhân công chưa thành thạo khi thi công gạch không nung; khi gặp nước mưa, gạch không nung sẽ bị thấm nước nên chỉ xây được nội thất; trọng lượng rất nặng. Bên cạnh đó, sản phẩm gạch không nung có giá thành cao, thiếu phong phú về chủng loại, mẫu mã chất lượng chưa đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng...

Để gạch không nung có thể cạnh tranh với gạch đất sét nung, ngoài việc tăng cường các chính sách hỗ trợ, giúp các cơ sở sản xuất hạ giá thành, Nhà nước cần có giải pháp nâng cao nhận thức của người dân trong xây dựng công trình dân dụng, những lợi ích mà gạch không nung mang lại. Sở Xây dựng tiếp tục kiểm tra, đẩy mạnh và không ngừng đổi mới việc hướng dẫn chủ đầu tư, tư vấn, đơn vị thi công xây dựng chủ động trong công tác quản lý nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng hàng hoá vật liệu xây dựng không nung sử dụng trong công trình. UBND các huyện, thị xã, thành phố có kế hoạch tuyên truyền cho các doanh nghiệp tư nhân (sử dụng nguồn vốn khác) tăng cường sử dụng gạch không nung trên địa bàn quản lý.

1.2.3. Vật liệu lợp

- Các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh sử dụng 4 loại vật liệu lợp phổ biến là ngói đất sét nung, ngói không nung, tấm lợp kim loại và tấm lợp xi măng - amiăng.

Tuy nhiên, hiện tại trên địa bàn tỉnh chỉ sản xuất, gia công được 02 chủng loại, gồm: Ngói không nung (01 cơ sở với CSTK là 100.000 m²/năm) và tấm lợp kim loại (08 cơ sở gia công với tổng CSTK là 1.250.000 m²/năm). Các chủng loại vật liệu lợp khác là ngói nung và tấm lợp xi măng - amiăng thì được nhập từ

các tỉnh khác. Sản lượng vật liệu lợp năm 2020 khoảng 1,15 triệu m² (danh sách cụ thể các cơ sở sản xuất, gia công vật liệu lợp trên địa bàn tỉnh tại Phụ lục 1).

1.2.4. Khai thác đá xây dựng

Nguồn đá xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh không lớn, chỉ bao gồm các mỏ lộ thiên trong quần thể núi Bà Đen trên địa bàn thành phố Tây Ninh và các mỏ ngầm thuộc các huyện Tân Biên, Tân Châu, Dương Minh Châu. Trong giai đoạn vừa qua, nguồn đá cung cấp cho nhu cầu xây dựng trong tỉnh được tập trung khai thác ở điểm mỏ thuộc Huyện Dương Minh Châu của Công ty Cổ phần Khai thác khoáng sản Fico Tây Ninh tổng công suất khai thác 450.000 m³/năm, có địa chỉ tại ấp Lộc Trung, xã Lộc Ninh, Huyện Dương Minh Châu. Các cơ sở còn lại đã ngừng khai thác, bao gồm cả 02 đơn vị là Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Tây Ninh và Công ty Cổ phần Hoa Cương Đất Việt khai thác tại mỏ đá Đông Bắc, Núi Phụng (đang thực hiện đóng cửa mỏ).

Danh sách cụ thể các cơ sở khai thác đá xây dựng xem phụ lục 1.

1.2.5. Cát xây dựng

Cát xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh được khai thác chủ yếu trên các sông Vàm Cỏ Đông, sông Sài Gòn, hồ Dầu Tiếng và trong các suối lớn chảy vào sông Vàm Cỏ Đông, hồ Dầu Tiếng. Theo số liệu đến tháng 12/2021 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có 17 đơn vị khai thác cát xây dựng, với tổng công suất khai thác là 595.100 m³.

Danh sách cụ thể của các cơ sở xem tại phụ lục 1.

1.2.6. Bê tông và phụ gia bê tông

Trong những năm gần đây bê tông thương phẩm và bê tông cấu kiện đã được sử dụng rộng rãi, không những được sử dụng tại các công trường thi công lớn mà còn được sử dụng trong các công trình xây dựng của các hộ dân. Hiện nay trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đã một số cơ sở sản xuất bê tông thương phẩm và bê tông cấu kiện, phụ gia bê tông.

- Công ty Cổ phần Cấu kiện bê tông Tây Ninh địa chỉ tại KP 5, phường 3, thành phố Tây Ninh, chuyên cung cấp bê tông thương phẩm và bê tông cấu kiện.

- Cty TNHH Vinkems sản xuất tại Lô 49b, đường C, KCN&KCX Linh Trung 3, Trảng Bàng chuyên sản xuất phụ gia bê tông và phụ gia chống thấm là, tổng công suất thiết kế là 8.424 tấn/năm, sản lượng năm 2021 đạt 9.936 tấn trong đó phụ gia bê tông đạt 4.980 tấn phụ gia chống thấm đạt 4.956 tấn.

Trong năm 2020, 2021, UBND tỉnh đã chấp thuận chủ trương đầu tư 04 dự án nhà máy sản xuất, cụ thể:

- Công văn số 892/UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư nhà máy sản xuất bê tông tươi và công bê tông Hải Đăng tại ấp Bà Nhã, xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định số 1958/QĐ-UBND ngày 08/9/2020 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn TGN tại xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng của Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Thế giới Nhà;

- Quyết định số 2793/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông TPK Trảng Bàng tại thửa đất 349, 402, 407, tờ bản đồ số 17, ấp Cầu Xe, xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH TPK.

- Quyết định số 3528/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án Trạm trộn bê tông Đôn Thuận của Công ty Cổ phần Bê tông Tây Ninh tại thửa đất số 76, 81, 82, 87, 88, 89, tờ bản đồ số 14, thửa đất số 13, 14, 17, 18, 20 tờ bản đồ số 15, ấp Bà Nhã, xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

1.2.7. Vật liệu ốp lát

Theo số liệu điều tra tháng 10/2021, trên địa bàn tỉnh chưa có cơ sở nào sản xuất gạch ốp lát cũng như chế biến đá ốp lát mà chỉ có 05 cơ sở sản xuất gạch terrazzo chủ yếu phục vụ nhu cầu tại chỗ, danh sách như sau:

Bảng 4: Danh sách các cơ sở sản xuất gạch Terrazzo trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ
1	DNTN Thiện Mỹ	Ấp Long Trung, X. Long Thành Trung, Thị xã Hòa Thành
2	Cty TNHH Tín Phúc	Ấp Long Chí, X. Long Thành Trung, Thị xã Hòa Thành
3	Cty TNHH Tây Phó	Số 183, hẻm 387, đường Trần Phú, Thành phố Tây Ninh
4	Cty TNHH MTV Huỳnh Đức Điền	303 Trần Phú, tổ 1A, Khu phố Ninh Thành, P. Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh
5	Cty TNHH TMXD Công Toại	Số 6, hẻm 54, đường ĐT 786, ấp Thanh Trung, xã Thanh Điền, Huyện Châu Thành

Bê tông nhựa

Trạm bê tông nhựa nóng Đồng Thuận Hà tại xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh với các dòng sản phẩm như sau: bê tông nhựa nóng C19, bê

tông nhựa nóng C12,5, bê tông nhựa nóng C9,5, bê tông nhựa nóng Polymer C12,5.

1.2.8. Khai thác vật liệu san lấp

Kết quả điều tra khảo sát thực tế cho thấy, ngoài các sản phẩm vật liệu xây dựng nêu trên, trong tỉnh còn có một số cơ sở khai thác đất phún làm vật liệu san lấp. Do nhu cầu san lấp mặt bằng xây dựng lớn, việc đưa các loại vật liệu san lấp từ xa đến sẽ làm chi phí xây dựng công trình tăng cao và không đảm bảo được tiến độ công trình nên tại tất cả các huyện, thị trong tỉnh đều tổ chức khai thác và cung cấp tại chỗ loại vật liệu này. Theo số liệu thống kê, số lượng các cơ sở khai thác đất san lấp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh hiện tại có 33 cơ sở đang khai thác với TCSTK là 1,330 triệu m³/năm tập trung nhiều nhất ở huyện Tân Biên (12 cơ sở đang khai thác), Trảng Bàng (5 cơ sở đang khai thác), Châu Thành (8 cơ sở), Bến Cầu (4 cơ sở), Tân Châu (2 cơ sở) và Gò Dầu (2 cơ sở).

Danh sách các cơ sở khai thác đất san lấp xem phụ lục 1.

1.2.9. Khai thác sét gạch ngói

Sét gạch ngói trên địa bàn tỉnh Tây Ninh được cấp phép khai thác tại 1 khu vực thuộc huyện Châu Thành với tổng công suất thiết kế là 53.000 m³/năm, là cơ sở của Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi, tại ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành với thời hạn 6 năm 7 tháng kể từ ngày 26/12/2017, trữ lượng khai thác là 334.784 m³.

1.3. Công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng

Ngành sản xuất vật liệu xây dựng nói riêng và các ngành công nghiệp nói chung của Tây Ninh trong giai đoạn vừa qua đã hướng tới đầu tư các công nghệ thiết bị hiện đại, tiên tiến, không gây ô nhiễm môi trường. Tuy vậy, trong sản xuất vật liệu xây dựng hiện tại vẫn tồn tại nhiều cấp công nghệ khác nhau, một số cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng có trình độ công nghệ cao và tiếp cận được với trình độ của quốc tế như công nghệ sản xuất xi măng của Công ty CP Xi măng Fico. Tuy nhiên, công nghệ sản xuất thủ công vẫn còn nhiều trong sản xuất gạch đất sét nung, sản xuất gạch không nung, khai thác đá, cát xây dựng ...

1.3.1. Sản xuất xi măng

Công ty CP xi măng FICO Tây Ninh đang sản xuất xi măng theo công nghệ lò quay phương pháp khô với tháp trao đổi nhiệt 5 tầng. Quá trình sản xuất được điều khiển tự động từ phòng điều khiển trung tâm. Đây là công nghệ tiên tiến hiện nay trên thế giới và đang ngày càng được hoàn thiện, ngoài ra nhà máy cũng đã đầu tư dây chuyền xử lý đốt rác thải để cấp nhiệt cho sản xuất Cianhke, đồng thời để tiết kiệm nhiên liệu sản xuất, nhà máy đang triển khai xây dựng hệ

thống phát điện sử dụng nguồn nhiệt rác thải và tận dụng nhiệt khí thải lò nung để cấp điện cho sản xuất, tiết kiệm nguồn điện quốc gia.

Về chất lượng sản phẩm: Hiện nay nhà máy xi măng FICO Tây Ninh đang sản xuất clanhke CPC50 theo TCVN 7024:2012 - Clanhke xi măng poóc lăng thương phẩm - Yêu cầu kỹ thuật. Xi măng của các nhà máy hiện nay chủ yếu là PCB40 và một phần PCB30 theo “TCVN 6260:2009 - Xi măng poóc lăng hỗn hợp - Yêu cầu kỹ thuật”. Chất lượng sản phẩm đều đạt và vượt yêu cầu. Sản phẩm xi măng được cung cấp cho thị trường trong tỉnh cũng như các tỉnh thành thuộc khu vực Đông Nam Bộ cũng như Đồng Bằng sông Cửu Long.

1.3.2. Sản xuất gạch đất sét nung:

Công nghệ sản xuất gạch đất sét nung tập trung ở 3 hoạt động chính: Chuẩn bị nguồn nguyên liệu đất sét, gia công tạo hình gạch mộc và nung gạch.

- Chuẩn bị nguồn nguyên liệu đất sét: Chủ yếu dùng máy xúc đào thủy lực loại gầu nghịch, dung tích gầu 0,7-1,2m³/gầu. Một số nơi không có mỏ cố định thì chủ các cơ sở nhập nguyên liệu từ các mỏ khai thác đất sét làm gạch trên địa bàn hoặc mua từ tỉnh lân cận. Đất sét được tập kết về cơ sở sản xuất bằng ô tô, máy kéo, công nông, xe cải tiến ...

- Quá trình tạo hình: Hầu như tất cả các cơ sở sản xuất gạch nung đều sử dụng công nghệ đùn ép, cắt gạch, vận chuyển gạch và xếp vào kho phơi đều bằng thủ công, gạch mộc được phơi khô tự nhiên nhờ gió và năng lượng mặt trời. Tuy nhiên, chất lượng gạch mộc không đồng đều dẫn đến chất lượng gạch sau nung không ổn định. Nguyên nhân là do sản xuất vẫn phân tán theo quy mô hộ gia đình, nguồn nguyên liệu không ổn định, chất lượng không đều nên khi nung gạch kết khối không tốt. Các cơ sở sử dụng nhiều loại máy ép tạo hình khác nhau, có nơi dùng máy ép lớn có hút chân không, có nơi dùng máy ép kiểu cũ loại nhỏ không có hút chân không, số lượng và kích thước lỗ đùn ép cũng khác nhau nên chất lượng gạch mộc rất khác nhau

- Quá trình nung: Trên địa bàn tỉnh vẫn còn tồn tại 2 kiểu lò khác nhau là lò tuynel, lò vòng không sử dụng nhiên liệu hóa thạch (Hoffman). Các kiểu lò khác nhau tạo ra chất lượng gạch sau nung khác nhau, cụ thể là:

➤ Các cơ sở gạch ngói nung lò tuy nen: Là loại công nghệ tiên tiến, với những thiết bị chính trong dây chuyền sản xuất như máy đùn ép liên hợp có hút chân không, máy nhào, máy cán và sản phẩm được nung trong lò tuy nen. Sản xuất gạch nung trong lò tuy nen có những ưu điểm sau:

- + Có khả năng sản xuất được liên tục;
- + Sản phẩm được sản xuất đa dạng với các loại độ rỗng từ 16 - 60%;

+ So với sản xuất gạch nung theo công nghệ lò đứng liên tục, mức tiêu hao nguyên liệu sét giảm từ 15% đến 40% (tùy thuộc vào độ rỗng của sản phẩm), than cám 6 giảm từ 20 – 35%, năng suất lao động tăng gấp 2 - 3 lần.

+ Đây là công nghệ sản xuất gạch nung tiên tiến nhưng vẫn sử dụng lao động thủ công, phần nào giải quyết được vấn đề môi trường sinh thái trong khu vực sản xuất và cho cả môi trường xung quanh.

Tuy nhiên năng lực sản xuất gạch nung tuynen của tỉnh chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ (khoảng 4%), nguyên nhân do chi phí đầu tư lớn, nguồn nhiên liệu sản xuất là loại nhiên liệu không có sẵn (có sử dụng than đá), phải vận chuyển xa nên giá thành sản xuất gạch cao so với các công nghệ sử dụng được nguồn nhiên liệu đốt tại chỗ.

➤ Lò vòng không sử dụng nhiên liệu hóa thạch (Hoffman) có lợi thế là sử dụng được các loại nhiên liệu tại chỗ như tro trấu, củi gỗ v.v... Do vậy, chi phí sản xuất giảm, tuy nhiên chất lượng gạch kém ổn định hơn lò tuynel do việc không chế nhiệt độ các khoang không đều.

Do vẫn tồn tại 2 công nghệ sản xuất khác nhau như đã nêu trên, nên chủng loại sản phẩm gạch tuy đa dạng nhưng kích thước chưa đồng đều và chất lượng sản phẩm không cao, mức độ ổn định thấp.

Về kích thước: Sản phẩm gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh Tây Ninh hầu như đạt TCVN 1450:2009 - Gạch rỗng đất sét nung và QCVN 16:2019/BXD. Kích thước gạch ở Tây Ninh nói riêng và ở các tỉnh phía Nam nói riêng đều nhỏ hơn so với gạch tiêu chuẩn cụ thể kích thước viên gạch 4 lỗ là 80 x 80 x 180 mm, gạch 2 lỗ là 40 x 80 x 180 mm. Hiện tại, gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh Tây Ninh không những được cung ứng cho các công trình xây dựng trong tỉnh mà còn cung ứng cho các tỉnh khác trong vùng.

Về độ bền cơ học:

TCVN 1450:2009 chia gạch ra 5 mức M35, M50, M75, M100 và M125, các cơ sở sản xuất gạch ở Tây Ninh thường sản xuất với các loại mức M35, M50, M75. Nhưng trên thực tế, hầu như các cơ sở chỉ sản xuất gạch mức M50, rất ít cơ sở sản xuất gạch đạt mức M75 (cường độ kháng nén phải không nhỏ hơn 7,5 N/mm²) đa số các cơ sở chỉ đạt 7,0 - 7,2 N/mm², cá biệt có nơi chỉ đạt 6,0 - 6,4 N/mm².

1.3.3. Sản xuất vật liệu xây không nung:

Hiện có 04 cơ sở đang sản xuất gạch không nung, trong đó có 2 cơ sở gạch bê tông khí không chưng áp với công nghệ tiên tiến, sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 9029:2011 – Bê tông nhẹ - Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp và

tiêu thụ tốt trên thị trường trong và ngoài tỉnh. Các cơ sở còn lại là cơ sở sản xuất gạch xi măng cốt liệu sử dụng thiết bị của Trung Quốc hoặc trong nước chế tạo, sản xuất bán cơ giới, công suất thấp do vậy chất lượng sản phẩm thấp chỉ để phục vụ cho các công trình xây dựng tại chỗ.

1.3.4. Sản xuất vật liệu lọc:

Vật liệu lọc trên địa bàn Tây Ninh chủ yếu là gia công tấm lọc kim loại với quy mô vừa và nhỏ với công nghệ bán cơ giới. Ngoài ra trên địa bàn tỉnh còn 1 cơ sở sản xuất ngói không nung với công nghệ ép bán khô là Công ty TNHH TM&DV Diễm Hưng với CSTK 100.000 m²/năm xấp xỉ 2 triệu viên/năm, chất lượng sản phẩm đạt các yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật để đưa vào các công trình xây dựng.

1.3.5. Khai thác đá xây dựng:

Thiết bị khai thác đá xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh chủ yếu là máy khoan đập xoay bằng khí nén, đường kính lỗ khoan 105mm, máy khoan do Việt Nam sản xuất theo kiểu Nga SBMK-5 hoặc Trung Quốc. Thiết bị bóc xúc chủ yếu sử dụng máy xúc đào thủy lực loại gầu nghịch, dung tích gầu từ 0,7 - 1,2 m³/gầu. Thiết bị vận chuyển đá hộc chủ yếu sử dụng các loại xe ô tô ben tải trọng trên 15 tấn.

Các trạm chế biến phần lớn sử dụng hệ thống nghiền sàng công suất 50 - 200 nghìn m³/năm), các thiết bị chủ yếu gồm cấp liệu tấm, máy đập hàm, máy sàng, băng tải cao su, máy đập côn. Xuất xứ thiết bị thường là của Việt Nam chế tạo hoặc Trung Quốc. Tất cả các dây chuyền chế biến đều để ngoài trời, một số dây chuyền có hệ thống bơm nước phun ẩm hạn chế bụi, một số nơi không có bơm nước khi đập sàng sinh bụi bay xa 20 - 50m gây ô nhiễm môi trường xung quanh mỏ. Sản phẩm đá xây dựng trên thị trường hiện có đủ các chủng loại theo yêu cầu, từ đá hộc (D_{max} 37,5cm) đến các loại đá 4x6cm, 2x4cm, 1x2cm, 0,5x1cm.

1.3.6. Khai thác cát xây dựng:

Hiện nay các cơ sở khai thác cát trên địa bàn tỉnh Tây Ninh chủ yếu là sử dụng máy xúc ở các bãi, doi cát được bồi lắng ven sông sau mỗi mùa mưa lũ. Một số nơi dùng bè hút cát bơm lên bờ để róc nước, sau đó sử dụng máy xúc lên các phương tiện vận chuyển, phần nước lẫn đất màu chảy quay lại sông. Đây là công nghệ khai thác cát truyền thống nhiều năm chưa có gì thay đổi. Sản phẩm cát chủ yếu là cát vàng, mô đun độ nhỏ khá lớn, thích hợp cho việc sản xuất bê tông, xây, tô, trát v.v..

1.4. Tác động đến môi trường trong sản xuất vật liệu xây dựng

Sản xuất vật liệu xây dựng tại Tây Ninh trong thời gian qua đã có nhiều chuyển biến tích cực trong việc cải thiện môi trường làm việc ở một số doanh nghiệp để tăng cường bảo vệ sức khỏe cho công nhân và giảm ô nhiễm môi trường xung quanh cụ thể: Nhà máy xi măng Fico Tây Ninh đã đầu tư dây chuyền xử lý đốt rác thải để cấp nhiệt cho sản xuất Cianhke, đồng thời để tiết kiệm nhiên liệu sản xuất, nhà máy đang triển khai xây dựng hệ thống phát điện sử dụng nguồn nhiệt rác thải và tận dụng nhiệt khí thải lò nung để cấp điện cho sản xuất, tiết kiệm nguồn điện quốc gia. Tuy nhiên các hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng hàng năm vẫn có tác động tiêu cực không nhỏ cần được đánh giá để có các biện pháp xử lý hạn chế những tác động xấu đến môi trường như các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung theo công nghệ lò hoffman, các cơ sở khai thác chế biến thác đá xây dựng, cát xây dựng... Trình độ cơ giới hoá thấp đã gây nên tình trạng lãng phí tài nguyên và do không làm tốt công tác phục hồi môi trường sinh thái ở những nơi đã khai thác cũng gây ảnh hưởng xấu đến môi sinh, môi trường và cảnh quan thiên nhiên trong khu vực.

Khai thác cát trên các tuyến sông cũng có ảnh hưởng đến môi trường, đặc biệt là môi trường nước, tuy nhiên mức độ ảnh hưởng tùy thuộc vào quy mô, thời gian và phương tiện khai thác. Ảnh hưởng gây hậu quả nghiêm trọng nhất là ảnh hưởng đến giao thông vận tải và các công trình đường thủy, đê điều. Hoạt động khai thác cát trái phép của tư nhân có ảnh hưởng nghiêm trọng hơn, vì khai thác tràn lan khai thác cả trong phạm vi luồng tàu, gần các công trình chính trị, công trình báo hiệu đường sông, ... không theo quy hoạch nên ảnh hưởng đến các công trình bến cảng, kè chính trị, báo hiệu hàng hải... gây sạt lở, xói mòn bờ sông, ảnh hưởng đến độ an toàn của đê điều, cầu cống, làm cản trở giao thông đường thủy.

Hoạt động vận tải khoáng sản với những xe tải cỡ lớn là nguyên nhân làm hỏng hạ tầng giao thông, đê điều, gây bức xúc trong dân về nguy cơ mất an toàn giao thông.

1.5. Thị trường và tình hình cung cầu vật liệu xây dựng

Do những đặc điểm về phân bố tài nguyên khoáng sản, nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, điều kiện cơ sở hạ tầng, sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh hiện nay phát triển mạnh và phân bố ở một số huyện, thị như sau:

- Cơ sở sản xuất xi măng phân bố trên địa bàn huyện Tân Châu do gắn liền với nguồn nguyên liệu đá vôi, đất sét.
- Các cơ sở sản xuất gạch ngói phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện

Châu Thành, Hòa Thành, Trảng Bàng, Tân Biên.

- Các cơ sở khai thác đá xây dựng phân bố ở tại Huyện Dương Minh Châu.

- Các cơ sở khai thác cát xây dựng phân bố trên sông Vàm Cỏ Đông, sông Sài Gòn và một số nhánh sông suối chảy vào hồ Dầu Tiếng.

- Các cơ sở khai thác vật liệu san lấp được phân bố hầu hết ở các huyện như Tân Biên, Trảng Bàng, Tân Châu, Châu Thành, Gò Dầu, Dương Minh Châu, Bến Cầu.

Một số huyện còn lại, sản xuất vật liệu xây dựng kém phát triển nên sản lượng vật liệu xây dựng thường thấp hơn nhu cầu, phải vận chuyển từ xa đến để cung cấp cho nhu cầu xây dựng.

Trong những năm qua tỉnh đã và đang phấn đấu đầu tư tạo sự chuyển dịch mạnh mẽ trong cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hóa. Việc đầu tư xây dựng cải tạo và mở rộng cơ sở hạ tầng đô thị; xây dựng các khu công nghiệp; hệ thống giao thông, hệ thống cung cấp năng lượng, hệ thống thủy lợi; xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, đã tạo điều kiện cho thị trường vật liệu xây dựng trong tỉnh phát triển. Hiện nay trên thị trường của tỉnh sẵn có các chủng loại vật liệu xây dựng như Xi măng, gạch đất sét nung, đá xây dựng, cát xây dựng, vật liệu san lấp, các vật liệu được sản xuất trên địa bàn tỉnh có chất lượng tốt trong khi đó giá cả cũng không chênh lệch lớn so với thị trường lớn như TP.Hồ Chí Minh và một số địa phương khác trong khu vực.

Đối với các chủng loại vật liệu mà tỉnh không tự sản xuất được như: Vật liệu ốp lát, sứ vệ sinh, kính xây dựng, ... được cung ứng từ các tỉnh thành khác trên cả nước cũng như nhập khẩu từ nước ngoài.

1.6. Công tác quản lý hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng

Công tác quản lý khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng của Tây Ninh trong thời gian qua đã có nhiều tiến bộ đặc biệt là công tác quản lý khai thác tài nguyên làm vật liệu xây dựng.

1.6.1. Quản lý hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường:

Việc cấp phép hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản đã thực hiện theo đúng quy trình và các quy định tại các Nghị định của Chính phủ, các Thông tư, Quyết định của Bộ Tài Nguyên và Môi trường. UBND tỉnh đã phân rõ trách nhiệm của các sở, ban, ngành, của chính quyền địa phương (cấp huyện, xã), sự phối hợp với các cơ quan Trung ương trong việc cấp phép. Nhìn chung việc phân cấp cấp giấy phép hoạt động khoáng sản cho UBND cấp tỉnh đã tạo chuyển biến tích cực, hành lang pháp lý đã thông thoáng hơn, thời gian thụ lý hồ

sơ cấp giấy phép được rút ngắn. Các sở, ban ngành liên quan thực hiện tốt hơn trách nhiệm quản lý nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức cá nhân trong quá trình lập và triển khai các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực khai thác chế biến khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng.

Trong thời gian qua, việc tuân thủ quy định Luật Khoáng sản của các doanh nghiệp được cấp phép khai thác khoáng sản bước đầu có chuyên biến, hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động. Công tác thu phí bảo vệ môi trường tuy mới đi vào thực tiễn nhưng đã được cấp chính quyền địa phương triển khai, thu được kết quả tốt.

Tuy nhiên, vấn đề quản lý khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng vẫn còn những bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển ngành. Việc quản lý các hoạt động khai thác khoáng sản, đặc biệt là đất sét sản xuất gạch nung, cát xây dựng chưa được kiểm tra đánh giá thường xuyên đã gây ra tình trạng khai thác bừa bãi, nên rất lãng phí tài nguyên. Hầu hết các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung đều không có mỏ đất sét làm gạch do đó phải thu gom nguyên liệu trên thị trường dẫn đến tình trạng khai thác trái phép của các đơn vị nhỏ, các hợp tác xã, các hộ cá thể, khai thác không theo quy hoạch gây lãng phí nguồn tài nguyên khoáng sản, gây khó khăn cho công tác quản lý và làm ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường.

Các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng có quy mô nhỏ, sản xuất tự phát, công nghệ lạc hậu, (nhiều nhất là trong khai thác đất san lấp), chưa có sự quản lý chặt chẽ của các cấp ngành và các cấp chính quyền ở xã, huyện về sản lượng, chất lượng, giá cả, an toàn lao động cũng như việc thực hiện luật tài nguyên và các quy định về bảo vệ môi trường. Chính vì vậy, các cơ sở này đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế cho ngân sách, sản lượng khai thác không rõ ràng, chất lượng chưa được kiểm soát theo Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa, giá cả biến động, gây nguy cơ mất an toàn lao động trong hoạt động khai thác và gây ra tình trạng cạnh tranh không lành mạnh với các doanh nghiệp.

UBND tỉnh đã ban hành các văn bản sau:

- Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;
- Quyết định số 54/2015/QĐ-UBND ngày 03/11/2015 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;
- Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 16/5/2018 của UBND tỉnh Tây

Ninh về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Tây Ninh điều chỉnh kịp thời mới giá tính thuế tài nguyên phù hợp với tình hình thực tế;

- Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 02/7/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Công văn số 2943/UBND-KTN ngày 04/12/2013 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc tăng cường công tác quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh "*Địa phương nào để xảy ra tình trạng khai thác khoáng sản trái phép thì Chủ tịch UBND cấp huyện, thành phố nơi đó phải chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh*";

- Quyết định số 2035/QĐ-UBND ngày 16/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về ban hành Quy chế phối hợp trong công tác cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản và quản lý hoạt động khoáng sản triển khai đến các sở, ban, ngành và các cơ quan liên quan;

- Công văn số 2810/UBND-KTTC ngày 11/11/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

- Kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường 5 năm (giai đoạn 2021-2025) và hàng năm;

1.6.2. Quản lý sản xuất vật liệu xây dựng:

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước được giao, UBND tỉnh Tây Ninh đã chỉ đạo, giao các cơ quan chức năng lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng làm cơ sở pháp lý để tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với lĩnh vực vật liệu xây dựng (Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 3171/QĐ-UBND ngày 26/12/2018);

UBND tỉnh Tây Ninh đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh giai đoạn năm 2019 – 2020 (Kế hoạch số 1510/KH-UBND ngày 17/7/2019). Triển khai thực hiện chương

trình phát triển VLXKN, UBND tỉnh Tây Ninh đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình phát triển VLXKN tại Quyết định số 1153/QĐ-UBND ngày 26/5/2015.

UBND tỉnh Tây Ninh đã giao các cơ quan chức năng rà soát, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện các quy hoạch đã được phê duyệt để tăng cường công tác quản lý nhà nước như: Thực hiện xóa bỏ gạch đất sét nung bằng lò đứng liên tục trước năm 2018, chương trình phát triển VLXKN, tham mưu ban hành tiêu chí để xem xét chấp thuận chủ trương cho các doanh nghiệp sản xuất gạch đất sét nung chuyển đổi công nghệ và gia hạn thời gian hoạt động trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Hàng năm thực hiện rà soát tình hình hoạt động đầu tư, sản xuất tiêu thụ vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh để tổng hợp báo cáo theo quy định và đảm bảo đúng thời hạn yêu cầu.

Song song đó, để chuẩn bị tốt cho việc triển khai đạt hiệu quả kế hoạch phát triển VLXKN trên địa bàn tỉnh, Sở Xây dựng Tây Ninh đã tập hợp những quy định và ban hành hướng dẫn về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh và hướng dẫn công tác quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng khi lưu thông trên thị trường và sử dụng vào các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, đồng thời hướng tới việc lập Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường. Cùng với đó, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tây Ninh cũng đã triển khai các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ.

Tóm lại, sản xuất vật liệu xây dựng ở Tây Ninh trong những năm qua về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu của xã hội về các mặt như:

+ Sản xuất vật liệu xây dựng đã chuyển biến theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, công nghệ thiết bị tiên tiến, loại bỏ dần công nghệ lạc hậu, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, đặc biệt là “*Ngừng và không phát triển thêm các cơ sở sản xuất gạch đã được đầu tư theo công nghệ lò tuynen, lò hoffman, lò đứng liên tục*”.

+ Đáp ứng được nhu cầu một số chủng loại vật liệu xây dựng mà tỉnh có lợi thế sản xuất và đáp ứng được một phần các chủng loại vật liệu xây dựng khác. Đặc biệt, sản lượng cung cấp VLXKN cơ bản đáp ứng được nhu cầu hiện tại trên địa bàn tỉnh.

+ Tham gia cung ứng một số chủng loại vật liệu xây dựng cho các tỉnh khác, góp phần mở rộng và phát triển thị trường vật liệu xây dựng trong tỉnh.

+ Giải quyết được việc làm cho hàng nghìn người lao động địa phương.

+ Phát huy và tận dụng được tiềm năng về tài nguyên sẵn có để phát triển sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế.

Mặc dù vậy, sản xuất vật liệu xây dựng ở Tây Ninh vẫn còn tồn tại những hạn chế và bất cập cần được giải quyết. Từ thực tế đó, để phát huy hơn nữa hiệu quả trong sản xuất vật liệu xây dựng và đưa ngành sản xuất vật liệu xây dựng phát triển một cách bền vững, đóng góp vào sự nghiệp xây dựng tỉnh ngày một phát triển, thì việc quy hoạch sắp xếp lại sản xuất, tăng cường quản lý các hoạt động khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng theo đúng quy hoạch; đầu tư thay đổi công nghệ, xoá bỏ công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường và phát triển các công nghệ tiên tiến, sản xuất các chủng loại vật liệu xây dựng mới có hàm lượng khoa học và giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh, tránh bị tụt hậu là nhiệm vụ quan trọng của ngành xây dựng tỉnh Tây Ninh trong giai đoạn tới.

1.7. Đánh giá hiện trạng vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 - 2020

Căn cứ quyết định số 3171/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt dự án Điều chỉnh Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (sau đây viết tắt là QH-2018);

Căn cứ kết quả điều tra, khảo sát hiện trạng sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến hết tháng 12/2021 (sau đây viết tắt là HT-2021);

Đối chiếu, so sánh QH-2018 với HT-2021 cho phép đánh giá việc hiện trạng phát triển vật liệu xây dựng của tỉnh trong giai đoạn từ 2016 - 2020, từ đó đưa ra một số nhận xét, góp ý định hướng trong việc điều chỉnh, bổ sung phương án phát triển vật liệu xây dựng trong thời gian tới như sau:

Dự kiến theo quy hoạch năng lực sản xuất vật liệu xây dựng đến năm 2020 và thực tế đạt được như bảng sau:

Bảng 5: So sánh năng lực sản xuất, nhu cầu vật liệu xây dựng theo QH - 2018 và thực tế đạt được

TT	Sản phẩm	Đơn vị	QH - 2018		HT- 2020		HT- 2021	
			CSTK 2020	Nhu cầu vật liệu xây dựng năm 2020	CSTK 2020	Sản lượng sản xuất 2020	CSTK 2021	Sản lượng sản xuất 2021
1	Xi măng	1.000 tấn	2.900	1.300	1.500	1.184	1.500	1.117

TT	Sản phẩm	Đơn vị	QH - 2018		HT- 2020		HT- 2021	
			CSTK 2020	Nhu cầu vật liệu xây dựng năm 2020	CSTK 2020	Sản lượng sản xuất 2020	CSTK 2021	Sản lượng sản xuất 2021
2	Vật liệu xây	triệu viên	1.300	1.250	1.278	969,9	1.524,12	971,82
2.1	Gạch xây nung	“	1.100		1.160,1	919	1.355,3	919
2.2	Gạch xây không nung	“	200		141,9	50,9	168,82	52,82
	Gạch xây XM-CL	“			107	35,9	133,92	35,9
	Gạch xây bê tông nhẹ	“			34,9	15	34,9	15
	Gạch Terrazzo	“						1,92
3	Vật liệu lợp	1.000 m ²	2.300	2.200	1.350	1.150	1.350	1.150
4	Đá xây dựng	1.000 m ³	2.100	1.700	1.114	745	1.114	745
5	Cát xây dựng	1.000 m ³	2.800	2.810	706,6	671	706,6	671

Từ kết quả trên, ta thấy năng lực sản xuất của các chủng loại vật liệu xây dựng được đề xuất trong QH-2018 đều không đạt so quy hoạch đã đề ra. Tuy nhiên, các quan điểm và mục tiêu của quy hoạch vẫn được thực hiện đúng đắn, cho đến nay các quan điểm và mục tiêu mà QH – 2018 đưa ra vẫn còn nguyên giá trị. Đánh giá hiện trạng sản xuất đối với từng chủng loại vật liệu xây dựng như sau:

1.7.1. Đánh giá đối với từng chủng loại sản phẩm vật liệu xây dựng

a. Xi măng

- Về quy mô công suất: trong giai đoạn vừa qua theo QH-2018 đầu tư dây chuyền 2 với CSTK 1,4 triệu tấn/năm, nâng công suất xi măng của tỉnh lên 2,9 triệu tấn /năm. Tuy nhiên, dây chuyền 2 đã không được triển khai thực hiện và được chuyển sang giai đoạn 2021-2026.

- Về công nghệ sản phẩm, các chỉ tiêu về tiêu hao nhiệt năng, điện năng, nồng độ bụi phát thải:

+ Ngày 21/12/2010, UBND tỉnh Tây Ninh đã ban hành Văn bản số 3340/UBND-KTTC đồng ý chủ trương cho Công ty thực hiện dự án xây dựng hệ thống phát điện tận dụng nhiệt khí thải; Sở Xây dựng đã cấp Giấy phép xây dựng số 04/GPXD ngày 11/3/2011. Tuy nhiên, đến nay Công ty chưa lắp đặt hệ thống tận dụng nhiệt khí thải để phát điện theo giấy phép.

+ Từ năm 2017 đến năm 2018, Công ty đã thực hiện thử nghiệm đồng xử lý chất thải nguy hại trong lò nung xi măng và có Tờ trình số 409/TTr-TAFICO ngày 18/4/2019 đề nghị được phép bổ sung quy hoạch đồng xử lý chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại với phạm vi xử lý trong và ngoài tỉnh tại Nhà máy xi măng Tây Ninh.

+ UBND tỉnh đã thống nhất tại Quyết định số 2756/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 phê duyệt điều chỉnh một số nội dung Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh đồ án Quy hoạch chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

b. Vật liệu xây (gạch nung và gạch không nung)

- Nhằm tăng cường đẩy mạnh thực hiện chương trình phát triển vật liệu không nung đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 567/QĐ-TTg; UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1153/QĐ-UBND ngày 26/5/2015 về Kế hoạch triển khai phát triển sản xuất, sử dụng vật liệu xây không nung và lộ trình hạn chế sản xuất, sử dụng gạch đất sét nung đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Theo QH-2018 vật liệu xây không nung có tổng CSTK giai đoạn đến năm 2020 đạt 360 – 375 triệu viên QTC/năm (chiếm 30% của số liệu dự báo nhu cầu vật liệu xây tỉnh Tây Ninh). Tuy nhiên, hiện nay tỷ lệ này chỉ đạt khoảng 14 % thấp hơn rất nhiều so với QH-2018 đề ra

- Việc sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng theo Điều 3, Điều 6 Thông tư số 13/2017/TT-BXD. UBND tỉnh đã giao Sở Xây dựng và các phòng chuyên môn trực thuộc UBND các huyện, thành phố trong tỉnh thực hiện thẩm định dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công đã nghiêm túc chấp hành; các công trình xây dựng được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách, vốn vay của doanh nghiệp có vốn nhà nước lớn hơn 30% trên địa bàn tỉnh đều có sử dụng vật liệu xây không nung.

- Vật liệu xây không nung đã được Liên Sở Xây dựng – Tài chính đưa vào công bố giá hàng tháng; các cơ sở sản xuất vật liệu xây không nung đã thực hiện

hồ sơ công bố hợp quy sản phẩm trước khi cung ứng ra thị trường.

- Việc thanh tra, kiểm tra tình hình sản xuất, kinh doanh và sử dụng vật liệu xây không nung trong công trình xây dựng: Sở Xây dựng thực hiện thường xuyên khi kiểm tra công tác nghiệm thu các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, hàng năm Sở Xây dựng đều có ban hành Kế hoạch kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng sử dụng trong công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh.

- Việc hạn chế sản xuất và sử dụng gạch đất sét nung; chấm dứt sản xuất gạch đất sét nung bằng lò thủ công, lò thủ công cải tiến, lò vòng sử dụng nhiên liệu hóa thạch quy định tại Điểm e Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 1469/QĐ-TTg. Đối với các doanh nghiệp sản xuất gạch đất sét nung lò đứng liên tục, lò vòng Hoffman sử dụng nhiên liệu đốt là nhiên liệu hóa thạch (than, dầu, khí) theo quy định tỉnh Tây Ninh đã yêu cầu chấm dứt hoạt động trước năm 2018. UBND tỉnh đã có chủ trương cho phép các cơ sở sản xuất gạch nung lò hoffman chuyển đổi sang công nghệ Tuynen vào giai đoạn tới.

- Tỉnh Tây Ninh đã dừng kêu gọi đầu tư mới, đầu tư mở rộng các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh và khuyến khích các doanh nghiệp chuyển đổi sang sản xuất vật liệu xây không nung.

c. Về khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng (đá xây dựng, cát, sét gạch ngói, vật liệu san lấp...)

Thực hiện Quyết định 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 1648/KH-UBND ngày 01/8/2019 về việc phân công nhiệm vụ tham mưu nội dung triển khai thực hiện Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035; hiện nay các sở, ban, ngành đang triển khai các nhiệm vụ được UBND tỉnh phân công.

Cân đối cung cầu) sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường trên địa bàn tỉnh năm 2021 (theo Quyết định số 3172/QĐ-UBND và kế hoạch khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường năm 2021 như sau:

+ Nhu cầu cát xây dựng khoảng 3,3 triệu m³, các giấy phép khai thác đang còn hiệu lực hoạt động chỉ đáp ứng khoảng 22% nhu cầu;

+ Nhu cầu đá xây dựng các loại khoảng 3,7 triệu m³, giấy phép khai thác đang còn hiệu lực hoạt động chỉ đáp ứng khoảng 12% nhu cầu;

+ Nhu cầu đất sét làm gạch ngói khoảng 471,0 nghìn m³, giấy phép khai thác đang còn hiệu lực hoạt động chỉ đáp ứng khoảng 24% nhu cầu;

+ Nhu cầu vật liệu san lấp khoảng 13,0 triệu m³, giấy phép khai thác đang còn hiệu lực hoạt động chỉ đáp ứng khoảng 13% nhu cầu.

Hiện trên địa bàn tỉnh có 19 mỏ khoáng sản cát xây dựng đã được cấp phép khai thác (01 mỏ đã hết thời hạn theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 13/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản cho Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Tây Ninh và Quyết định số 2389/QĐ-UBND ngày 22/10/2015 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc thu hồi một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản của Giấy phép khai thác số 13/QĐ-UBND ngày 16/01/2017; 01 mỏ đã đang thực hiện đề án đóng cửa mỏ); 9 mỏ đã được cấp phép thăm dò, tập trung tại khu vực ở sông Vàm Cỏ Đông, sông Sài Gòn, lòng hồ Dầu Tiếng và tại các nhánh suối đổ vào hồ Dầu Tiếng (Tha La, Chà Và, Bò Hút, Bò Hum, ...) phục vụ chủ yếu cho xây dựng các công trình trong tỉnh.

Tình hình sản xuất, sử dụng cát nghiền thay thế cát tự nhiên: Trên địa bàn tỉnh chưa có đơn vị sản xuất, kinh doanh sản phẩm cát nhân tạo thay thế cát tự nhiên và các tỉnh lân cận cũng chưa có nhiều đơn vị sản xuất sản phẩm cát nhân tạo. Do đó, việc sử dụng sản phẩm cát nhân tạo hiện nay chưa được phổ biến, sử dụng rộng rãi.

1.7.2. Đánh giá ưu điểm, khó khăn vướng mắc.

a. Những ưu điểm.

- Góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH chung của tỉnh, tham gia chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tăng tỷ trọng công nghiệp.

- Đáp ứng nhu cầu thị trường xây dựng đối với những chủng loại vật liệu xây dựng TT. Góp phần vào việc phát triển cơ sở hạ tầng, đô thị, khu cụm công nghiệp và nhà ở dân cư...

- Giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, nhất là lao động địa phương có tay nghề thấp.

- Góp phần thực hiện tốt công tác quản lý khai thác và bảo vệ tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

- Vấn đề môi trường trong sản xuất vật liệu xây dựng cũng được các cấp, các ngành thường xuyên thanh, kiểm tra do đó hạn chế được mức độ ô nhiễm và giảm khiếu kiện trong dân cư.

- Các doanh nghiệp hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng đã có ý thức thực

hiện tốt hơn những quy định của Nhà nước, đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị khai thác và chế biến khoáng sản tạo hiệu quả trong kinh doanh và giảm ô nhiễm môi trường, tiết kiệm tài nguyên.

b. Những tồn tại hạn chế, khó khăn, vướng mắc

- Hiện nay, Chính phủ chưa ban hành chính sách chung hỗ trợ cho doanh nghiệp và người lao động khi thực hiện xóa bỏ các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh; việc xóa bỏ các cơ sở gạch đất sét nung không đảm bảo yêu cầu về quy hoạch, đất đai, môi trường và quy định Chính phủ còn gặp nhiều khó khăn.

- Thực hiện Chương trình phát triển vật liệu xây không nung theo Quyết định số 567/QĐ-TTg, tiến đến thay thế gạch đất sét nung, cần có bước đột phá trong sản xuất, tiêu thụ và công tác quản lý nhà nước đối với sản phẩm vật liệu xây không nung. Tuy nhiên, nhu cầu sử dụng gạch xây nung trong tỉnh không lớn, thị hiếu của người dân chưa quen sử dụng gạch xây không nung. Ngoài ra, nếu xét về phương diện kinh tế thì chi phí xây dựng công trình sử dụng gạch không nung cao hơn sử dụng gạch nung. Đây chính là trở ngại chính trong quá trình thực hiện chủ trương sử dụng gạch không nung thay thế và tiến tới xóa bỏ hoàn toàn gạch nung.

- Vật liệu xây bê tông khí chưng áp là vật liệu đặc thù, có nhiều nhược điểm, không phù hợp với điều kiện thời tiết khí hậu nóng, ẩm, mưa, nhiều; khi thi công đòi hỏi yêu cầu, kỹ thuật riêng nên việc tiêu thụ loại gạch này hiện nay còn rất hạn chế mặc dù đã được các cấp chính quyền của tỉnh quan tâm, tuyên truyền, cụ thể: Công ty TNHH MTV An Hưng Thành và Công ty Cổ phần Sản xuất GKN Phúc An Khang đã đầu tư sản xuất nhưng chỉ duy trì hoạt động khi có nhu cầu.

- Công tác tuyên truyền phổ biến các văn bản pháp luật về luật khoáng sản chưa thật sự sâu rộng tới mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là nhân dân ở vùng sâu, vùng xa và kể cả các cán bộ quản lý của địa phương.

- Một số doanh nghiệp tham gia khai thác mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng nhưng năng lực về kỹ thuật khai thác mỏ, năng lực về tài chính còn hạn chế nên đa phần chỉ khai thác ở quy mô nhỏ lẻ, công nghệ khai thác lạc hậu làm hao phí nguồn tài nguyên.

- Các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng đa số không có vùng nguyên liệu phải hợp đồng mua nguyên liệu từ các đơn vị được cấp phép khai thác khoáng sản, nguồn sét gạch ngói thiếu, chủ yếu sử dụng từ nguồn các mỏ khoáng sản vật liệu san lấp có tính chất cơ lý phù hợp để phối trộn làm nguyên liệu sản xuất

gạch đất sét nung.

- Các hộ kinh doanh cá thể cũng chỉ báo cáo thuế về doanh thu nên Sở xây dựng không nắm được sản lượng mua vào và bán ra các chủng loại vật liệu xây dựng của tỉnh dẫn đến không quản lý được giá bán các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng, đặc biệt là Vật liệu san lấp. Đa số các doanh nghiệp đều có quy mô nhỏ, không thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định nên kết quả tổng hợp chưa cao.

- Chưa xây dựng quy chế phối hợp quản lý về vật liệu xây dựng giữa các cấp huyện, thành phố với cấp xã, phường, thị trấn. Chưa có những Quy định bắt buộc để các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng thực hiện chế độ báo cáo theo định kỳ về các đơn vị quản lý trực thuộc.

- Một số các mỏ vật liệu xây dựng đã hết thời gian khai thác tuy nhiên chưa có bổ sung các điểm khai thác mới để đảm bảo cung cấp đủ nhu cầu cho địa phương.

** Nguyên nhân*

- Trong QH-2018 chưa phân tích thị trường vật liệu xây dựng ở Tây Ninh có những đặc thù riêng, đặc biệt, Tây Ninh gần các tỉnh có tốc độ phát triển cao hơn so với các tỉnh trong vùng và trong nước như Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Cần Thơ.

- Công tác quản lý, giám sát đầu tư theo quy hoạch chưa có sự phối hợp chặt chẽ và thường xuyên của các cấp quản lý dẫn đến tình trạng đầu tư không đúng quy hoạch, tiêu thụ sản phẩm khó khăn, sản xuất cầm chừng. Công tác quản lý hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế lực lượng cán bộ chuyên ngành còn mỏng, thiếu kinh nghiệm. Công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng chưa đi sát, chưa kịp thời, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường chưa thực hiện nghiêm.

- Công tác bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp mang tính đối phó; Nhiều doanh nghiệp triển khai chưa đầy đủ các hạng mục giảm thiểu tác động đến môi trường trong sản xuất vật liệu xây dựng.

c. Bài học kinh nghiệm

- Việc lập kế hoạch lần này sẽ đưa ra những định hướng đúng cho ngành sản xuất vật liệu xây dựng phát triển phù hợp với Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050 và các quy hoạch khác của tỉnh, phát huy những thế mạnh, lợi thế của tỉnh, khắc phục những hạn chế tồn tại để đưa ngành sản xuất vật liệu xây dựng phát triển bền vững đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về số lượng và chất lượng một số chủng

loại sản phẩm vật liệu xây dựng, đồng thời kế hoạch lần này cũng tính hết nhu cầu của thị trường tiêu thụ vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, cân đối cung cầu với các tỉnh lân cận.

- Dự báo tiến độ phát triển khoa học công nghệ phù hợp với tình hình thực tế của địa phương cũng như tiến độ phát triển khoa học công nghệ của vùng Đông Nam Bộ và cả nước.

- Đưa ra lộ trình xóa bỏ các công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường như lò gạch thủ công, lò đứng liên tục, lò hoffman.

- Xây dựng định hướng phát triển phù hợp cho các sản phẩm vật liệu xây dựng mà tỉnh có lợi thế.

- Đưa ra nội dung thực hiện cụ thể cho các sở, ban, ngành, các địa phương và các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng.

Chương 2

TIỀM NĂNG VÀ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG TỈNH TÂY NINH

2.1. Các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên

Tây Ninh là một tỉnh biên giới thuộc miền Đông Nam Bộ, phía Đông giáp tỉnh Bình Dương và Bình Phước, phía Nam giáp ranh thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế phát triển của cả nước và tỉnh Long An, phía Tây và Bắc giáp giới 3 tỉnh Svay-Rieng, Prey-veng và Tbong-Khmum (Kam-Pong-Cham trước năm 2013) của Vương quốc Campuchia. Tây Ninh có đường biên giới chung 2 nước Việt Nam - Campuchia dài 240 km, 2 cửa khẩu chính là cửa khẩu quốc tế Mộc Bài, cửa khẩu quốc tế Xa Mat và nhiều cửa khẩu tiểu ngạch, là một địa bàn quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế cũng như có vị trí chiến lược về an ninh, quốc phòng đối với cả nước. Tây Ninh có địa hình chuyển tiếp giữa vùng núi và cao nguyên Trung bộ xuống Đồng bằng sông Cửu Long. Địa hình Tây Ninh nghiêng theo hướng Đông Bắc - Tây Nam với 2 đặc điểm: Phía Bắc với địa hình đồi núi dốc, độ cao trung bình từ 10 - 15 m, có núi Bà Đen cao 986 m là ngọn núi duy nhất nằm trong địa bàn tỉnh, cách Thành phố Tây Ninh khoảng 10 km. Phía Nam có đặc điểm địa hình đồng bằng với độ cao trung bình thấp khoảng 3 - 4 m. Nhìn chung địa hình Tây Ninh tương đối bằng phẳng, rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp và cơ sở hạ tầng.

Khí hậu Tây Ninh tương đối ôn hoà, chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa mưa và mùa khô. Mùa khô từ tháng 12 năm trước đến tháng 4 năm sau và mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 11). Nhiệt độ cao và ổn định, mặt khác Tây Ninh nằm sâu trong lục địa, ít chịu ảnh hưởng của bão và những yếu tố bất lợi khác. Nhiệt độ trung bình năm của Tây Ninh là 27,4⁰C, lượng ánh sáng quanh năm dồi dào, mỗi ngày trung bình có đến 6 giờ nắng. Lượng mưa trung bình hàng năm từ 1.800 - 2.200 mm, độ ẩm trung bình trong năm vào khoảng 70 - 80%. Tây Ninh chịu ảnh hưởng của 2 loại gió chủ yếu là gió Tây - Tây Nam vào mùa mưa và gió Bắc - Đông Bắc vào mùa khô. Khí hậu Tây Ninh tương đối thuận lợi cho phát triển nông nghiệp đa dạng, đặc biệt là các loại cây công nghiệp, ăn quả, dược liệu và chăn nuôi gia súc, gia cầm.

2.1.2. Tài nguyên thiên nhiên:

a. *Tài nguyên đất:* Tây Ninh có 5 nhóm đất chính với 15 loại đất khác nhau theo nguồn gốc phát sinh.

- Nhóm đất xám (gồm 6 loại) có diện tích 339.833 ha chiếm khoảng 86,3% diện tích tự nhiên và phân bố trên toàn tỉnh.

- Nhóm đất phèn (gồm 3 loại) với tổng diện tích 25.359 ha, chiếm 6,3% diện tích tự nhiên, chủ yếu phân bố ở Châu Thành, Gò Dầu, Trảng Bàng.

- Nhóm đất đỏ vàng (3 loại) chiếm tỷ trọng không lớn, khoảng 1,7% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở vùng đồi núi huyện Tân Biên, Hoà Thành, có thể được sử dụng để phát triển lâm nghiệp.

- Nhóm đất phù sa (2 loại) chiếm 0,44% diện tích tự nhiên, hình thành do bồi tích của các con sông nên thích hợp trồng các loại lúa nước và rau màu.

- Nhóm đất than bùn chôn vùi có diện tích rất nhỏ, chỉ chiếm 0,26% diện tích tự nhiên của tỉnh. Chủ yếu phân bố tại huyện Bến Cầu, Châu Thành

Đất là một phần tài nguyên quan trọng của Tây Ninh, có thể phát triển nhiều loại cây trồng khác nhau và rất thuận lợi cho phát triển các công trình cơ sở hạ tầng.

b. Tài nguyên nước: Nguồn nước mặt ở Tây Ninh chủ yếu dựa vào hồ Dầu Tiếng, 2 sông lớn là sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông, với chiều dài của toàn bộ hệ thống 617 km. Bên cạnh đó, Tây Ninh có nguồn nước ngầm khá phong phú, phân bố rộng khắp trên địa bàn tỉnh. Vào mùa khô, vẫn có thể khai thác nước ngầm, đảm bảo chất lượng cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp, công nghiệp.

c. Tài nguyên rừng: Theo niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh năm 2020, hiện nay, tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh là 72.450 ha, chiếm hơn 17,93% diện tích tự nhiên của tỉnh, trong đó, tổng diện tích rừng phòng hộ và rừng đặc dụng lên đến 62.024 ha chiếm 85,61% tổng diện tích rừng trên địa bàn tỉnh. Rừng ở Tây Ninh thuộc loại rừng thưa, rừng hỗn giao tre, nứa và cây gỗ, đáng quý nhất là rừng cây họ dầu.

d. Tài nguyên khoáng sản: Do điều kiện địa hình và tự nhiên nên tài nguyên khoáng sản trên địa bàn Tây Ninh không phong phú, chủ yếu thuộc nhóm khoáng sản phi kim loại như: đá vôi, sét gạch ngói, đá xây dựng, cuội, sỏi, cát, vật liệu san lấp và than bùn. Than bùn có trữ lượng 16 triệu tấn, phân bố rải rác dọc theo sông Vàm Cỏ Đông, chất lượng rất tốt, dùng để chế biến phân vi sinh phục vụ sản xuất nông nghiệp, cải tạo đất.

Với nguồn khoáng sản đã được khảo sát thăm dò, Tây Ninh có những thuận lợi nhất định trong việc phát triển công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng như: sản xuất xi măng, gạch ngói, khai thác, chế biến đá xây dựng, khai thác cát xây dựng, khai thác đất phún làm vật liệu san lấp v.v...

2.1.3. Hiện trạng kinh tế - xã hội.

a. Dân số và lao động.

Năm 2020, dân số tỉnh Tây Ninh là 1.178.329 người. Mật độ dân số của tỉnh năm 2020 là 291,5 người/km², trong đó, dân số cao tập trung chủ yếu tại thành phố Tây Ninh và các địa bàn phía nam của tỉnh như Hòa Thành, Gò Dầu, Trảng Bàng. So với 6 tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ, diện tích tự nhiên và quy mô dân số của tỉnh đều đứng thứ 3 trong vùng. Về giới tính thống kê sơ bộ năm 2020, dân số nam chiếm 50,03%, nữ chiếm 49,97%.

Dân số khu vực thành thị năm 2020 là 381.106 người, chiếm 32,34% dân số của tỉnh, khu vực nông thôn là 791.223 người chiếm 67,66%. So với năm 2016 dân số thành thị của tỉnh đã tăng 173.925 người. Tỷ lệ dân số thành thị của tỉnh thấp hơn của cả nước và một bộ phận khá đông dân cư đô thị của tỉnh vẫn sống bằng nghề nông.

Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có 21 dân tộc cùng chung sống, đông nhất là người kinh chiếm 98,4% sau đó là dân tộc chăm, khơ me và các dân tộc khác.

Những năm qua, Tây Ninh đã quán triệt và thực hiện chương trình dân số và kế hoạch hoá gia đình, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đã giảm từ 0,86% năm 2010 xuống còn 0,554 % năm 2020. Chất lượng dân số đã được nâng cao.

Lao động:

Dân số trong độ tuổi lao động năm 2020 là 928.177 người, chiếm 78,77% số dân toàn tỉnh. Trong đó lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 692.832 người, thành thị là 202.862 người, chiếm 29,28%, lao động ở nông thôn là 489.970 người, chiếm 70,72%, nhưng tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp, do vậy chất lượng lao động chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu đẩy nhanh tốc độ phát triển các ngành kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Trong giai đoạn tới, tỉnh tiếp tục đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực.

b. Một số số liệu về kinh tế - xã hội trong những năm qua

Bảng 6: Một số số liệu kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 - 2021

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020	2021
1	Dân số	Nghìn người	1.139.654	1.151.074	1.160.681	1.171.683	1.178.329	1.181.907
	Thành thị	Người	207.181	207.499	207.817	208.300	381.106	382.641
	Nông thôn	Người	932.473	943.575	952.684	963.383	797.323	799.266
	Tốc độ tăng dân số	%	0,86	1	0,83	0,95	0,57	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020	2021
2	GRDP (giá HH)	Tỷ đồng	56.979	65.288	72.374	82.708	87.754	90.431
	GRDP (giá SS 2010)	Tỷ đồng	38.878	41.876	45.165	49.375	51.257	
	GRDP/người (giá HH)	USD	2.256	2.529	2.758	3.065	3.209	3.304
	GRDP/người (giá HH)	Triệu Đồng	49,997	56,719	62,355	70,589	74,473	
3	Cơ cấu GRDP							
	+Nông, lâm, thủy sản	%	26,19	25,56	22,84	21,20	21,65	22,1
	+ CN & XD	%	35,48	36,77	39,61	42,62	43,24	43,9
	+ Dịch vụ	%	33,87	32,76	32,58	31,20	30,17	29,0
	Thuế nhập khẩu	%	4,46	4,91	4,97	4,98	4,94	4,9
4	Tổng thu ngân sách (giá HH)	Tỷ đồng	8.505	12.954	15.249	17.455	18.898	10.010
5	Tổng chi ngân sách địa phương (giá HH)	Tỷ đồng	10.761	11.282	13.313	14.466	15.529	12.190
6	Chỉ số SX CN	%	115,47	115,66	115,81	116,01	107,31	102,6
7	Tổng VĐT (giá HH)	Tỷ đồng	20.281	23.612	27.857	34.361	34.952	32.552
8	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	3.327	3.648	4.177	3.791	4.057	5.000
9	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	2.224	2.534	2.989	3.354	3.588	4.543

Nguồn: - Niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh năm 2020; Báo cáo KT-XH năm 2021.

Trong tỉnh, mặc dù phải đối mặt với những khó khăn, thách thức như: thiên tai, dịch bệnh trên cả cây trồng, vật nuôi, đặc biệt là dịch Covid-19 trên người; giá cả một số mặt hàng chủ lực vẫn ở mức thấp và không ổn định làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của người dân. Tình hình ngoại biên, biên giới diễn biến phức tạp, các vấn đề liên quan đến Việt kiều, phân giới cắm mốc cũng đã tác động ảnh hưởng không nhỏ đến an ninh trật tự khu vực biên giới của tỉnh. Tỉnh vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng bình quân hàng năm 7,28%; trong đó, công nghiệp - xây dựng tăng bình quân 14,47%/năm, dịch vụ thương mại tăng 5,26%/năm và thấp nhất là nông nghiệp tăng 1,35%/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng, giảm tỷ trọng nông - lâm - thủy sản trong GRDP.

- Năm 2020, giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh là 87.751 tỷ đồng; cơ cấu các khu vực trong nền kinh tế trên địa bàn tỉnh là: Công nghiệp, xây dựng (43,24%) - Dịch vụ, thương mại (30,17%) - Nông, lâm, ngư nghiệp (21,65%). Mặc dù trong 2 năm gần đây, tốc độ tăng trưởng và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế có chững lại (do ảnh hưởng dịch bệnh và thị trường thế giới); nhưng, với cơ cấu này vẫn đảm bảo để các ngành hỗ trợ tốt và cùng nhau phát triển một cách bền vững. GRDP bình quân đầu người năm 2016 là 49,997 triệu đồng tăng lên 74,473 triệu đồng năm 2020 (tăng 8,6%/năm), xếp thứ 5/6 tỉnh vùng Đông Nam bộ; với quy mô và mức bình quân GRDP đầu người như vậy, có thể khẳng định, nếu không có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách hợp lý theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa, thực hiện tái cơ cấu các lĩnh vực một cách hợp lý thì Tây Ninh khó có thể theo kịp các tỉnh như Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế kéo theo thay đổi cơ cấu lao động theo hướng giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp; nếu năm 2015 lao động nông nghiệp chiếm tới 39,2% trong cơ cấu lao động toàn tỉnh thì đến năm 2020, lao động nông nghiệp chỉ còn 26,29% (giảm 12,91%); khu vực công nghiệp - xây dựng tăng từ 23,91% lên 39,08% (tăng 15,17%), riêng tỷ trọng lao động khu vực dịch vụ giảm 2,26% cho thấy mức độ kém bền vững về lao động dịch vụ; trong khi Tây Ninh là một trong những tỉnh có khá nhiều tiềm năng để phát triển dịch vụ và du lịch; đây là một hạn chế lớn trong chuyển dịch cơ cấu lao động.

Năm 2021: tổng sản phẩm trên địa bàn ước thực hiện 90.431 tỷ đồng (giá hiện hành), tăng 3,1% so với cùng kỳ, GRDP bình quân đầu người đạt 3.304 USD. Tỷ trọng nông – lâm – thủy sản; công nghiệp – xây dựng; dịch vụ (chưa tính thuế sản phẩm) trong GRDP theo giá hiện hành ước đạt 22,1%-43,9%-29%.

- Điểm nổi bật trong phát triển kinh tế - xã hội của Tây Ninh là đã phát huy cao yếu tố con người, từ đó đã phát huy các thế mạnh về vị trí địa lý, tài nguyên, khắc phục các hạn chế, giảm thiểu tiêu cực. Xây dựng hình ảnh Tây Ninh để thu hút đầu tư; quan tâm tới lợi ích của doanh nghiệp, cải cách thủ tục hành chính.

c. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

c.1. Giao thông vận tải.

- *Đường bộ*: tổng chiều dài của hệ thống đường bộ trên địa bàn tỉnh là 6.169,6 km, tỷ lệ nhựa hóa toàn tỉnh đạt 37,78%, bao gồm:

+ 4 tuyến Quốc lộ: tổng chiều dài 153,36 km, nhựa hóa 100%.

+ 36 tuyến đường tỉnh, tổng chiều dài 771,71 km, nhựa hóa 100%.

- + 186 tuyến đường huyện, tổng chiều dài 978,62 km, nhựa hóa 42,56%.
- + 2.127 tuyến đường xã, tổng chiều dài 3.889,64 km, nhựa hóa 15,18%.
- + 389 tuyến đường phố chính đô thị, tổng chiều dài 375,67 km, nhựa hóa 68,59%.

- Hiện trạng hệ thống Quốc lộ qua địa bàn tỉnh: Có 4 tuyến Quốc lộ do Trung ương quản lý với chiều dài 153,36 km, chiếm tỷ lệ 2,49% tổng chiều dài.

+ Đường Xuyên Á (QL.22): từ ngã tư An Sương đến cửa khẩu Quốc tế Mộc Bài, dài 59 km, đoạn qua tỉnh Tây Ninh dài 28,05 km với quy mô đường cấp II, mặt đường rộng từ 16-18 m.

+ QL.22B: từ Gò Dầu đến cửa khẩu Quốc tế Xa Mát dài 84,162 km, quy mô đường cấp III; đoạn từ Gò Dầu đến thành phố Tây Ninh dài 34 km mặt đường BTN rộng từ 12-16 m; thành phố Tây Ninh đến cửa khẩu Quốc tế Xa Mát, dài 50,162 km mặt đường BTN rộng 7m.

+ QL.22B kéo dài (tuyến được chuyển cấp từ đường tỉnh ĐT.792 thành Quốc lộ năm 2016 và uỷ thác cho địa phương quản lý năm 2017): từ cửa khẩu Quốc tế Xa Mát đến cửa khẩu chính Chàng Riệc, dài 20,1 km, quy mô đường cấp IV, mặt đường láng nhựa rộng từ 6-7 m (riêng đoạn 1,0 km cuối tuyến mặt đường BTN).

+ Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hoà: qua tỉnh Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh và Long An (đoạn qua Tây Ninh dài 21,7 km). Bộ Giao thông vận tải đầu tư chưa hoàn chỉnh.

- Hệ thống đường tỉnh (ĐT): Trên địa bàn tỉnh có 36 tuyến ĐT, tổng chiều dài khoảng 771,71 km, chiếm 12,51% tổng chiều dài.

+ Trục Bắc - Nam: Kết nối khu vực TP.HCM - Tây Ninh - Campuchia qua cửa khẩu Quốc tế Xa Mát; cửa khẩu Chàng Riệc, Vạc Sa (qua QL.22B, ĐT.782 - ĐT.784 - ĐT.793); Long An - Tây Ninh (qua ĐT.786).

+ Trục Đông - Tây: Kết nối Tây Ninh - Campuchia qua cửa khẩu Phước Tân (qua ĐT.781); Bình Phước - Tây Ninh (ĐT.794)...

- Hệ thống đường huyện: Toàn huyện có 186 tuyến, tổng chiều dài đường huyện của toàn tỉnh là 978,62 km, chiếm 15,86% tổng chiều dài các tuyến đường trên địa bàn tỉnh. Nhìn chung, cơ sở hạ tầng đường bộ của tỉnh phát triển không đều, ngoài các tuyến đường chính có chất lượng tốt, còn lại hầu hết có chất lượng trung bình, xấu. Hầu hết ở tất cả các huyện có đường giao thông nối từ trung tâm huyện tới các xã đã được láng nhựa, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân mua bán trao đổi hàng hóa.

- Hệ thống đường xã: Trên địa bàn tỉnh có 2.127 tuyến đường xã, với tổng chiều dài 3.889,64 km, chiếm 63,05% tổng chiều dài các tuyến đường trên địa bàn tỉnh.

- Hệ thống đường phố chính đô thị: Hệ thống đường phố chính đô thị trên địa bàn tỉnh gồm 389 tuyến với tổng chiều dài 375,67 km, chiếm 6,09% tổng chiều dài các tuyến đường trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ cứng hóa đạt trung bình đạt 74%. Đường đô thị tập trung nhiều nhất là thành phố Tây Ninh với 63 tuyến.

- *Đường thủy :*

Giao thông đường thủy nội địa của tỉnh tương đối thuận lợi với 2 tuyến sông Sài Gòn và Vàm Cỏ Đông kết nối trực tiếp với thành phố Hồ Chí Minh đến các cảng Sài Gòn, cảng Hiệp Phước và vùng đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, đường thủy ở tỉnh chưa được khai thác hết tiềm năng, hiện chỉ có tuyến đường thủy Sài Gòn - Bến Kéo đã được công bố luồng. Các tuyến đường thủy còn lại chưa được đầu tư nạo vét luồng, chưa được trang bị đầy đủ hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa trên các tuyến sông, rạch nên các luồng đường thủy nội địa địa phương chưa được công bố, làm hạn chế khả năng vận tải của các phương tiện đường thủy.

Đường thủy nội địa quốc gia có 02 tuyến đường thủy nội địa, gồm:

+ Tuyến đường thủy nội địa Sài Gòn - Bến Kéo (từ ngã ba Kênh Tẻ đến cảng Bến Kéo) theo sông Vàm Cỏ Đông, dài 142,9km với tiêu chuẩn cấp III. Tuyến kết nối Tây Ninh với TP.Hồ Chí Minh và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Hiện có 04 cảng đang khai thác, gồm: cảng Thanh Phước, cảng xăng dầu và PPG Tây Ninh, cảng Xi măng Fico Tây Ninh, cảng Bến Kéo.

+ Tuyến đường thủy nội địa Sài Gòn - Bến Súc - Bến Củi theo sông Sài Gòn, dài khoảng 100km, quy hoạch đạt tiêu chuẩn luồng cấp II; tuyến kết nối Tây Ninh với TP.Hồ Chí Minh và các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai. Đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Tây Ninh dài 35km, hiện đang kêu gọi đầu tư dự án Trung tâm Logistics và cảng tổng hợp Hưng Thuận, thuộc xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng.

Đường thủy nội địa do tỉnh quản lý: gồm đoạn còn lại của sông Vàm Cỏ Đông (từ Bến Kéo đến Vàm Trảng Trâu) và hệ thống kênh rạch chính kết nối khai thác vận tải thủy cụ thể như sau: Sông Vàm Cỏ Đông, Rạch Trảng Bàng, Rạch Tây Ninh, Rạch Bảo, Rạch Bến Đá.

Ngoài ra trên địa bàn Tỉnh còn có 02 hồ lớn (Hồ Dầu Tiếng và Hồ Tha La với diện tích mặt nước lớn có thể khai thác du lịch sinh thái và vận chuyển nông sản của người dân) và Một số kênh, rạch nhỏ chủ yếu phục vụ nhu cầu vận

chuyên nông sản trong khu vực của người dân như rạch Bầu Nâu; rạch Đá Hàng; Rạch Sơn...

- Cảng - Bến thủy nội địa:

+ Cảng Bến Kéo (cảng hàng hóa): Tiếp nhận phương tiện có mớn nước tối đa 3,8m, chiều dài cầu cảng 80m. Nằm bên bờ trái sông Vàm Cỏ Đông (tính từ thượng nguồn đổ xuống), tại xã Long Thành Nam, TX. Hòa Thành, có quy mô lớn, năng lực thiết kế thông qua hơn 100.000 tấn/năm, khả năng tiếp nhận tàu từ 200 ÷ 400T và sà lan 1.000T. Cảng có vị trí quan trọng đối với việc phát triển kinh tế của tỉnh. Hệ thống bến bãi, kho chứa hàng, hệ thống giao thông trong cảng phát huy hiệu quả tốt. Cảng đã đảm nhận việc nhập máy móc thiết bị, hàng tiêu dùng, phân bón và xuất đi các hàng nông sản và hàng thủ công mỹ nghệ...

+ Cảng Thanh Phước (cảng hàng hóa): Diện tích 54 ha, gồm kho cảng 47,8 ha, khu thương mại dịch vụ công cộng 7,16 ha. Cảng tiếp nhận phương tiện có mớn nước tối đa 4,2m, chiều dài cầu cảng 80m. Tọa lạc tại huyện Gò Dầu, cảng trung chuyển Thanh Phước được quản lý bởi Công ty CP Cảng và Dịch vụ Logistics VRG Thanh Phước – công ty liên doanh giữa Sài Gòn VRG và CJ Korea Express. Cảng được thiết kế để tiếp nhận sà lan dài 30 m với tải trọng ít hơn 2.000 tấn và tàu dài 300 m dưới 100 tấn trên quy mô 48,5 ha. Với công suất 5 triệu tấn hàng hóa và 1,5 triệu tấn hàng hóa trong hệ thống kho bãi mỗi năm, cảng Thanh Phước cung cấp dịch vụ vận chuyển và lưu kho cho các nhà đầu tư trong KCN Phước Đông và các doanh nghiệp trong khu vực xung quanh.

+ Cảng Xi măng Fico (cảng chuyên dùng): Tiếp nhận phương tiện có mớn nước tối đa 3,5m, chiều dài cầu cảng 240m. Gần cảng Bến Kéo đang được xây dựng và đưa vào khai thác dần các bến. Cách cảng Bến Kéo hiện hữu khoảng 600 m về phía hạ lưu.

+ Cảng xăng dầu LPG (cảng chuyên dùng): Tiếp nhận phương tiện có mớn nước tối đa 3,1 m, chiều dài cầu cảng 54 m.

+ Bến Ninh Điền: Nằm bên bờ phải sông Vàm Cỏ Đông thuộc ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành. Đây chỉ là một điểm đỗ của ghe thuyền, sà lan, dùng đòn dài để nối bờ và phương tiện. Bốc xếp hoàn toàn bằng thủ công. Hiện nay, đã có đường đất đỏ nối từ đường giao thông của tỉnh đến khu bến.

+ Bến Đìa Xù: vị trí xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, bên bờ Bắc rạch Đìa Xù nối với sông Vàm Cỏ Đông. Các phương tiện đường sông như ghe thuyền, sà lan, dùng đòn dài để nối bờ và phương tiện. Bốc xếp bằng thủ công, phục vụ dân khu vực.

+ Bến Vịnh: Vị trí ấp Vịnh, xã An Cơ, bên bờ trái rạch Bến Đá. Bến cho các ghe nhỏ neo đậu, khai thác hàng hóa.

- Bến xếp dỡ vật liệu xây dựng

+ Bến Bùng Binh: (thuộc ấp Bùng Binh, xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng). Nằm trên tuyến sông Sài Gòn, là bến chuyên thu gom trung chuyển cát, chiều dài khoảng 200 m và chiều rộng khoảng 100m.

+ Bến Đình: (ấp B, xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu). Trên bờ phải sông Vàm Cỏ Đông, quy mô bến nhỏ, khai thác bằng các phương tiện thô sơ, cát khai thác được chủ yếu phục vụ xây dựng của nhân dân khu vực huyện Bến Cầu.

+ Bến khai thác cát Lòng Hồ: (nằm trong lòng hồ Dầu Tiếng huyện Dương Minh Châu, Tân Châu). Một phần cát trong lòng hồ được khai thác phục vụ việc xây dựng của nhân dân vùng ven hồ như Dương Minh Châu và Tân Châu.

+ Bến xăng dầu Long Thành Nam: Nằm ở bờ trái sông Vàm Cỏ Đông, là bến nhỏ cho loại tàu có trọng tải $\leq 200T$ neo cập để giao nhận xăng dầu phục vụ một phần lớn nhu cầu nhiên liệu cho tỉnh Tây Ninh.

Nhìn chung, mạng giao thông thủy tương đối thuận tiện. Tuy nhiên hệ thống cảng, bến bãi còn chưa được đầu tư đúng mức đảm bảo năng lực bốc dỡ, vận chuyển an toàn và hạn chế tác động xấu đến môi trường.

c.2. Cấp điện.

Hiện tại trên địa bàn Tây Ninh có 416.257 khách hàng sử dụng điện, trong đó có 51.214 khách hàng ngoài mục đích sinh hoạt (chiếm 12,30% trên tổng số khách hàng) và tăng đến 10,9% so với cùng kỳ năm 2018. Hiện nay, 100% xã, phường, thị trấn ở Tây Ninh đều có điện (95/95); số hộ có điện là 298.925 hộ, đạt tỷ lệ 99,64%. Trong đó, số hộ nông thôn có điện là 240.193 hộ, đạt tỷ lệ 99,55%; số hộ thị trấn, thành phố có điện là 58.732 hộ, đạt tỷ lệ 100%.

Cùng với các công trình điện đang thi công để phục vụ người dân ở vùng sâu, vùng xa, từ đầu năm đến nay ngành điện lực Tây Ninh đã đẩy mạnh công tác thực hiện tiết kiệm điện, lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời trên mái. Từ đầu năm đến nay, tỉnh Tây Ninh đã thực hiện tiết kiệm điện đạt 51,68 triệu kWh, tương đương 1,72% điện thương phẩm, vượt 0,22% so với kế hoạch giao là 1,5%. Nhờ ký kết hợp tác với 1.592 tư vấn viên thực hiện tuyên truyền, vận động khách hàng lắp đặt điện mặt trời trên mái, trên địa bàn Tây Ninh hiện đã có 544 khách hàng đầu tư lắp đặt điện mặt trời áp, tổng công suất lắp đặt 12.403,96 kWp, sản lượng điện phát lên lưới đạt 2.079.291 kWh. Đặc biệt, số lượng khách hàng lắp đặt điện mặt trời áp mái ở khu vực nông thôn xa, miền núi như Tân Biên, Dương Minh Châu, Hòa Thành tăng mạnh trong thời gian gần đây. Tuy

nhiên, trên địa bàn tỉnh Tây Ninh hiện đang tồn tại 04 công trình chậm tiến độ do công tác đền bù giải phóng mặt bằng chưa hoàn tất, gồm công trình đường dây 110kV Tân Biên - Suối Dộp; đường dây 110kV Xi măng Tây Ninh - Tân Hưng; trạm 110kV Suối Ngô và đường dây đầu nối; trạm 110kV Hòa Thành 2 và đường dây đầu nối.

c.3. Cấp nước.

Hệ thống cấp nước sinh hoạt và sản xuất công nghiệp chủ yếu tập trung ở thành phố Tây Ninh, thị trấn Hoà Thành, thị trấn Gò Dầu, thị trấn Trảng Bàng và thị trấn Bến Cầu. Tổng công suất thiết kế của hệ thống cấp nước này vào khoảng 14.200 m³/ngày đêm; công suất thực tế khai thác khoảng 12.000 m³/ngày đêm (84,5% công suất thiết kế). Tỷ lệ dân cư được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh tại đô thị đạt 100%; nông thôn đạt 98,8%.

Đến nay, tỉnh đã và đang xây dựng mạng lưới đường ống cấp nước cho khu vực thành phố Tây Ninh, thị xã Hoà Thành và thị trấn các huyện lỵ. Tỉnh cũng đã đầu tư nâng cấp hệ thống cung cấp nước máy ở các trung tâm như thành phố Tây Ninh - Hoà Thành, thị trấn Trảng Bàng, thị trấn Gò Dầu với tổng công suất lên tới 22.500 m³/ngày-đêm, trong đó tại khu vực thành phố Tây Ninh - Hoà Thành tăng lên 17.000 m³/ngày-đêm, thị trấn Trảng Bàng lên 3.000 m³/ngày-đêm, thị trấn Gò Dầu lên 2.500 m³/ngày-đêm. Đồng thời tỉnh cũng đang xây dựng hệ thống cấp nước tại các thị trấn Châu Thành, Dương Minh Châu, Bến Cầu, Tân Biên và Tân Châu với tổng công suất là 4.500 m³/ngày-đêm. Với 37 hệ thống cấp nước tập trung cung cấp nước sinh hoạt cho các cụm dân cư nông thôn ở các xã vùng biên giới, vùng sâu, vùng xa mặc dù hiện tại chưa có vấn đề lớn về môi trường song có nguy cơ gia tăng ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khoẻ và đời sống của nhân dân.

c.4. Bưu chính viễn thông.

Ngành bưu chính viễn thông ở Tây Ninh đã đáp ứng được mọi yêu cầu về dịch vụ thông tin liên lạc đến các vùng trong cả nước và thế giới bằng các loại hình điện thoại, điện báo, fax, internet... Tỷ lệ sử dụng các dịch vụ viễn thông như điện thoại di động và Internet cũng tăng mạnh, ở mức trung bình 8% đối với tỷ lệ tăng trưởng số thuê bao điện thoại di động trong giai đoạn 2009-2018 và 25% đối với tỷ lệ tăng trưởng số thuê bao Internet trong 05 năm trở lại đây. Mạng viễn thông trên địa bàn tỉnh phát triển khá mạnh, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. Tốc độ tăng trưởng của các dịch vụ viễn thông luôn đạt mức cao, đặc biệt là dịch vụ thông tin di động. Trên địa bàn tỉnh có 02 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện

thoại cố định và 03 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet cùng 05 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin di động.

Tính đến cuối năm 2014, mạng viễn thông đã cơ bản cung cấp dịch vụ tới 100% các xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh. Số thuê bao điện thoại cố định (hữu tuyến và vô tuyến) đạt 63.657 thuê bao, đạt mật độ 5,3 thuê bao/100 dân. Số thuê bao Internet 60.955 thuê bao, đạt mật độ 5,08 thuê bao/100 dân. Tổng số thuê bao thông tin di động (thuê bao điện thoại di động trả trước và trả sau) đạt 1.299.865 thuê bao, đạt mật độ 108 thuê bao/100 dân.

d. Hiện trạng khu, cụm công nghiệp.

** Các khu công nghiệp và khu kinh tế cửa khẩu:*

Khu công nghiệp (KCN), khu kinh tế cửa khẩu (KKT) tiếp tục được quan tâm đầu tư hạ tầng đồng bộ, phát huy vai trò huy động nguồn lực, thu hút đầu tư và tạo động lực hình thành đô thị, dịch vụ gắn liền với KCN. Hiện tỉnh có 05 KCN đang hoạt động, diện tích 3.383ha, tỷ lệ lấp đầy các KCN đã được đầu tư hạ tầng đạt trên 58,1%, thu hút 137 dự án với tổng vốn đăng ký trong giai đoạn là 4.341 triệu USD; lũy kế có 360 dự án hoạt động trong KCN, KKT với vốn đăng ký 7.046 triệu USD và 18.558 tỷ đồng, có 251 dự án đang hoạt động sản xuất kinh doanh.

Hiện trạng các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh:

- Khu công nghiệp Trảng Bàng thuộc xã An Tịnh, Huyện Trảng Bàng thành lập theo Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 09/02/1999 của Thủ tướng Chính phủ với tổng diện tích 191 ha, tỷ lệ lấp đầy chiếm 95% diện tích. Khu công nghiệp tập trung sản xuất các sản phẩm chủ yếu là sợi dệt, nhựa, cao su, hóa chất, may mặc...

- Khu công nghiệp Thành Công thuộc xã An Hòa, huyện Trảng Bàng được hình thành theo chủ trương của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 595/TTg-KTN ngày 23/4/2018 và Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 21/4/2009 của UBND tỉnh, với tổng diện tích là 1.020 ha. Diện tích đã hoàn thiện hạ tầng có thể cho thuê là 448 ha, trong đó Phân Khu công nghiệp Dệt - May và Công nghiệp hỗ trợ được UBND tỉnh phê duyệt 278 ha (*bao gồm: giai đoạn 1: 113 ha, giai đoạn 2: 165 ha*). Hiện KCN đã cho thuê 103,7 ha tỷ lệ lấp đầy chiếm 59 % diện tích. Khu công nghiệp tập trung sản xuất các sản phẩm chủ yếu là: sản xuất cấu kiện kim loại, may mặc...

- Khu công nghiệp Phước Đông thuộc xã Phước Đông, huyện Gò Dầu được hình thành theo chủ trương của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 595/TTg-KTN ngày 23/4/2008 và Quyết định số 1534/QĐ-UBND ngày

30/7/2009 của UBND tỉnh với tổng diện tích là 2.190 ha, Diện tích có thể cho thuê giai đoạn 1 là 728 ha, trong đó Phân Khu công nghiệp Dệt -May và Công nghiệp hỗ trợ được UBND tỉnh phê duyệt 425,6 ha (*diện tích có thể cho thuê trong Phân khu 375,8 ha*). Hiện KCN đã cho thuê 393,4 ha. tỷ lệ lấp đầy chiếm 39% diện tích. Khu công nghiệp tập trung sản xuất các sản phẩm chủ yếu như sản xuất linh kiện điện tử, cơ khí, các sản phẩm về cao su...

- Khu công nghiệp Chà Là thuộc xã Chà Là, Huyện Dương Minh Châu được thành lập theo chủ trương Công văn số 758/TTg-KTN ngày 12/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 1094/QĐ-UBND 16/6/2010 của UBND tỉnh với quy mô: 42,19 ha. Diện tích đã hoàn thiện hạ tầng có thể cho thuê giai đoạn 1 là 33,35ha, tỉ lệ lấp đầy chiếm 27% .

- Khu Chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III thuộc xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng với quy mô 203,8 ha

- Khu công nghiệp Hiệp Thành thuộc xã Hiệp Thành, huyện Gò Dầu với quy mô 573,81 ha

- 2 Khu kinh tế cửa khẩu đã và đang được xây dựng là khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài (với diện tích khu thương mại - đô thị - công nghiệp: 1.355,9 ha) và khu đô thị cửa khẩu Xa Mát (với diện tích 728 ha), có đầu tư phát triển các cụm công nghiệp với diện tích 632,3 ha (khu thương mại - đô thị - công nghiệp Mộc Bài: 533 ha, khu đô thị cửa khẩu Xa Mát: 99,3 ha).

Tổng số dự án đầu tư vào các Khu công nghiệp, Khu Chế xuất là 256 dự án (trong đó: có 207 dự án FDI và 49 dự án trong nước) với tổng vốn đầu tư đăng ký là 4.772,74 triệu USD và 6.352,20 tỷ đồng, cụ thể:

- Khu Công nghiệp Trảng Bàng: thu hút 86 dự án (trong đó: 62 dự án FDI và 24 dự án trong nước) với tổng vốn đầu tư đăng ký là 254,42 triệu USD và 3.545,11 tỷ đồng, diện tích đất đã cho thuê là 130,83ha (tỷ lệ lấp đầy đạt 98,39%), giải quyết việc làm cho 23.714 lao động.

- Khu Công nghiệp và Khu Chế xuất Linh Trung III: thu hút 82 dự án (trong đó: 67 dự án FDI và 15 dự án trong nước), với tổng vốn đầu tư đăng ký là 386,32 triệu USD và 1.811,78 tỷ đồng, diện tích đất đã cho thuê là 118,80 ha (tỷ lệ lấp đầy đạt 89,72%, giải quyết việc làm cho 15.138 lao động.

- Khu Công nghiệp Thành Thành Công: thu hút 52 dự án (trong đó: 46 dự án FDI và 06 dự án trong nước), với tổng vốn đầu tư đăng ký là 855,34 triệu USD và 527,3 tỷ đồng, diện tích đất đã cho thuê là 219,84 ha (tỷ lệ lấp đầy đạt 42,56%), giải quyết việc làm cho 9.367 lao động.

- Khu Công nghiệp Phước Đông: thu hút 32 dự án (trong đó: 29 dự án FDI và 03 dự án trong nước) với tổng vốn đầu tư đăng ký là 3.088,16 triệu USD và 418 tỷ đồng, diện tích đất đã cho thuê là 579,30ha (tỷ lệ lấp đầy giai đoạn 1 đạt 79,57%), giải quyết việc làm cho 28.421 lao động.

- Khu Công nghiệp Chà Là: thu hút 04 dự án (trong đó: 03 dự án FDI và 01 dự án trong nước), với tổng vốn đầu tư đăng ký là 188,5 triệu USD và 50 tỷ đồng, diện tích đất đã cho thuê là 32,51ha (tỷ lệ lấp đầy đạt 97,47%), giải quyết việc làm cho 16.878 lao động.

** Các cụm công nghiệp:*

Căn cứ báo cáo tổng hợp hoạt động cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2021, tổng số cụm công nghiệp còn nằm trong quy hoạch theo Quyết định số 29/2013/QĐ-UBND ngày 02/7/2013 và Quyết định số 3306/QĐ-UBND ngày 29/12/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh là 8 cụm công nghiệp, với diện tích đất là 251,85 ha (Bến Kéo diện tích 35,78 ha, Tân Hội (Tân Hội 1 diện tích 49,2 ha, Tân Hội 2 diện tích 75 ha), Tân Phú diện tích 75 ha, Ninh Điền diện tích 50 ha, Hòa Hội diện tích 30 ha, Thanh Xuân 1 diện tích 50 ha, Thành Long diện tích 37 ha). Tỷ lệ lấp đầy là **88,52%**.

Đã thu hút được 20 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký 3.070,07 tỷ đồng. Các cụm công nghiệp trên địa bàn đều thu hút đa ngành nghề như: may mặc, giày dép, khí hydro, sorbitol, sản xuất gạch, chế biến tinh bột mì, dệt sợi, xử lý phế liệu rắn,...

Việc phát triển các cụm công nghiệp đã góp phần giải quyết nhu cầu mặt bằng sản xuất của các doanh nghiệp, các dự án sản xuất đã và đang góp phần vào phát triển ngành công nghiệp của tỉnh và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm cho hơn 2.863 lao động ở khu vực nông thôn nhất là đối với những CCN quy hoạch ở xã/huyện biên giới của tỉnh:

- Có 03 CCN có chủ đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng (Thanh Xuân 1, Tân Hội 1, Thành Long), các CCN đã và đang xây dựng một số hạng mục công trình. Hiện CCN Tân Hội 1 đã xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng với tổng vốn đầu tư 68,745 tỷ đồng (trong đó: Khuyến công quốc gia, ngân sách hỗ trợ có mục tiêu 8 tỷ đồng);

- Có 05 CCN có dự án đầu tư thứ cấp (Bến Kéo, Tân Hội 1, Thanh Xuân 1, Ninh Điền, Hòa Hội) thu hút 17 dự án đăng ký đầu tư, với diện tích đất công nghiệp xin thuê là 94,863ha, trong đó: 13 dự án hoạt động (có 02 dự án dịch vụ), 01 dự án đang vận hành thử, 01 dự án ngừng xây dựng, 02 dự án chưa xây dựng.

Tổng vốn đăng ký đầu tư 1.365 tỷ đồng, vốn đã thực hiện 1.227 tỷ đồng. Tỷ lệ lấp đầy của các CCN đạt 63,1% so với diện tích đất công nghiệp;

- CCN Tân Phú: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3002/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư CCN Tân Phú của Công ty TNHH Đầu tư Tân Phú - Lan Trần.

Bảng 7: Danh sách hiện trạng các CCN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

STT	Tên Cụm CN	Địa Điểm	Quy mô (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)
1	CCN Tân Hội 1	Xã Tân Hội, huyện Tân Châu	49,2	21,9
2	CCN Bến Kéo	Thị xã Hòa Thành	35,78	71,6
3	CCN Thanh Xuân 1	Xã Mỏ Công, huyện Châu Thành	47,85	56
4	CCN Hòa Hội	Xã Hòa Hội, huyện Châu Thành	30,0	100
5	CCN Ninh Điền	Xã Phước Vinh, huyện Châu Thành	49,87	100
6	CCN Thành Long	Xã Thành Long, huyện Châu Thành	37	Dự án đầu tư và kinh doanh hạ tầng CCN
7	CCN Tân Phú	Huyện Tân Châu	75	Chưa triển khai xây dựng
Tổng			251,85	

Nguồn: Báo cáo tổng hợp hoạt động công nghiệp – Sở Công Thương tỉnh Tây Ninh

2.1.4. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

a. Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

a.1) Chỉ tiêu về kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh tăng bình quân từ 7,5% trở lên; đến năm 2025, GRDP bình quân đầu người từ 4.500 USD trở lên. Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn đến năm 2025: công nghiệp - xây dựng 51 - 52%; dịch vụ 32 - 33%; nông - lâm - thủy sản 14 - 15%. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn từ 36% trở lên so với GRDP; chỉ số sản xuất công nghiệp tăng bình quân 15,5% trở lên; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu các ngành dịch vụ tăng bình quân từ 10% trở lên. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân từ 10%

trở lên, phấn đấu đến năm 2025, tự cân đối chi thường xuyên. Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân trên 8%. Phấn đấu tỷ lệ đô thị hóa từ 50% trở lên.

a.2) Chỉ tiêu về xã hội

Số lao động có việc làm tăng thêm trên 16.000 lao động/năm; đến năm 2025, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo và dạy nghề 75%; tỷ lệ thất nghiệp thành thị còn 1,65%, nông thôn 1,35%; tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 1%; phấn đấu đạt từ 10 bác sĩ/01 vạn dân và 30 giường bệnh/01 vạn dân; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (*thể thấp còi*) dưới 19%; tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới là 100%; trong đó, có 36 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 12 xã nông thôn mới kiểu mẫu, phấn đấu đến năm 2025 có ít nhất 50% huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới.

a.3) Chỉ tiêu về môi trường

Đến năm 2025, tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt 100%; trong đó, số hộ sử dụng nước sạch tăng 10% so với đầu kỳ; tỷ lệ che phủ rừng (đã loại trừ cây cao su) từ 16,4% trở lên; tỷ lệ chất thải rắn nguy hại của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng cấp sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 100%.

a.4) Huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; tập trung đầu tư phát triển hạ tầng giao thông, đô thị. Đẩy nhanh tiến độ các dự án giao thông trọng điểm kết nối vùng, các dự án có tính lan tỏa, dẫn dắt phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là hiện thực hóa dự án đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài; đẩy mạnh phát triển đô thị theo quy hoạch.

Bảng 8: Dự báo các chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2030
1	Dân số trung bình	người		1.531.000
	Dân số đô thị	người		841.000
2	Nguồn nhân lực			
	Số lao động có việc làm tăng thêm	người/năm	16.000	
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo và dạy nghề	%	75	
2	Cơ cấu kinh tế % (giá HH)	%		
	- Nông, lâm, thủy sản	%	14 - 15	
	- Công nghiệp - xây dựng	%	51 - 52	
	- Dịch vụ	%	32 - 33	
3	GRDP			
	- GRDP tăng bình quân hàng năm	%	>7,5	
	- Tổng GRDP/người	USD	>4.500	
4	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	Tăng bình quân	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2030
			>15,5	
5	Tỷ lệ Vốn đầu tư toàn xã hội so với tổng GRDP	%	>36	
6	Tỷ lệ đô thị hóa	%	50	55

*Nguồn: - Nghị quyết Đại hội Đảng tỉnh Tây Ninh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025
- Chương trình phát triển đô thị tỉnh Tây Ninh đến năm 2030 đã được HĐND tỉnh thông qua ngày 09/12/2021.*

b. Định hướng phát triển các ngành và lĩnh vực kinh tế.

b.1) Định hướng lĩnh vực công nghiệp

Tỉnh chú trọng phát triển công nghiệp theo chiều sâu, chú trọng phát triển các ngành, lĩnh vực có hàm lượng khoa học – công nghệ, giá trị gia tăng cao, có khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; ưu tiên phát triển công nghiệp phụ trợ, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến các sản phẩm từ nông nghiệp; triển khai giai đoạn 3 Khu liên hợp công nghiệp – đô thị – dịch vụ Phước Đông – Bời Lời, nâng cao hiệu quả hoạt động các khu, cụm công nghiệp hiện có; nghiên cứu, quy hoạch phát triển thêm một số khu công nghiệp và cụm công nghiệp mới; nghiên cứu tạo động lực mới thúc đẩy Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài theo hướng đô thị – công nghiệp; khai thác có hiệu quả tiềm năng điện mặt trời tại khu vực đất bán ngập hồ Dầu Tiếng đi đôi với phát triển đồng bộ hạ tầng lưới điện; phát triển cảng hỗn hợp đường sông quy mô lớn phục vụ phát triển kinh tế – xã hội.

b.2) Định hướng phát triển du lịch

Về du lịch, tỉnh sẽ khai thác mạnh mẽ, có hiệu quả những tiềm năng, lợi thế; chú trọng phát triển sản phẩm, xây dựng thương hiệu du lịch đặc sắc; tăng cường tính linh hoạt của các sản phẩm, chương trình, đề án phát triển du lịch...; tăng cường xúc tiến, quảng bá, kêu gọi đầu tư, kết nối các điểm, tuyến du lịch; nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý về du lịch. Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen sẽ được đầu tư trở thành khu du lịch đẳng cấp của khu vực và cả nước.

b.3) Định hướng lĩnh vực thương mại – dịch vụ

Trong giai đoạn mới, tỉnh sẽ đẩy mạnh phát triển thương mại dịch vụ; đa dạng hoá thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh; khuyến khích phát triển dịch vụ logistics; thúc đẩy kinh tế biên mậu, xây dựng chuỗi cung ứng hàng hoá quy mô lớn; phát triển các ngành dịch vụ ứng dụng khoa học công nghệ, đa dạng về tiện ích.

b.4) Định hướng phát triển hạ tầng

Tỉnh cũng tập trung tháo gỡ những bất cập, vướng mắc, nâng cao chất lượng công tác quy hoạch theo hướng “động, mở”, linh hoạt, phục vụ tốt yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội, thu hút đầu tư; quan tâm giải quyết bất cập trong công tác quy hoạch; khắc phục về cơ bản quy hoạch thiếu tính khả thi.

Trong giai đoạn 2022-2025, Tây Ninh sẽ huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; tập trung đầu tư phát triển hạ tầng giao thông, đô thị; tập trung nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án giao thông trọng điểm kết nối vùng, các dự án có tính lan toả, dẫn dắt phát triển kinh tế – xã hội; phát triển trực hành lang đô thị, khu dân cư, công nghiệp dọc tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Mộc Bài; hoàn thành dự án nâng cấp, mở rộng đường Đất Sét – Bến Củi, dự án đường 782-784, dự án đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789; đầu tư nâng cấp, đồng bộ hoá hạ tầng, ngầm hoá hệ thống điện, viễn thông một số tuyến đường trung tâm trọng điểm thành phố Tây Ninh.

b.5) Định hướng phát triển đô thị (Nguồn: Chương trình phát triển đô thị tỉnh Tây Ninh đến năm 2030)

Giai đoạn từ nay đến năm 2025, có 09 đô thị được phân loại bao gồm:

01 đô thị loại II: Thành phố Tây Ninh.

02 đô thị loại III: Thị xã Trảng Bàng và thị xã Hòa Thành.

02 đô thị loại IV: Đô thị Gò Dầu và đô thị Bến Cầu;

04 đô thị loại V: 04 đô thị là thị trấn thuộc các huyện: Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành và Dương Minh Châu (đạt cơ bản tiêu chí đô thị loại IV);

Phát triển khu đô thị mới, phát triển nhà ở theo dự án và chỉnh trang đô thị tại các khu vực trung tâm tại thành phố, các thị xã và khu vực có mật độ nhà ở cao, các điểm, khu dân cư nông thôn hiện hữu; phát triển các khu đô thị mới có sự giao thoa về không gian, kiến trúc, cảnh quan giữa xung quanh Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen; dọc các trục giao thông liên vùng, liên tỉnh như: Quốc lộ 22B, đường cao tốc Hồ Chí Minh - Mộc Bài, đường cao tốc Gò Dầu – Xa Mát, ĐT.782-784, ĐT.790, ĐT. 781.. đạt các tiêu chí đô thị theo cấp loại đô thị đã được phân loại, đô thị dự kiến phân loại (thuộc phạm vi, địa bàn) và tối thiểu đạt tiêu chí đô thị loại V.

Giai đoạn 2026 – 2030, có 16 đô thị được phân loại bao gồm:

01 đô thị loại II: Thành phố Tây Ninh (định hướng quy hoạch, tiếp tục phân đầu đầu tư xây dựng hoàn thiện đạt cơ bản các tiêu chí của đô thị loại I).

03 đô thị loại III: Thành phố Trảng Bàng, thành phố Hòa Thành và Gò Dầu.

05 đô thị loại IV: Thị xã Bến Cầu, thị xã Dương Minh Châu và phát triển, phân loại thêm 03 đô thị loại IV thuộc các huyện Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành.

07 đô thị loại V: Là các đô thị phân loại mới, dự kiến thành lập thị trấn bao gồm đô thị Tân Lập, Mỏ Công, Trà Vong thuộc huyện Tân Biên; Tân Đông, Tân Hưng thuộc huyện Tân Châu và Thái Bình, Thanh Điền thuộc huyện Châu Thành.

Tiếp tục phát triển các khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới, trung tâm xã, các điểm dân cư đạt tiêu chí đô thị theo cấp loại đô thị được phân loại, đô thị dự kiến phân loại (thuộc phạm vi, địa bàn) và tối thiểu đạt tiêu chí đô thị loại V.

b.6) Định hướng, mục tiêu phát triển nhà ở ((Nguồn: Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2030)

Đến năm 2025: Tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm là 6,80 triệu m²; tổng diện tích sàn nhà ở ước đạt khoảng 39,68 triệu m² (năm 2025). Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh là 30,5 m² sàn/người, trong đó: khu vực thành thị là 31,9 m² sàn/người, khu vực nông thôn là 29,0 m² sàn/người; phần đầu đạt chỉ tiêu diện tích sàn nhà ở tối thiểu 10 m² sàn/người; tỷ lệ nhà kiên cố bình quân đạt 95%. Về diện tích nhà ở tối thiểu: Nhà ở xã hội phần đầu diện tích sàn đạt khoảng 447,0 nghìn m²; Nhà ở tái định cư (tái định cư bằng đất nền, người dân tự xây dựng nhà ở): diện tích sàn khoảng 400,0 nghìn m²; Nhà ở thương mại và nhà ở dân tự xây dựng: tổng diện tích sàn tăng thêm khoảng 5,96 triệu m² sàn.dân tự xây: diện tích sàn khoảng 3,42 triệu m², tương ứng khoảng 28.500 căn. Nhu cầu về diện tích đất tối thiểu: Nhu cầu đất ở xây dựng nhà ở (đất xây dựng nhà ở) tăng khoảng 1.630 ha; tương ứng diện tích đất cần thiết phát triển đơn vị ở (gồm đất dự án và đất dân tự xây nhà ở, đã bao gồm đất đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội) khoảng 4.500 ha.

Giai đoạn 2026-2030: Tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm là 7,74 triệu m²; tổng diện tích sàn nhà ở ước đạt khoảng 47,42 triệu m² (năm 2030). Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh là 33,0 m² sàn/người, trong đó: khu vực thành thị là 34,2 m² sàn/người, khu vực nông thôn là 31,4 m² sàn/người; phần đầu đạt chỉ tiêu diện tích sàn nhà ở tối thiểu 12 m² sàn/người; tỷ lệ nhà kiên cố bình quân đạt 97%. Về diện tích nhà ở tối thiểu: Nhà ở xã hội phần đầu diện tích sàn đạt khoảng 670,0 nghìn m². Nhà ở tái định cư (tái định cư bằng đất nền, người dân tự xây dựng nhà ở) diện tích sàn khoảng 400,0 nghìn m² sàn. Nhà ở công vụ cho cán bộ, công chức, giáo viên: diện tích sàn khoảng 40,0 nghìn m². Nhà ở thương mại, khu đô thị và nhà ở do dân tự xây dựng: tổng diện tích sàn tăng thêm khoảng 6,63 triệu m² sàn. Nhu cầu về diện tích đất tối thiểu: Đất ở để xây dựng

nhà ở tăng khoảng 1.170 ha, diện tích đất cần thiết phát triển đơn vị ở (gồm đất dự án và đất dân tự xây nhà ở riêng lẻ, đã bao gồm đất đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội) khoảng 3.425 ha.

Phát triển nhà ở theo hình thức dự án tập trung các khu vực sau:

(1) Vùng Trung tâm gồm thành phố Tây Ninh, thị xã Hòa Thành: Phát triển các khu đô thị mới tại phường 1, Ninh Sơn, Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh; phường Hiệp Tân, Long Thành Trung, Long Thành Bắc và xã Trường Hòa thuộc thị xã Hòa Thành; phát triển các khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới, khu dân cư kiểu mẫu, dự án nhà ở theo hướng mật độ thấp và trung bình tại các xã ngoại thị của thành phố Tây Ninh, thị xã Hòa Thành. Phát triển các khu đô thị mới có sự giao thoa về không gian, kiến trúc, cảnh quan giữa xung quanh Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen và dọc các trục giao thông liên vùng, liên tỉnh như: Quốc lộ 22B, đường cao tốc Hồ Chí Minh - Mộc Bài, đường cao tốc Gò Dầu – Xa Mát, ĐT.782-784, ĐT.790, ĐT.781...

(2) Vùng phía Bắc gồm huyện Tân Châu, Tân Biên: Phát triển các khu đô thị mới, dự án nhà ở tại cửa khẩu Xa Mát và các xã dự kiến phân loại đô thị (Mỏ Công, Trà Vong, Tân Lập thuộc huyện Tân Biên; Tân Đông, Tân Hưng, Suối Dây thuộc huyện Tân Châu). Phát triển các cụm điểm dân cư xã Thạnh Tây và Tân Lập kết nối với thị trấn Tân Biên tạo thành chuỗi đô thị gắn với khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát từng bước lấp đầy, đáp ứng chỉ tiêu về nhà ở, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đạt tiêu chuẩn phân loại đô thị. Phát triển nhà ở theo dự án, chỉnh trang đô thị tại các khu vực trung tâm, khu vực trong thị trấn Tân Biên, Tân Châu; khu vực nông thôn có mật độ nhà ở cao; điểm, khu dân cư nông thôn hiện hữu theo hướng mật độ thấp, trung bình.

(3) Vùng Đông Nam gồm đô thị Dương Minh Châu – Gò Dầu – Trảng Bàng: Phát triển các khu đô thị mới tại các phường thuộc thị xã Trảng Bàng, đô thị Gò Dầu và Dương Minh Châu; phát triển các khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới, khu dân cư kiểu mẫu, dự án nhà ở theo hướng mật độ thấp và trung bình tại các xã ngoại thị, vùng phụ cận các khu công nghiệp, dự án phát triển hạ tầng giao thông hình thành giai đoạn 2021 – 2030 (đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Mộc Bài, đường cao tốc Gò Dầu – Xa Mát, đường Hồ Chí Minh) và các khu vực có đất đai thuận lợi phát triển dân cư dọc các tuyến sông, từng bước lấp đầy, đáp ứng chỉ tiêu về nhà ở, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đạt tiêu chuẩn, định hướng phát triển đô thị mới Dương Minh Châu và Gò Dầu.

(4) Vùng Tây Nam gồm đô thị Bến Cầu – Mộc Bài và Châu Thành: Phát triển các khu đô thị mới, dự án nhà ở tại khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài và huyện Châu Thành. Phát triển các cụm điểm dân cư tại các xã, vùng phụ cận khu kinh tế

cửa khẩu Mộc Bài, các khu chức năng, khu công nghiệp, dự án phát triển hạ tầng giao thông hình thành giai đoạn 2021 – 2030 (cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Mộc Bài, đường Hồ Chí Minh), các khu vực thuận lợi phát triển dân cư ven sông, từng bước lấp đầy, đáp ứng chỉ tiêu về nhà ở, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đạt tiêu chuẩn, định hướng phát triển đô thị mới Bến Cầu.

b.7) Cải cách hành chính công

Tỉnh tiếp tục cải cách hành chính toàn diện, đồng bộ gắn với cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư theo hướng minh bạch, có tính cạnh tranh cao; đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với xác định rõ trách nhiệm và xử lý về trách nhiệm; triển khai xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số giai đoạn 2020 – 2025, định hướng đến 2030; hoàn thiện mô hình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính “**một cửa**” ở chính quyền các cấp; nâng cao hiệu quả hoạt động Trung tâm hành chính công, Trung tâm điều hành kinh tế – xã hội và Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, hiện đại hoá dịch vụ hành chính công; cải thiện mạnh mẽ các chỉ số PCI, PAR Index, SIPAS, PAPI, ICT, cung cấp dịch vụ công ở mức độ 4...

b.8) Các lĩnh vực khác

Một số nhiệm vụ quan trọng khác là tinh sẽ tăng cường công tác quản lý và sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; đẩy mạnh ứng dụng khoa học – công nghệ; từng bước hiện đại hoá lĩnh vực địa chính, dịch vụ công về đất đai; đầu tư xây dựng hạ tầng thu gom và xử lý nước thải ở các đô thị, khu dân cư, khu kinh tế và các khu, cụm công nghiệp; triển khai đề án chống ngập thành phố Tây Ninh, thị xã Hoà Thành, thị xã Trảng Bàng và huyện Gò Dầu.

Bên cạnh đó, tỉnh tập trung phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá; đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học công nghệ; nâng cao kỹ năng quản trị, năng lực quản lý; thực hiện thí điểm thi tuyển một số chức danh lãnh đạo quản lý; chuẩn hoá đội ngũ cán bộ, công chức phù hợp với vị trí việc làm; nâng cao chất lượng giáo dục, chú trọng giáo dục đạo đức, kỹ năng sống cho học sinh, sinh viên; nâng cao hiệu quả công tác hướng nghiệp; nhân rộng các mô hình xã hội học tập, cộng đồng học tập, gia đình học tập, cơ quan, đơn vị học tập; đẩy mạnh công tác khuyến học, khuyến tài; mở rộng hợp tác quốc tế, hợp tác giữa các địa phương về khoa học công nghệ.

2.2. Nguồn tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng

2.2.1 Các loại khoáng sản làm vật liệu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

a. Đá vôi xi măng:

Đá vôi xi măng được phát hiện phân bố ở xã Tân Hòa huyện Tân Châu. Đó là các điểm Chà Và, Sroc Con Trắng và Suối Chong Uyên (Sroc Tâm). Trong số này có mỏ đá vôi Chà Và đã được thăm dò năm 1984, mỏ Sroc Con Trắng thăm dò vào năm 2004 và hiện nay mỏ Sroc Con Trắng đang được khai thác. Nhìn chung các đá vôi ở đây đạt chất lượng sản xuất xi măng.

Mỏ đá vôi Chà Và: mỏ đá vôi Chà Và thuộc xã Tân Hòa, huyện Tân Châu. Mỏ này được Đoàn địa chất 603 - Liên đoàn Địa chất 6 (nay là Liên đoàn Bản đồ Địa chất miền Nam) thăm dò (năm 1980 - 1984). Mỏ phân bố trong hệ tầng Tà Vát (P_{2tv}), hình thái thân khoáng có dạng vĩa, thể nằm cắm về phía đông, góc dốc từ 35° - 40° , lớp phủ có bề dày từ 0 - 13m. Trên diện tích $0,07 \text{ km}^2$ đã khoan định được diện phân bố 2 loại đá vôi riêng biệt với chất lượng như sau:

* Đá vôi loại B: Hàm lượng CaO dao động từ 42 - 54%, trung bình khoảng 50%; MgO: 0,44 - 6,8%, trung bình: 2,5%.

* Đá vôi loại C: Hàm lượng CaO dao động từ 38,6 - 52,3%, trung bình khoảng 45,70%; MgO: 1,8 - 10%, trung bình: 6%.

Trữ lượng:

* Loại B: cấp 121 = 905.684,21 tấn; 122 = 2.338.079,5 tấn; tổng cộng: 3.243.763,7 tấn.

* Loại C: cấp 122 = 518.794,6 tấn.

Tổng trữ lượng loại B + C: cấp 121 + 122 = 3.762.558,6 tấn.

Mỏ đá vôi Sroc Con Trắng: mỏ đá vôi Sroc Con Trắng thuộc xã Tân Hòa, huyện Tân Châu. Mỏ này được Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh phối hợp với Liên đoàn Địa chất 6 (nay là Liên đoàn Bản đồ Địa chất miền Nam) thăm dò sơ bộ từ năm 1998. Mỏ phân bố trong hệ tầng Tà Vát (P_{2tv}), hình thái thân khoáng có dạng vĩa, thể nằm tương đối thoải với góc dốc từ 10° - 15° . Trên diện tích $0,954 \text{ km}^2$ đã khoan định được 4 khối thăm dò - tính trữ lượng (tài nguyên dự báo) đến cốt 0 m với chất lượng đá vôi như sau:

Hàm lượng trung bình (%): CaO: 49,42%; MgO: 2,71%, $\text{Na}_2\text{O} + \text{K}_2\text{O}$: 0,35%; SO_3 : 0,28%.

So sánh với tiêu chuẩn hiện hành, đá vôi Sroc Con Trắng đạt yêu cầu loại B ($\text{CaO} \geq 46\%$; $\text{MgO} \leq 4\%$).

Trữ lượng và tài nguyên dự báo (tính đến cote 0 m, bề dày trung bình 24,29 -28 m):

* Cấp 122 = 16.332.925 tấn;

* Cấp 334a = 7.883.890 tấn.

* Cấp 334b = 42.394.551 tấn.

Tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo cấp 122 + 334a + 334b = 66.611.366 tấn.

Theo số liệu thống kê cho thấy tổng trữ lượng (cấp 121, 122) của 2 điểm thăm dò được tính đến cote +10 m (Chà Và) và cote -10 m (Sroc Con Trăng) là 69,36 triệu tấn.

b. Phụ gia xi măng:

Đã khảo sát và khoan vẽ được 2 điểm laterit phụ gia xi măng, phân bố chủ yếu ở phía Bắc huyện Tân Châu và Tân Biên đó là các điểm KaRaoTân Trung và Chàng Riệc. Tổng tài nguyên dự báo đạt khoảng 126 triệu m³.

Chất lượng laterit phụ gia xi măng của một số điểm khoáng sản trong khu vực xung quanh đồi 6 (Laterit mỏ suối KaRao) có thành phần hóa học như sau (%): Fe₂O₃: 57,99; SiO₂: 17,56. Với hàm lượng hóa học này các điểm laterit trên hoàn toàn đạt yêu cầu dùng làm phụ gia cho sản xuất xi măng (Tiêu chuẩn đánh giá: hàm lượng Fe₂O₃: > 30%, bề dày thân khoáng > 0,5m).

Theo tài liệu khảo sát và tổng hợp, tài nguyên dự báo laterit xi măng của các điểm trên đạt khoảng 6,280 triệu m³. Đây là nguồn nguyên liệu phụ gia phục vụ cho yêu cầu sản xuất xi măng trong khu vực.

c. Sét gạch ngói:

Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh đã quy hoạch dự báo 09 điểm mỏ khoáng sản sét gạch ngói. Tổng diện tích theo Quyết định số 3172/QĐ-UBND là 239,49 ha. Tổng trữ lượng tài nguyên giai đoạn 2018 – 2020 là 3.616.596 m³; giai đoạn 2021 – 2025 là 7.180.741 m³;

Chất lượng sét gạch ngói tỉnh Tây Ninh:

Đất sét làm gạch ngói phân bố trong thành tạo trầm tích Pleistocen thượng - hệ tầng Mộc Hóa có chất lượng tương đối ổn định, trong khi đó đa phần các điểm sét phân bố trong các thành tạo địa chất khác đều có chất lượng rất không đồng đều. Nhìn chung chất lượng đất sét làm gạch ngói trong tỉnh đạt yêu cầu cho sản xuất gạch ngói. Bề dày của các thân khoáng sản gạch ngói thay đổi 5 ÷ 30m.

d. Đá ốp lát:

Theo quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính

phủ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020. Diện tích quy hoạch đá ốp lát tại Đồi 95, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu khoảng 100 ha. Đá có màu sắc khá đẹp, tuy nhiên các kết quả đánh giá về chất cho đến hiện nay chưa được chủ đầu tư tiến hành, do vậy điểm đá ốp lát này chỉ ở dạng tiềm năng quy hoạch.

Hiện trạng diện tích như sau:

Diện tích 22,5 (ha): đã được khoanh định, xem xét cấp phép thăm dò để làm đá ốp lát (Quyết định số 203/QĐ-TTg ngày 27/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản) thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Diện tích 77,5 ha còn lại: đã được Bộ Xây dựng thống nhất bàn giao về tỉnh Tây Ninh để tổ chức quản lý, cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường theo quy định (Công văn số 2255/BXD/vật liệu xây dựng ngày 16/9/2014 của Bộ Xây dựng).

e. Đá xây dựng:

Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh quy hoạch 3 điểm đá xây dựng phân bố rải rác trong tỉnh, cụ thể như sau: Mỏ Công thuộc huyện Tân Biên, Lộc Trung thuộc Huyện Dương Minh Châu và Đồi 95 thuộc xã Tân Hòa, huyện Tân Châu. Tổng diện tích đã điều tra thăm dò đánh giá là 331,72 ha với tổng trữ lượng tài nguyên dự báo đến năm 2035 khoảng 72.302.767 m³.

Mỏ đá cát kết xây dựng Lộc Trung: Điểm mỏ đá xây dựng Lộc Trung đã được thăm dò và đang khai thác. Mỏ đá thuộc xã Lộc Ninh, huyện Dương Minh Châu, nằm cách Núi Bà Đen khoảng 17 km về phía Đông Nam. Đây là đá dăm kết, cát kết bị biến chất yếu có 2 thành phần chủ yếu là hạt vụn (54 - 72%) và xi măng (28 - 46%). Thành phần khoáng vật của hạt vụn gồm: plagioclas (8 - 20%), feldspat kali (5 - 6%), thạch anh (30 - 40%); thành phần của xi măng gồm sét cerisit, clorit, silic, ... Thành phần hóa học: SiO₂: 60,22%, TiO₂: 0,77%, Al₂O₃: 14,17%; Fe₂O₃: 0,88%, CaO: 8,7%, Na₂O: 3,55%, K₂O: 2,25%. Đá có cường độ kháng nén cao (tự nhiên: 2.290KG/cm², bảo hòa: 2.190KG/cm²), không chứa các nguyên tố kim loại quý hiếm đạt giá trị công nghiệp. Đá xây dựng Lộc Trung đã được thăm dò trên diện tích 22,69 ha bằng các lỗ khoan. Kết quả thăm dò đã tính được trữ lượng cấp 121 và 122 là 7.677.000 m³.

f. Cuội sỏi:

Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh đã khảo sát và khoanh vẽ được 6 điểm cuội sỏi xây dựng, phân bố chủ yếu trong huyện Tân Châu (Cầu Bỏ Túc), Suối Nước

Đục (Suối Dây), Nam suối Đôn, thành phố Tây Ninh khu vực gần núi Bà Đen) và một số nơi khác. Chất lượng cuội sỏi đạt yêu cầu làm vật liệu xây dựng. Tổng diện tích đã điều tra đánh giá 502,5ha với trữ lượng và tài nguyên dự báo 11.781.880 m³ (xem bảng số 6 Phụ lục 1).

Trong số 6 điểm vừa nêu ở trên chỉ có 2 điểm (Cầu Bỏ Túc và Ninh Tân) được khảo sát địa chất chi tiết có kết hợp thi công khoan tay và giếng, những điểm còn lại có mức độ khảo sát rất thấp. Dưới đây là phần mô tả sơ lược một số điểm mỏ đại diện.

Mỏ cuội sỏi Cầu Bỏ Túc: thuộc xã Suối Ngô, huyện Tân Châu. Mỏ phân bố trong thành tạo trầm tích Holocen thượng (aQ₂³), thành phần độ hạt trung bình (%): cuội: 19,93; sỏi sạn: 26,42, cát: 34,16; bột sét: 19,49. Tổng hàm lượng cuội - sỏi - sạn: 46,35%. Bề dày trung bình: 1,03 m. Tài nguyên dự báo cuội sỏi điểm Cầu Bỏ Túc (diện tích 135.000 m²) ở cấp P₁ là:

$$P_1 = 135.000 \text{ m}^2 \times 1,03\text{m} \times 46,35\% = 64.449 \text{ m}^3, \text{ làm tròn } 64.450 \text{ m}^3.$$

Mỏ cuội sỏi Ninh Tân: mỏ Ninh Tân thuộc phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh. Mỏ phân bố trong thành tạo trầm tích Pleistocen thượng - hệ tầng Củ Chi (aQ₁^{3cc}). Kết quả khảo sát địa chất mỏ năm 1997 đã xác định thân cát-sạn-sỏi kéo dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam (dọc theo kênh Tây). Bề dày thân khoáng trung bình: 4,0 m. Thân khoáng bị phủ bởi lớp sét bột dày 2,0 m. Thành phần độ hạt trung bình (%): cuội - sỏi: 43,42; cát: 27,64; bột sét: 28,89. Độ thu hồi cuội sỏi trung bình: 47%, cát: 28%.

Tài nguyên dự báo cuội sỏi điểm Ninh Tân (diện tích 750.000 m²): TNDB = 750.000 m² x 4,0m x 47% = 1.410.000 m³.

(Nguồn: Quy hoạch thăm dò và khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018)

Theo Quy hoạch 3172 tỉnh có **03** điểm cuội sỏi với diện tích tổng 410 ha; trữ lượng tài nguyên giai đoạn 2026 – 2035 là 9.400.000 m³.

g. Cát xây dựng

Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh đã điều tra và khoanh vẽ được **39** điểm cát xây dựng; tổng diện tích 3.226,58 ha (trữ lượng – tài nguyên đến năm 2025 là 15.900.075 m³, giai đoạn 2026 – 2035 là 4.683.295 m³), chúng phân bố chủ yếu dọc theo 2 con sông chính (Sông Vàm Cỏ Đông, sông Sài Gòn), hồ Dầu Tiếng và trong các suối lớn chảy vào sông Vàm Cỏ Đông, hồ Dầu Tiếng. Các mỏ và điểm cát này có nguồn gốc trầm tích tương lòng sông, được thành tạo trong Holocen thượng. Có một số điểm cát xây dựng nằm trong trầm tích Pleistocen hạ - trung

thuộc hệ tầng Đất Cuốc, Thủ Đức. Hầu hết các điểm mỏ cát xây dựng trong lòng sông có chất lượng tốt cho xây dựng. Riêng các điểm cát trong trầm tích aluvi cổ có lẫn bột sét, khi khai thác phải tuyển rửa..

Mỏ cát sông Vàm Cỏ Đông:

Cát sông Vàm Cỏ Đông phân bố trong trầm tích sông Holocen thượng (aQ₂³). Chất lượng cát sông Vàm Cỏ Đông theo từng đoạn từ thượng nguồn đến hạ nguồn như sau:

* Đoạn từ biên giới tới cầu Bến Sỏi: chủ yếu là cát thạch anh hạt trung - thô, ít chứa mùn hữu cơ, màu xám - vàng. Thành phần hạt (%): (>1mm): 8 - 17; (0,25 - 1,0 mm): 70 - 75; (<0,25mm): 1 - 13.

* Đoạn từ cầu Bến Sỏi đến phà Gò Chai: chủ yếu là cát thạch anh hạt trung-mịn, có chứa mùn hữu cơ, màu xám đen. Thành phần hạt (%): (>1mm): 1 - 3; (0,25 - 1,0 mm): 20 - 45; (<0,25mm): >50. Thành phần khoáng vật (%): Thạch anh: 70 - 80; fenspat: 10 - 15; mica: 0 - 3; mùn: 1 - 5. Thành phần hóa học (%): SiO₂: 92; TiO₂: 0,16; Al₂O₃: 1,3; Fe₃O₄: 3,35.

* Đoạn từ cầu Gò Chai đến Tiên Thuận: chủ yếu là cát thạch anh hạt trung - mịn, có chứa mùn hữu cơ, màu xám đen. Thành phần hạt (%): (>1mm): 1 - 5; (0,25 - 1,0 mm): 30 - 50; (<0,25mm): khoảng 50. Thành phần khoáng vật (%): Thạch anh: 65 - 75; fenspat: 5 - 15; mica: 0 - 5; mùn: 1 - 5. Thành phần hóa học (%): SiO₂: 94,6; TiO₂: 0,16; Al₂O₃: 1,42; Fe₃O₄: 2,70.

Kết quả thăm dò cát lòng sông đoạn Bến Sỏi - Lộc Giang đã được Bộ Công nghiệp phê duyệt tại QĐ số 614/QĐ-CNCL ngày 22/3/1999. Trữ lượng thăm dò được tính ở cấp C₁ + C₂ = 5.341.000 m³.

h. Vật liệu san lấp

Trong tỉnh Tây Ninh đã điều tra, khảo sát, đánh giá và ghi nhận được 21 điểm laterit xây dựng với tổng tài nguyên dự báo 146.480.000 m³. Nguồn vật liệu này phân bố đều khắp trên các huyện trong tỉnh. Đây là loại khoáng sản có tiềm năng lớn của tỉnh Tây Ninh.

Theo Quy hoạch 3172 có **126** điểm mỏ đất san lấp với diện tích tổng 1.130,69 ha; trữ lượng tài nguyên đến năm 2025 là 71.901.168 m³; giai đoạn 2026 – 2035 là 2.105.924 m³.

Thành phần vật liệu san lấp chủ yếu gồm tập cát bột, sét bột lộ ra trên mặt của các phân vị địa chất có tuổi từ Pleistocen trở về trước bị phong hóa tạo lớp laterit kết vón, kết tảng màu nâu đỏ và đới cát bột, sét bột loang lổ nâu đỏ vàng, có bề dày thay đổi 1 - 5m.

2.2.2. Phân vùng triển vọng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường:

Căn cứ trên những tiền đề địa chất, dấu hiệu tìm kiếm và quy luật hình thành, đã xác định được các vùng triển vọng với mức độ khác nhau cho từng loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường như sau:

Phân vùng triển vọng sét gạch ngói:

Trên địa phận tỉnh Tây Ninh khoáng sản sét gạch ngói có các tuổi và nguồn gốc thành tạo chủ yếu sau: trầm tích sông, sông- biển Pleistocen muộn thuộc hệ tầng Mộc Hóa và Củ Chi. Nhìn chung các điểm sét gạch ngói phân bố trên hầu khắp địa bàn tỉnh. Tuy nhiên các điểm sét có quy mô lớn phân bố theo quy luật tập trung có thể xếp vào các vùng có triển vọng như sau:

+ *Vùng rất có triển vọng:* đó là vùng sét trầm tích sông - biển Pleistocen muộn hệ tầng Mộc Hóa (amQ1³mh): phân bố trên vùng đồng bằng rộng lớn ở bờ phải sông Vàm Cỏ Đông cho tới tận biên giới với Campuchia (huyện Trảng Bàng, Bến Cầu và Châu Thành). Diện phân bố của loại sét này rộng từ 2 - 5 km², có chỗ tới 10 km², kéo dài từ huyện Trảng Bàng (Phước Chi) qua Bến Cầu (mỏ Tiên Thuận) đến các xã thuộc huyện Châu Thành (Thành Long, Biên Giới, Hòa Hội...). Tài nguyên dự báo rất lớn có thể đáp ứng nhu cầu cho các xí nghiệp sản xuất gạch công nghiệp lớn trong vòng hàng chục năm.

+ *Vùng có triển vọng:* đó là vùng sét trầm tích có nguồn gốc sông tuổi Pleistocen muộn, phân bố chủ yếu ở phía bờ trái sông Vàm Cỏ Đông, kéo dài thành các dải sét không liên tục từ xã Hiệp Hòa (Tân Biên) xuống Châu Thành, Gò Dầu, Trảng Bàng. Sét loại này hầu hết thuộc trầm tích hệ tầng Củ Chi, chúng có màu xám nhạt loang lổ nâu vàng, mịn dẻo, đạt yêu cầu chất lượng để sản xuất gạch ngói, có chiều dày lớn (3 - 7m), nằm dưới lớp phủ vỏ phong hóa laterit mỏng.

+ *Vùng ít triển vọng:* Gồm các loại sét trong vỏ phong hóa từ các đá hệ tầng sông Sài Gòn. Đã ghi nhận được 2 điểm: Bắc ấp Cây Cày, Sroc Con Trắng, nhìn chung sét loại này có chất lượng không tốt.

Nhìn chung các diện tích phân bố sét gạch ngói được đánh giá rất triển vọng với tài nguyên dự báo lớn nhất là sét có nguồn gốc sông, sông - biển thuộc hệ tầng Củ Chi (aQ1³cc), hệ tầng Mộc Hóa (amQ1³mh). Các mỏ và điểm sét thuộc các hệ tầng này đều nằm gần các trục giao thông đường bộ và đường thủy, gần biên giới với Campuchia và có mật độ dân cư thưa thớt, do vậy nếu phát triển công nghiệp sản xuất gạch ngói ở các khu vực này thì sản phẩm có thể dễ dàng đưa đi tiêu thụ trong tỉnh, trong khu vực hoặc xuất khẩu sang Campuchia. Các diện tích phân bố sét gạch ngói được đánh giá có triển vọng nhất phân bố trong các huyện Châu

Thành, Bến Cầu và Trảng Bàng.

Phân vùng triển vọng đá xây dựng:

Trong các vùng phân bố đá xây dựng nêu trên thì vùng Lộc Trung thuộc xã Lộc Ninh, huyện Dương Minh Châu có ý nghĩa rất quan trọng, vì đây là vùng cung cấp đá xây dựng có chất lượng cao để làm đá dăm trộn bê tông và rải đường, thay thế cho nguồn đá xây dựng của núi Bà Đen, nơi phải được ưu tiên bảo vệ cảnh quan môi trường du lịch và những di tích khác.

Đá andesit Lộc Trung nằm trùng lặp với thành tạo địa chất của hệ tầng Long Bình có diện phân bố khoảng 0,6 km², nằm chìm dưới mặt đất từ 1 - 20m, bề dày ước tính khoảng 50 m. Trữ lượng cấp 122 và tài nguyên dự đoán cấp 334 khoảng 17,78 triệu m³. Loại đá này sẽ đáp ứng được nhu cầu ngày càng gia tăng đối với thị trường đá xây dựng trong tỉnh.

Ngoài các diện tích đá xây dựng kể trên, tỉnh Tây Ninh còn có diện tích phân bố đá gabrodiabaz nằm dưới lớp phủ 30 m ở khu vực Đồi 95, đá bazan Chàng Riệc và granodiorit Suối Đá, huyện Dương Minh Châu khi cần có thể tiến hành nghiên cứu và đưa vào khai thác sử dụng trong giai đoạn 2016-2020.

Phân vùng triển vọng cát xây dựng

Trên diện tích tỉnh Tây Ninh, khoáng sản cát xây dựng có mối liên quan trầm tích sông hiện đại tuổi Holocen muộn (aQ2). Chất lượng và trữ lượng của cát cũng phụ thuộc vào từng sông suối, vì thế các vùng phân bố được phân ra và đánh giá theo các lưu vực sông và suối.

Các diện tích phân bố cát được đánh giá triển vọng là: hồ Dầu Tiếng, sông Sài Gòn và các chi lưu của chúng, sông Vàm Cỏ Đông. Trên những sông, suối, hồ này đã phát hiện nhiều điểm cát có chất lượng tốt hạt từ nhỏ đến trung bình và khá sạch, liên quan đến quá trình bóc mòn của những trầm tích sông tuổi Pleistocen. Hiện nay các điểm cát này đang được khai thác làm vật liệu xây dựng.

Tóm lại, tỉnh Tây Ninh có tiềm năng trung bình về khoáng sản cát có chất lượng tốt phục vụ cho xây dựng đến chất lượng kém thích hợp dùng làm vật liệu san lấp. Kết quả khảo sát thăm dò đã khoanh được vùng triển vọng cát xây dựng cho tỉnh để đưa vào quy hoạch.

Phân vùng triển vọng vật liệu san lấp (Laterit xây dựng - Đất san lấp)

Theo kết quả điều tra đánh giá cho thấy trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có nhiều khu vực có triển vọng về laterit xây dựng và đất san lấp. Các khoáng sản laterit xây dựng và đất san lấp có liên quan nhiều nhất đến vỏ phong hóa của thành tạo các hệ tầng: Bà Miêu, Đất Cuốc, Thủ Đức, Củ Chi, Mộc Hóa.

Đây là loại khoáng sản có tiềm năng lớn nhất so với các loại khoáng sản khác trong tỉnh.

Từ kết quả phân vùng triển vọng của từng loại khoáng sản vật liệu xây dựng và than bùn như nêu ở trên, có thể phân chia diện tích tỉnh Tây Ninh thành 5 vùng triển vọng khoáng sản như bảng sau.

Bảng 9: Các vùng triển vọng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

TT	Tên vùng triển vọng	Khoáng sản chính	Khoáng sản phụ
1	Phước Chỉ - Biên Giới	Sét gạch ngói	Đất san lấp
2	Tân Bình - Lộc Hưng	Sét gạch ngói, vật liệu san lấp	
3	Xa Mát - Bến Củi	Vật liệu san lấp (Laterit xây dựng, đất san lấp)	Than bùn, cát xây dựng, Sét gạch ngói, đất san lấp
4	Tân Hà - Tân Hòa	Laterit xây dựng	Sét gạch ngói, đá xây dựng
5	Hồ Dầu Tiếng - Sông Sài Gòn	Cát xây dựng	Sét gạch ngói. Cuội, sỏi, than bùn

(Nguồn: Quy hoạch thăm dò và khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018)

2.3. Nguồn phế thải công nghiệp có thể sử dụng làm nguyên liệu sản xuất VLXD

Nguồn phế thải, phụ phẩm của các ngành công nghiệp và chất thải sinh hoạt đang được nhiều nước sử dụng làm nguyên, nhiên liệu thay thế trong ngành công nghiệp VLXD. Tại tỉnh Tây Ninh, nguồn phế thải, phụ phẩm, chất thải ngày càng nhiều và là một trong những nguồn lực cho phát triển ngành sản xuất VLXD.

2.3.1. Các lĩnh vực tái sử dụng phế thải công nghiệp

a. Phụ gia khoáng trong sản xuất xi măng

- Xi lò cao (xi gang thép): Tỷ lệ trung bình có thể sử dụng được khoảng 20% thay thế clanhke xi măng.

- Tro, xỉ nhiệt điện: Tỷ lệ trung bình có thể sử dụng được khoảng 5% thay thế clanhke xi măng

b. Nguyên liệu trong sản xuất clanhke và xi măng

- Tro bay thay thế sét để sản xuất clanhke xi măng: Có thể sử dụng được khoảng 50% thay sét (khoảng 10% trong phối liệu) để sản xuất clanhke xi măng.
- Phế thải đá xít làm nguyên liệu điều chỉnh - thay thế bô xít (bổ sung nhôm): Có thể thay thế 5% trong phối liệu để sản xuất clanhke xi măng.
- Thạch cao dùng để điều chỉnh thời gian đông kết của xi măng: Có thể sử dụng khoảng 1% (thay thế khoảng 25% thạch cao tự nhiên) trong sản xuất xi măng

c. Nguyên liệu trong sản xuất gạch đất sét nung

Tro bay nhiệt điện được dùng trong sản xuất gạch đất sét nung để thay thế một phần sét và tận dụng nhiệt (các bon chưa cháy) trong tro bay. Có thể sử dụng 30% tro bay thay thế sét trong sản xuất gạch đất sét nung.

2.3.2. Nguồn tro, xỉ từ các KCN, KKT

Theo số liệu tổng hợp từ Ban quản lý Khu Kinh tế tỉnh, các doanh nghiệp trong KCN, KKT sử dụng khoảng 35.000 – 40.000 tấn than/tháng (số liệu của nhà cung cấp than và doanh nghiệp sử dụng cung cấp) và thải ra khoảng 3.500 – 4.000 tấn tro, xỉ/tháng, chi tiết xem Phụ lục IV. Đây là nguồn nguyên liệu lớn để cung cấp cho ngành sản xuất VLXD trong tỉnh góp phần giảm chất thải rắn đưa ra môi trường.

2.4. Nguồn lực lao động

- Kinh tế phát triển mạnh nên lao động cũng phát triển nhanh về lực lượng, chất lượng và chuyển dịch cơ cấu theo chiều hướng tích cực.

- Theo số liệu thống kê của tỉnh Tây Ninh thì số lao động trong độ tuổi của tỉnh năm 2020 là 724.609 người, chiếm 61,49% dân số toàn tỉnh. Trong đó số lao động đang làm việc là 712.324 người. Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế chuyển dịch khá nhanh và đúng hướng. Cơ cấu lao động đang có sự dịch chuyển từ nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ. Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế từ 98,56% năm 2015 giảm xuống còn 98,30% năm 2020. Cơ cấu lao động đang làm việc trong nền kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng lao động khu vực nông lâm ngư nghiệp, từ 39,20% năm 2015 xuống 26,29% năm 2020; lao động khu vực công nghiệp – xây dựng tăng nhanh, từ 23,91% lên 39,08% năm 2020; lao động khu vực dịch vụ giảm từ 36,89% năm 2015 xuống 34,63% năm 2020.

- Trình độ chuyên môn của lực lượng lao động ở Tây Ninh còn thấp hơn so với các tỉnh trong vùng. Tuy nhiên, giai đoạn 2016 – 2020, Tỷ lệ lao động qua đào tạo và dạy nghề ngày càng được cải thiện, năm 2015 đạt 60,0% đến năm 2020 đạt 70%, trong đó lao động có trình độ đại học, cao đẳng chiếm tỷ lệ thấp (4%), trung học chuyên nghiệp (5%), công nhân kỹ thuật (22%). Nhìn chung, chất lượng lao

động và áp lực việc làm ngày càng gia tăng trong những năm tới là hạn chế và thách thức đáng kể đối với sự phát triển kinh tế - xã hội toàn tỉnh.

- Năng suất lao động thể hiện qua chỉ số bình quân GRDP/lao động của toàn nền kinh tế và từng khu vực đều tăng nhanh. GDP bình quân/1 lao động năm 2015 đạt 45,50 triệu đồng và năm 2020 đạt 73,49 triệu đồng. GRDP bình quân trên lao động còn thấp ở khu vực nông nghiệp năm 2020 là 93,08 triệu/lao động song vẫn cao hơn bình quân cả nước (26,07 triệu đồng/lao động, năm 2020); khu vực dịch vụ 104,63 triệu đồng/lao động và cao nhất là khu vực công nghiệp 126,51 triệu đồng/lao động.

Dự báo dân số của tỉnh đến năm 2030 là 1,77 triệu người (đã tính dân số quy đổi). Số lao động có việc làm tăng thêm trên 16.000 lao động/năm. Đến năm 2025, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo và dạy nghề từ 75%; tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị còn 1,65%, ở nông thôn còn 1,35%. Đây sẽ là nguồn nhân lực chủ yếu đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế nói chung và phát triển công nghiệp nói riêng trong giai đoạn tới.

Mục tiêu tạo ra nguồn nhân lực cho Tỉnh có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế nhanh và bền vững; đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập kinh tế quốc tế. Nhân lực quản lý Nhà nước chuyên nghiệp, nhân lực khoa học công nghệ, chuyên gia, quản lý đầu ngành có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, doanh nhân và chuyên gia quản trị doanh nghiệp thông thạo kinh doanh trong nước và quốc tế. Xây dựng được hệ thống các cơ sở đào tạo nhân lực tiến tiến, hiện đại, đa dạng cơ cấu ngành nghề, năng động, liên thông giữa các cấp và các ngành đào tạo. Quy hoạch đưa ra các giải pháp phát triển nguồn nhân lực gồm có:

- Phát triển giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên đảm bảo cho người lao động có được nền tảng để tiếp thu trình độ học nghề, chuyên môn kỹ thuật.

- Phát triển giáo dục chuyên nghiệp: Đầu tư, nâng cấp, mở rộng, chú trọng đào tạo các ngành nghề mà tỉnh có thế mạnh. Hoàn thiện mạng lưới các trường cao đẳng, đại học trên địa bàn tỉnh, khuyến khích các doanh nghiệp lớn mở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học,

- Phát triển nhanh và bền vững đào tạo nghề gắn với nhu cầu xã hội và đón đầu những ngành nghề mới theo xu hướng phát triển của nền kinh tế.

Với hiện trạng và định hướng phát triển nguồn nhân lực của Tây Ninh như trên, cho thấy hoàn toàn có thể đáp ứng nhu cầu cho phát triển KT-XH nói chung và phát triển ngành vật liệu xây dựng của tỉnh nói riêng.

Chương 3

DỰ BÁO THỊ TRƯỜNG VÀ NHU CẦU SỬ DỤNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG TỈNH TÂY NINH ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

3.1. Dự báo thị trường

Ngành công nghiệp vật liệu xây dựng ở Tây Ninh trong các giai đoạn tới sẽ phát triển theo hướng đủ cung cấp cho nhu cầu nội tỉnh với một số sản phẩm tự sản xuất được trên địa bàn như xi măng, vật liệu xây, vật liệu lợp, đá xây dựng, cát xây dựng. Các loại vật liệu không có nguồn nguyên liệu sản xuất tại chỗ hoặc không phải thế mạnh của tỉnh sẽ được cung ứng từ các tỉnh khác và nhập khẩu. Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, nhu cầu vật liệu xây dựng của tỉnh Tây Ninh sẽ tăng đáng kể cả về khối lượng và chủng loại để đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội.

Trước mắt, Tây Ninh tập trung vào việc xây dựng các khu công nghiệp tập trung, phát triển hạ tầng giao thông trên toàn tỉnh (đường bộ, đường sắt, hệ thống cảng sông, bến bãi, hệ thống cầu cống), xây dựng phát triển các khu đô thị, xây dựng các công trình cấp thoát nước; xây dựng các công trình thủy lợi; xây dựng các công trình văn hoá, du lịch, vui chơi giải trí, thể thao;... Đời sống của người dân ngày một nâng cao, người dân sẽ có điều kiện tích lũy để xây dựng, cải tạo nhà ở cùng với việc giải quyết nhu cầu nhà ở cho số dân cư tăng thêm hàng năm, vì thế trong thời gian tới sẽ cần một khối lượng lớn vật liệu xây dựng bao gồm các loại vật liệu xây dựng thông thường như: Xi măng, vật liệu xây, lợp, đá, cát sỏi xây dựng, các loại vật liệu trang trí hoàn thiện, vật liệu ốp lát nội thất, lát hè, sơn trang trí, vật liệu chống thấm vv... Đây là điều kiện kích thích tiêu thụ vật liệu xây dựng. Ngoài ra thị trường nông thôn cũng sẽ được “kích cầu” về tiêu thụ vật liệu xây dựng, góp phần thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới và xoá đói giảm nghèo của Nhà nước.

Tỉnh Tây Ninh không những có nguồn nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, mà còn thuận lợi về vị trí địa lý và điều kiện hạ tầng giao thông vận tải, vì vậy thị trường vật liệu xây dựng của tỉnh trong giai đoạn tới sẽ được mở rộng để cung ứng cho một số tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ cũng như Vùng Đồng Bằng sông Cửu Long.

Nước ta hiện đã và đang hội nhập sâu vào thị trường thế giới, vì thế các loại vật liệu xây dựng của nước ngoài vào thị trường Việt Nam sẽ nhiều hơn, nhất là các sản phẩm vật liệu xây dựng có xuất xứ từ thị trường các nước ASEAN, Trung Quốc. Nhiều chủng loại vật liệu xây dựng sản xuất trên địa bàn

không những sẽ phải cạnh tranh mạnh hơn về chất lượng, mẫu mã và giá cả vv... với các sản phẩm cùng loại sản xuất trong nước mà còn phải cạnh tranh với sản phẩm ngoại nhập.

Dự báo từ nay đến năm 2030, nhu cầu vật liệu xây dựng của tỉnh và một số tỉnh lân cận sẽ tăng nhanh về khối lượng, đa dạng, phong phú về chủng loại đáp ứng cho yêu cầu xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội. Sản xuất vật liệu xây dựng Tây Ninh sẽ có nhiều điều kiện phát triển nhanh, bởi một số yếu tố chính như sau:

- Định hướng phát triển kinh tế của tỉnh theo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025, Chương trình phát triển đô thị tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, dự báo tỷ lệ đô thị đến năm 2025 đạt trên 50%; đến năm 2030 đạt trên 55%. Song song với đó là nhu cầu phát triển xây dựng các công trình kỹ thuật hạ tầng (các công trình giao thông đường bộ, cầu cống, thủy lợi; các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế của khẩu Mộc Bài, Xa Mát); xây dựng mới và nâng cấp các đô thị và xây dựng các khu đô thị mới, khu nhà ở theo dự án, chỉnh trang đô thị tại các khu vực trung tâm, khu vực có mật độ nhà ở cao, các điểm, khu dân cư nông thôn hiện hữu; phát triển các khu đô thị mới có sự giao thoa về không gian, kiến trúc, cảnh quan giữa xung quanh, Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen và dọc các trục giao thông liên vùng, liên tỉnh như: Quốc lộ 22B, đường cao tốc Hồ Chí Minh - Mộc Bài, đường cao tốc Gò Dầu – Xa Mát, ĐT.782-784, ĐT.790, ĐT.781, ...

- Tây Ninh là tỉnh nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam phát triển kinh tế mạnh và năng động nhất của cả nước, Tây Ninh có lợi thế lớn về điều kiện tự nhiên để thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, hợp tác phát triển và đào tạo, tiêu thụ sản phẩm, thu hút lao động... giao thương với nước ngoài thuận lợi cho việc xuất nhập khẩu hàng hóa đặc biệt là vật liệu xây dựng. Ngoài ra, Tây Ninh lại tiếp giáp với khu vực Thành phố Hồ Chí Minh và những tỉnh có nhu cầu tiêu thụ vật liệu xây dựng đặc biệt lớn, nên đã có hệ thống cung cấp vật liệu xây dựng chính cho khu vực này. Cùng với nhu cầu ngày càng tăng của cả vùng do vậy đây cũng là vùng thị trường chính cho việc tiêu thụ vật liệu xây dựng của tỉnh.

- Nhu cầu xây dựng khách sạn, các khu du lịch, vui chơi giải trí... trên địa bàn tỉnh và lân cận sẽ mang lại một thị trường tiêu thụ và sản xuất vật liệu xây dựng thông thường mà còn thúc đẩy phát triển các sản phẩm vật liệu xây dựng cao cấp hơn, chất lượng hơn và có các chỉ tiêu, tính năng sử dụng và hiệu quả kinh tế.

- Một số chủ trương lớn đã và đang triển khai về kích cầu trong sản xuất

và tiêu dùng đặc biệt trong lĩnh vực vật liệu xây dựng sẽ giúp người dân có nhiều điều kiện cải tạo và xây mới nhà ở của nhân dân, thúc đẩy thị trường vật liệu xây dựng của tỉnh sôi động hơn.

- Trong thời gian tới các chính sách vĩ mô và các giải pháp cụ thể từ trung ương và địa phương để cụ thể hóa chương trình phát triển gạch không nung thay thế gạch nung cũng sẽ có tác động lớn làm thay đổi trong sản xuất và sử dụng vật liệu xây ở Tây Ninh cũng như các tỉnh khác phát triển trong giai đoạn tới.

Căn cứ vào những lợi thế và hạn chế đối với việc phát triển sản xuất vật liệu xây dựng ở Tây Ninh như đã nêu ở phần trên, căn cứ vào tình hình sản xuất và tiêu thụ vật liệu xây dựng ở các tỉnh lân cận, dự kiến khả năng phát triển các chủng loại vật liệu xây dựng ở Tây Ninh như sau:

3.1.1. Xi măng:

* Về đầu tư:

- Tiếp tục duy trì năng lực sản xuất hiện có dây chuyền 1 và triển khai đầu tư xây dựng dây chuyền 2 Nhà máy xi măng Fico. Không phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng mới.

- Thực hiện đầu tư đổi mới công nghệ đối với nhà máy xi măng fico nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

* Về công nghệ:

- Sử dụng các loại phế thải công nghiệp để làm nguyên liệu thay thế trong sản xuất xi măng.

- Nâng cao trình độ công nghệ, trình độ cơ giới hóa, tự động hóa, trang thiết bị kiểm tra, đo lường tự động cho dây chuyền sản xuất đạt được các chỉ tiêu kỹ thuật như sau:

+ Tiêu hao nhiệt năng: ≤ 730 kcal/kg clanhke;

+ Tiêu hao điện năng: ≤ 90 kWh/tấn xi măng;

+ Tiêu hao điện năng: ≤ 65 kWh/tấn clanhke.

+ Phát thải CO₂ ≤ 650 kg/tấn xi măng;

+ Phát thải SO₂ ≤ 200 mg/Nm³;

+ Phát thải NO₂ ≤ 800 mg/Nm³;

+ Phát thải bụi ≤ 30 mg/Nm³.

- Đến năm 2025, sử dụng tối thiểu 20%, đến năm 2030, sử dụng tối thiểu

30% tro, xỉ nhiệt điện (không phải là chất thải nguy hại) hoặc chất thải công nghiệp khác làm nguyên liệu thay thế trong sản xuất clanhke và làm phụ gia trong sản xuất xi măng.

- Sử dụng nhiên liệu thay thế lên đến 15% tổng nhiên liệu dùng để sản xuất clanhke xi măng.

* Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

Khai thác sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản. Sử dụng tối đa các chất thải, phế thải của các ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng và chất thải sinh hoạt làm nguyên liệu, nhiên liệu, phụ gia cho quá trình sản xuất xi măng.

* Về bảo vệ môi trường:

Đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; tăng cường chuyển đổi lọc bụi tĩnh điện sang lọc bụi túi vải; các cơ sở sản xuất xi măng phải có thiết bị giám sát nồng độ bụi tại nguồn thải và kết nối trực tuyến các thiết bị này với cơ quan quản lý môi trường tại địa phương.

* Về sản phẩm:

Tập trung sản xuất các sản phẩm mới, sản phẩm có chất lượng cao như: Xi măng mác cao, nghiên cứu sản xuất các loại xi măng chất lượng cao phục vụ cho các công trình ngầm, ...

3.1.2. Vật liệu xây:

3.1.2.1. Đối với sản xuất gạch đất sét nung:

* Về đầu tư

- Duy trì năng lực sản xuất gạch đất sét nung hiện có nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội tỉnh và cung cấp 01 phần các địa phương lân cận. Không đầu tư mới, đầu tư mở rộng các dây chuyền sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh. Không gia hạn thời gian hoạt động sản xuất đối với các cơ sở sản xuất đã hết thời hạn đầu tư được tính chấp thuận.

- Lộ trình đến năm 2025, các cơ sở sản xuất đang sử dụng công nghệ lạc hậu (theo công nghệ lò Hoffman), thiết bị cũ tiêu tốn nhiên liệu, nhiên liệu và năng lượng buộc phải dừng sản xuất.

* Về công nghệ:

- Theo hướng tăng độ rỗng, giảm tiêu hao nhiên liệu, giảm chi phí đầu tư, giảm ô nhiễm môi trường, sử dụng tối đa phế thải công nghiệp làm nguyên hoặc nhiên liệu thay thế.

- Tăng cường áp dụng khoa học, kỹ thuật, cải tiến công nghệ, cơ giới hóa

để nâng cao chất lượng sản phẩm. Có trên 30% nhà máy ứng dụng tự động hóa vào trong dây chuyền sản xuất.

- Cải tiến công nghệ, giảm tiêu hao nguyên, nhiên liệu, tiết kiệm tài nguyên. Khuyến khích công nghệ sử dụng nhiên liệu thay thế.

- Các chỉ tiêu tiêu hao năng lượng:

+ Tiêu hao nhiệt năng $\leq 360\text{kcal/kg}$ sản phẩm;

+ Tiêu hao điện năng $\leq 0,022\text{ kWh/kg}$ sản phẩm.

- Tiết kiệm tối đa sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Sử dụng tối đa các nguồn phế thải các ngành công nghiệp khác để thay thế 50% nguyên liệu phối trộn trong sản xuất gạch đất sét nung.

** Về khai thác và sử dụng tài nguyên:*

- Không sử dụng đất nông nghiệp (đất lúa, chuyên lúa); chỉ sử dụng đất sét mỏ, làm nguyên liệu sản xuất gạch đất sét nung; 100% các cơ sở sản xuất gạch có nguồn nguyên liệu hợp pháp (vùng nguyên liệu trong quy hoạch, kế hoạch, phương án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của tỉnh được phê duyệt hoặc ngoài tỉnh);

- Sử dụng tối đa các chất thải (tro, xỉ, thạch cao đạt chuẩn của các nhà máy nhiệt điện, hóa chất, phân bón, ...) làm nguyên liệu phối trộn để thay thế nguồn nguyên liệu truyền thống.

** Về bảo vệ môi trường:*

Các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; phải có thiết bị giám sát khí thải và kết nối trực tuyến các thiết bị này với cơ quan quản lý môi trường của địa phương.

** Về sản phẩm:*

Đa dạng hoá sản phẩm, phát triển gạch nung chất lượng cao. Do đất sét sẽ dần cạn kiệt nên không thể sử dụng đất sét để sản xuất những loại gạch xây thông thường, chất lượng thấp. Trong tương lai chỉ dành để sản xuất gạch nung chất lượng cao có giá trị kinh tế và hàm lượng khoa học kỹ thuật cao như các sản phẩm ốp lát bằng đất sét nung, các loại gạch xây không trát...

3.1.2.2. Đối với sản xuất vật liệu xây không nung:

** Về đầu tư:*

- Phát triển đầu tư sản xuất vật liệu xây không nung (VLXKN), sản lượng sản xuất VLXKN chiếm tỷ trọng so với tổng lượng gạch xây khoảng 35 - 40% vào năm 2025; 40 - 45% vào năm 2030; đảm bảo tỷ lệ sử dụng VLXKN trong

các công trình xây dựng theo quy định.

- Đầu tư sản xuất các loại VLXKN có kích thước lớn, các sản phẩm sử dụng nguyên liệu là chất thải công nghiệp (tro, xỉ than; xỉ luyện kim...); các sản phẩm nhẹ; các sản phẩm đáp ứng các yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành xây dựng.

** Về công nghệ:*

Sử dụng công nghệ tiên tiến, dây chuyền thiết bị hiện đại, tự động hóa. Phân đầu 50% nhà máy ứng dụng tự động hóa trong dây chuyền sản xuất. Sử dụng tối đa phế thải công nghiệp để sản xuất vật liệu xây không nung.

** Về khai thác và sử dụng tài nguyên:*

Sử dụng tối đa các loại chất thải của các ngành công nghiệp (tro, xỉ than; xỉ luyện kim...) làm nguyên liệu để sản xuất VLXKN, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản.

** Về bảo vệ môi trường:*

Các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

** Về sản phẩm:*

Đa dạng hóa các sản phẩm gạch không nung kích thước lớn, cấu kiện, tấm tường, vật liệu nhẹ nhằm giảm thời gian thi công, hạ giá thành xây dựng, giảm thiểu phát thải trong quá trình xây dựng; sản xuất các chủng loại gạch xi măng - cốt liệu, gạch bê tông nhẹ.

3.1.3. Vật liệu lợp:

Sẽ sản xuất và sử dụng đa dạng các loại tấm lợp kim loại; vật liệu lợp composit: tấm nhựa, sợi thủy tinh. Sản phẩm đi theo hướng vật liệu giảm tiếng ồn, cách nhiệt, chống nóng. Ngoài ra tiếp tục phát triển sản phẩm ngói nung truyền thống. Nghiên cứu sản xuất các loại ngói tráng men, ngói trang trí chất lượng cao phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Phát triển các loại ngói không nung xi măng - cát và các loại tấm lợp khác đáp ứng nhu cầu vật liệu lợp ngày càng đa dạng ở các khu vực đô thị, nông thôn, vùng hay bị lụt.

** Về đầu tư:*

- Khuyến khích đầu tư cải tạo, đổi mới công nghệ, thiết bị nâng cấp các cơ sở sản xuất vật liệu lợp có công nghệ lạc hậu, thiết bị cũ nhằm tiết kiệm năng lượng, nguyên nhiên liệu, giảm phát thải gây ô nhiễm môi trường.

- Khuyến khích đầu tư sản xuất vật liệu lợp thông minh, tiết kiệm năng lượng; vật liệu lợp sử dụng các loại sợi an toàn với sức khỏe con người, thân thiện môi trường.

- Không đầu tư mới hoặc mở rộng các cơ sở sản xuất tấm lợp amiăng.

** Về công nghệ:*

- Công nghệ sản xuất hiện đại có mức độ cơ giới hoá và tự động hoá cao.

- Phát triển công nghệ sản xuất ngói có sử dụng 15% - 20% chất thải công nghiệp thay thế nguyên liệu đất sét.

- Khuyến khích ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất tấm lợp để sử dụng sợi an toàn với sức khỏe con người, thân thiện môi trường, bền trong môi trường biển đảo.

** Về bảo vệ môi trường*

- Các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

- Khuyến khích sử dụng các loại sợi thay thế sợi amiăng trong sản xuất tấm lợp.

** Về sản phẩm:*

- Phát triển đa dạng hóa các chủng loại và mẫu mã sản phẩm, nhất là các sản phẩm vật liệu lợp thông minh, tiết kiệm năng lượng; vật liệu lợp sử dụng các loại sợi an toàn với sức khỏe con người, thân thiện môi trường, bền trong môi trường biển đảo.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm, để tăng tính cạnh tranh sản phẩm trên thị trường trong nước và nước ngoài.

3.1.4. Đá, cát, sỏi xây dựng:

** Về đầu tư:*

- Đầu tư, phát triển các cơ sở khai thác, chế biến đá, cát, sỏi tự nhiên, sản xuất cát nhân tạo (cát nghiền) nhằm đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng trong tỉnh;

- Khuyến khích đầu tư cơ sở sản xuất cát nhân tạo. cát nghiền từ nguồn nguyên liệu tận dụng đá, sỏi tự nhiên và phế thải công nghiệp..

** Về công nghệ:*

- Đối với khai thác tự nhiên: Sử dụng công nghệ khai thác tiên tiến kết hợp với tuyển rửa loại bỏ tạp chất để nâng cao chất lượng cát; phế thải sinh ra trong quá trình xử lý phải được thu gom, lưu chứa đúng kỹ thuật hoặc tái sử dụng;

- Đối với cát nghiền: Dây chuyền công nghệ sản xuất cát nghiền phải tiên tiến, đồng bộ (bao gồm các thiết bị gia công, chế biến, sàng, tuyển, vận chuyển và các thiết bị xử lý môi trường).

*Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng; sử dụng các loại phế thải công nghiệp, xây dựng để sản xuất cát xây dựng;

- Từng bước hạn chế và không sử dụng cát tự nhiên đạt tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho bê tông và vữa làm vật liệu san lấp, cải tạo mặt bằng. Không xuất khẩu cát xây dựng khai thác từ tự nhiên.

- Về bảo vệ môi trường

Các cơ sở sản xuất đá, cát, sỏi xây dựng đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; phải tiến hành cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật trong khai thác, chế biến khoáng sản.

- Về sản phẩm

Tăng cường phát triển các sản phẩm cát nhân tạo đáp ứng nhu cầu sử dụng; phấn đấu đạt mục tiêu sử dụng cát nghiền, cát tái chế từ phế thải công nghiệp và xây dựng để thay thế tối thiểu 40% lượng dùng cát thiên nhiên trong xây dựng;

3.1.5. Bê tông và cấu kiện bê tông

* Về đầu tư:

- Đầu tư mới các nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông các loại trong các khu, cụm công nghiệp dự kiến hình thành.

- Đẩy mạnh đầu tư các nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông các loại (bê tông nhẹ; bê tông cường độ cao, tính năng cao, bê tông xuyên nước chống ngập úng, giảm tiếng ồn cho các đô thị, ...), phát triển các loại cấu kiện xây dựng theo mô đun lắp ghép, tấm panel nhằm phục vụ nhu cầu đô thị hóa trên địa bàn tỉnh và một số địa phương lân cận.

* Về công nghệ:

- Hiện đại hóa công nghệ sản xuất, ưu tiên phát triển công nghệ theo hướng sản xuất xanh, sạch, tiết kiệm nguyên liệu và năng lượng, kết hợp với nâng cao chất lượng và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Loại bỏ các dây chuyền hiện có đang sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường và giảm thiểu tối đa các loại bê tông trộn thủ công.

* Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng; sử dụng các loại phế thải công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông,... và các loại cốt liệu nhân tạo, tái chế, các loại xi măng hàm lượng

clanhke thấp để sản xuất bê tông.

*** Về bảo vệ môi trường**

Các cơ sở sản xuất bê tông phải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường, phải có hệ thống thiết bị quan trắc tự động bụi và nước thải.

*** Về sản phẩm**

- Phát triển và áp dụng rộng rãi các loại bê tông cường độ cao trên 100MPa; các sản phẩm cấu kiện bê tông tiền chế, lắp ghép theo mô-đun, bản mỏng, tiết diện nhỏ; bê tông bền với môi trường biển; bê tông chịu nhiệt; bê tông thích ứng với biến đổi khí hậu; bê tông in 3D.

- Đa dạng hóa các sản phẩm bê tông và cấu kiện bê tông đáp ứng tiêu chuẩn xây dựng các công trình cao tầng và các công trình xây dựng khác; sản xuất cấu kiện bê tông tiền chế, bê tông dự ứng lực, lắp ghép theo mô-đun, bê tông thích ứng với biến đổi khí hậu, bê tông mác cao, bê tông chất lượng siêu cao, bê tông đóng rắn nhanh cường độ cao, bê tông cốt sợi, bê tông tự lèn, các loại bê tông nhẹ, bê tông cách âm, cách nhiệt, bê tông chống cháy, bê tông dự ứng lực, ...

3.1.6. Về vật liệu san lấp

*** Về đầu tư:**

- Đầu tư, phát triển các mỏ khai thác vật liệu san lấp nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh.

- Khuyến khích đầu tư, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ chế biến vật liệu san lấp từ các nguồn phế thải công nghiệp và xây dựng.

*** Về công nghệ:**

- Sử dụng công nghệ khai thác tiên tiến, đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường. Hoàn nguyên các mỏ khai thác đảm bảo theo quy định pháp luật.

- Sử dụng phế thải công nghiệp, xây dựng, tro xỉ của các nhà máy nhiệt điện, hóa chất phân bón làm vật liệu san lấp.

*** Về khai thác và sử dụng tài nguyên:**

- Khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên khoáng sản, không khai thác đất nông nghiệp (đất lúa, chuyên lúa).

- Sử dụng tối đa phế thải công nghiệp, xây dựng làm vật liệu san lấp.

*** Về bảo vệ môi trường:**

Các cơ sở khai thác vật liệu san lấp đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; phải tiến hành cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật trong khai thác, chế biến khoáng sản.

3.1.7. Khai thác, chế biến nguyên liệu:

Sự chuyển biến trong việc sử dụng năng lượng (giảm tiêu hao năng lượng trên một đơn vị sản phẩm, việc sử dụng năng lượng từ các nguồn phế thải công nghiệp) góp phần giảm giá thành sản phẩm, giảm suất đầu tư. Đầu tư chế biến nguyên liệu sẽ đạt tới trình độ cao. Nguồn nguyên liệu chất lượng cao sẽ ngày càng khan hiếm hơn, vì vậy việc sử dụng nguyên liệu chất lượng thấp, được chế biến, phối trộn sẽ là hướng chủ đạo trong công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng. Đến năm 2030, định mức tiêu hao nguyên liệu, nhiên liệu, điện năng bắt buộc phải giảm đối với tất cả các sản phẩm vật liệu xây dựng do phải cạnh tranh với nhau ngày càng quyết liệt. Chất lượng sản phẩm đạt ở mức hoàn thiện cao và sẽ xuất hiện nhiều sản phẩm mới, công nghệ mới.

3.1.8. Một số vật liệu xây dựng khác

Ngoài các loại vật liệu xây dựng thông thường hiện nay, trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, xu hướng nghiên cứu sản xuất và sử dụng một số vật liệu xây dựng mới trên thế giới nói chung và nước ta nói riêng gồm các loại sau:

- Vật liệu xây dựng nhẹ, cách âm, cách nhiệt, có độ bền cao, vật liệu chất dẻo nano.
- Vật liệu trang trí bằng kim loại hoặc hợp kim có khả năng chống cháy.
- Sơn xây dựng có nhiều công năng không độc hại.
- Gạch lát có kích thước lớn, hoa văn gắn với các loại đá thiên nhiên.
- Bê tông dự ứng lực, sử dụng giằng lưới không gian khẩu độ lớn, kết cấu thép thành mỏng, kết cấu màng, giằng treo để tiết kiệm không gian; kết cấu bê tông cốt thép vỏ mỏng phổ biến hơn v.v...
- Vật liệu hỗn hợp gốc kim loại, gốc gốm hay gốc thủy tinh cùng sợi fip tạo ra vật liệu xây dựng có tính năng chịu nhiệt độ cao, giá rẻ và có khả năng tái sinh.

Trong bối cảnh đó sẽ có nhiều chủng loại vật liệu xây dựng mới xuất hiện trên thị trường cả nước cũng như ở Tây Ninh. Đối với ngành sản xuất vật liệu xây dựng ở Tây Ninh, một số chủng loại vật liệu xây dựng đã và sẽ là thế mạnh của tỉnh như sản xuất xi măng, khai thác chế biến đá xây dựng, sản xuất gạch nung.

Tiếp tục mở rộng thị trường, tiếp nhận và phát triển sản xuất

3.2. Dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng

Dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng trong từng giai đoạn là một nội dung quan trọng của công tác lập Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng. Theo chiến lược phát triển kinh tế, đến năm 2025 nước ta là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp; Đến năm 2030, là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Như vậy trong giai đoạn tới, công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta sẽ đòi hỏi ngành xây dựng phải phát triển và đồng thời với đó là cần một khối lượng vật liệu xây dựng lớn. Tỉnh Tây Ninh cũng không nằm ngoài chiến lược phát triển đó. Để xác định nhu cầu vật liệu xây dựng, tùy từng chủng loại vật liệu xây dựng cần phải có những cách tiếp cận khác nhau, thông qua phương pháp thống kê và phương pháp chuyên gia để xác định các chỉ tiêu phát triển trong từng giai đoạn cũng như xu thế phát triển của thị trường.

Nhu cầu vật liệu xây dựng của tỉnh được xác định theo:

- Tổng vốn đầu tư (VĐT) toàn xã hội;
- Mức tiêu thụ vật liệu xây dựng bình quân đầu người;
- Theo GRDP.

Mỗi phương pháp đều có những ưu nhược điểm riêng, tuy nhiên phương pháp nào cũng dựa trên mối quan hệ giữa nhu cầu tiêu thụ với các yếu tố kinh tế ảnh hưởng ở từng giai đoạn. Vì vậy dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng được sử dụng sẽ là kết quả tổng hợp từ các dự báo trên.

Thêm vào đó, để dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng có độ tin cậy cao hơn, các kết quả dự báo thường được gửi xin ý kiến của các chuyên gia, đặc biệt là các chuyên gia đầu ngành về lĩnh vực xây dựng và vật liệu xây dựng, có nhiều kinh nghiệm để tổng hợp phân tích và lượng hoá về các chỉ tiêu phát triển nhằm làm đúng dần các kết quả nghiên cứu.

Một số căn cứ chính đã được sử dụng để xây dựng dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng ở Tây Ninh đến năm 2025 gồm:

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tây Ninh khóa XI, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Báo cáo kinh tế xã hội tỉnh Tây Ninh năm 2021 và phương hướng năm 2022;
- Các số liệu về dân số, VĐT và GRDP từ năm 2016 đến năm 2020, năm 2021 theo Niên giám thống kê của Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh;
- Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030,

định hướng đến năm 2050;

- Các số liệu thống kê về sản lượng, hiện trạng sản xuất, sử dụng vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh trong những năm gần đây;

- Các số liệu về phát triển kinh tế xã hội, nhu cầu vật liệu xây dựng, bình quân vật liệu xây dựng trên đầu người ở các tỉnh, thành phố lân cận để so sánh và đối chiếu.

3.2.1. Dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng theo dự kiến vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

a. Căn cứ để xây dựng dự báo:

Đây là phương pháp dự báo dựa trên quan hệ giữa nhu cầu tiêu thụ vật liệu xây dựng và vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh hàng năm. Tuy nhiên phương pháp dự báo này cũng có những khó khăn nhất định, nó phụ thuộc vào:

- Độ chính xác của dự báo về phát triển kinh tế xã hội đến năm 2025;

- Tỷ lệ vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong tổng số vốn đầu tư toàn xã hội trong địa bàn tỉnh Tây Ninh ở từng năm, từng giai đoạn phát triển khác nhau, nên việc dự báo định mức tiêu thụ vật liệu xây dựng trên một tỷ đồng vốn đầu tư toàn xã hội trong các giai đoạn tới cũng chỉ là những ước tính theo thống kê trong một số năm gần nhau.

b. Nội dung phương pháp:

Theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tây Ninh khóa XI thì tổng vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện từ 36% trở lên so với GRDP, đến năm 2025 tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh tăng bình quân từ 7,5% trở lên. Dựa trên cơ sở đó, cùng với Niên giám thống kê năm 2020 và Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, dự kiến vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo giá hiện hành ở năm 2025 là khoảng 45.353 tỷ đồng.

Định mức tiêu thụ vật liệu xây dựng cho 1 tỷ đồng vốn đầu tư toàn xã hội đối với một địa phương thường phụ thuộc vào vốn đầu tư XDCB và tình hình tiêu thụ vật liệu xây dựng tại địa phương của tỉnh. Việc thống kê tình hình tiêu thụ vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh gặp rất nhiều khó khăn, do một phần lớn vật liệu xây dựng của tỉnh còn được xuất sang các tỉnh lân cận, đồng thời nhiều cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng chỉ ở quy mô hộ gia đình tự phát, nhưng trong quá trình khảo sát thực tế tại huyện, thành phố trong tỉnh kết hợp với số liệu thống kê, ta có khối lượng vật liệu tiêu thụ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh ở năm 2020 là:

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Mức tiêu thụ	Đơn vị tính
1	Xi măng	850,34	nghìn tấn
2	Vật liệu xây	775,92	Triệu viên
3	Vật liệu lợp	1.111,78	nghìn m ²
4	Đá XD	745	nghìn m ³
5	Cát	704	nghìn m ³
6	Vật liệu ốp lát	940,99	nghìn m ²
7	Sứ vệ sinh	740,19	nghìn SP
8	Kính XD	649,64	nghìn m ²

Căn cứ vào tổng Vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đã thực hiện năm 2020 là 34.952 tỷ đồng và khối lượng vật liệu xây dựng tiêu thụ của tỉnh năm 2020, lượng vật liệu xây dựng tiêu thụ trên 1 tỷ đồng tổng VĐT toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2020 và năm 2021 như sau là:

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Mức tiêu thụ		Đơn vị tính
		Năm 2020	Năm 2021	
1	Xi măng	24,32	21,89	tấn
2	Vật liệu xây	19,54	17,59	1000 viên
3	Vật liệu lợp	31,81	28,63	m ²
4	Đá XD	21,32	19,19	m ³
5	Cát XD	20,14	18,13	m ³
6	Vật liệu ốp lát	26,92	24,23	m ²
7	Sứ vệ sinh	21,18	19,06	SP
8	Kính XD	18,58	16,72	m ²

Năm 2021 do ảnh hưởng đại dịch Covid 19 vốn đầu tư toàn xã hội cũng như mức tiêu thụ của các loại vật liệu xây dựng giảm, các số liệu thực trạng lao động, vốn đầu tư theo từng ngành, lĩnh vực chưa được công bố trên Niên giám thống kê năm 2021. Hiện nay, thích ứng với tình hình mới nền kinh tế tỉnh trên đà khôi phục, đồng thời căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tây Ninh khóa XI, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh giai đoạn 2021-2025, Chương trình phát triển đô thị, phát triển nhà ở tỉnh thì lấy số liệu năm 2020 làm năm tính toán là phù hợp.

Căn cứ mức lạm phát và trượt giá vật liệu xây dựng của nước ta trong giai đoạn 2016 đến nay là 4,0%, dự báo giai đoạn đến năm 2025 tỷ lệ trượt giá vật liệu xây dựng của nước ta là 7,3%, đồng thời căn cứ vào tốc độ phát triển, nhu cầu tiêu

thụ từng loại vật liệu xây dựng của Tây Ninh trong giai đoạn 2016 – 2020, tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư xây dựng cơ bản tăng trung bình 5 - 7%/năm (có tính đến yếu tố ảnh hưởng do dịch Covid -19) dự báo đến năm 2025, tốc độ đầu tư cho xây dựng cơ bản sẽ tăng 7 - 8%/năm, từ đó ta có bảng dự báo mức tiêu thụ vật liệu xây dựng trên 1 tỷ đồng VĐT toàn xã hội của tỉnh Tây Ninh tại năm mốc như sau:

Bảng 10: Mức tiêu thụ vật liệu xây dựng trên 1 tỷ đồng VĐT toàn xã hội của Tây Ninh tại năm 2025

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu thụ vật liệu xây dựng trung bình trên 1 tỷ đồng VĐT của tỉnh Tây Ninh
			Năm 2025
1	Xi măng	tấn	34,99
2	Vật liệu xây	1.000 viên	27,36
3	Vật liệu lợp	m ²	46,86
4	Đá XD	m ³	30,32
5	Cát XD	m ³	29,20
6	Vật liệu ốp lát	m ²	40,90
7	Sứ vệ sinh	SP	30,07
8	Kính XD	m ²	27,77

c. Kết quả dự báo

Căn cứ vào GRDP và tỷ lệ tổng VĐT toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, thì VĐT toàn xã hội năm mốc 2025 đạt khoảng 45.353 tỷ đồng do đó dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng được tính theo bảng sau:

Bảng 11: Dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh theo tổng VĐT trên địa bàn tỉnh

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Nhu cầu năm 2025
1	Xi măng	triệu tấn	1,587
2	Vật liệu xây	tỷ viên	1,400
3	Vật liệu lợp	triệu m ²	2,012
4	Đá XD	triệu m ³	1,375
5	Cát XD	triệu m ³	1,324
6	Vật liệu ốp lát	triệu m ²	1,854
7	Sứ vệ sinh	triệu SP	1.346
8	Kính XD	triệu m ²	1,259

3.2.2. Dự báo nhu cầu theo mức tiêu thụ vật liệu xây dựng bình quân đầu người.

a. Những căn cứ và nội dung phương pháp

Đây là phương pháp dự báo dựa trên so sánh số liệu mức tiêu thụ vật liệu xây dựng bình quân theo đầu người ở trong nước, vùng Đông Nam Bộ và một số tỉnh thành lân cận trong khu vực hoặc các tỉnh thành có nền kinh tế phát triển tương đương, từ đó đưa ra kết quả dự báo.

Theo niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh năm 2020, dân số tỉnh Tây Ninh là: 1.178.329 người. Căn cứ vào khối lượng vật liệu xây dựng tiêu thụ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2020 ta có bảng thống kê mức tiêu thụ vật liệu xây dựng bình quân đầu người của tỉnh năm 2020 như sau:

Bảng 12: Mức tiêu thụ vật liệu xây dựng bình quân đầu người ở Tây Ninh năm 2020.

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Năm 2020
1	Xi măng	kg/người	721,65
2	Vật liệu xây	viên/người	822,86
3	Vật liệu lợp	m ² /người	0,94
4	Đá XD	m ³ /người	0,63
5	Cát XD	m ³ /người	0,6
6	Vật liệu ốp lát	m ² /người	0,8
7	Sứ vệ sinh	SP/người	0,63
8	Kính XD	m ² /người	0,55

Chương trình phát triển đô thị tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, dự báo tỷ lệ đô thị đến năm 2025 đạt trên 50%; đến năm 2030 đạt trên 55%, dân số đô thị dự kiến khoảng 800 nghìn người.

Thêm vào đó, căn cứ vào số liệu mức tiêu thụ vật liệu xây dựng bình quân theo đầu người đến năm 2025 của cả nước và một số tỉnh thành lân cận trong vùng Đông Nam Bộ có nền kinh tế phát triển tương đương như Đồng Nai, Bình Dương, cụ thể như sau:

Bảng 13: Dự báo tiêu thụ vật liệu xây dựng bình quân đầu người của cả nước đến năm 2025.

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu thụ trung bình
1	Xi măng	kg/người	1.150

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu thụ trung bình
2	Vật liệu xây	viên/người	328,25
3	Vật liệu lợp	m ² /người	2,6
4	Đá XD	m ³ /người	1,6
5	Cát XD	m ³ /người	1,55
6	Vật liệu ốp lát	m ² /người	6,6
7	Sứ vệ sinh	SP/người	0,83
8	Kính XD	m ² /người	1,3

Từ các số liệu nêu trên ta thấy, mức tiêu thụ vật liệu xây dựng bình quân trên đầu người của Tây Ninh hiện tại so với số liệu dự báo mức tiêu thụ vật liệu xây dựng của cả nước và các tỉnh lân cận ở năm 2025 là tương đồng đồng thời kết hợp với mức tiêu thụ vật liệu xây dựng của tỉnh Tây Ninh ở các giai đoạn trước ta có thể dự báo mức tăng trưởng tiêu thụ vật liệu xây dựng ở Tây Ninh trong giai đoạn từ nay đến năm 2025 là 2-3%/năm. Vậy mức tiêu thụ vật liệu xây dựng bình quân đầu người ở Tây Ninh được xác định như sau:

Bảng 14: Dự báo mức tiêu thụ vật liệu xây dựng bình quân đầu người trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Năm 2025
1	Xi măng	kg/người	826,06
2	Vật liệu xây	viên/người	888,69
3	Vật liệu lợp	m ² /người	1,51
4	Đá XD	m ³ /người	1,87
5	Cát XD	m ³ /người	1,64
6	Vật liệu ốp lát	m ² /người	1,63
7	Sứ vệ sinh	SP/người	0,72
8	Kính XD	m ² /người	0,78

b. Kết quả dự báo

Dự báo dân số của tỉnh Tây Ninh năm 2025 khoảng 1,48 triệu người (đã bao gồm dân số quy đổi). Kết quả dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng đến năm 2025 của Tây Ninh theo bình quân đầu người như sau:

**Bảng 15: Dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh đến năm 2025
theo bình quân đầu người**

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Năm 2025
1	Xi măng	triệu tấn	1,321
2	Vật liệu xây	tỷ viên	1,315
3	Vật liệu lợp	triệu m ²	2,416
4	Đá XD	triệu m ³	2,992
5	Cát XD	triệu m ³	2,624
6	Vật liệu ốp lát	triệu m ²	2,608
7	Sứ vệ sinh	triệu SP	1,152
8	Kính XD	triệu m ²	1,248

3.2.3. Dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng theo GRDP.

a. Căn cứ và nội dung phương pháp

Đây là phương pháp dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng căn cứ vào tỷ lệ tiêu thụ vật liệu xây dựng trên một tỷ đồng GRDP của tỉnh Tây Ninh. Phương pháp này phụ thuộc vào mức độ chính xác của dự báo phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025 của tỉnh. Việc dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng của tỉnh Tây Ninh theo GRDP chỉ là số liệu ước tính theo số liệu thống kê mức độ tiêu thụ vật liệu xây dựng và GRDP của tỉnh Tây Ninh trong những năm gần đây.

Theo niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh năm 2020, GRDP tỉnh Tây Ninh là: 87.754 tỷ đồng. Căn cứ vào khối lượng vật liệu xây dựng tiêu thụ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2020 ta có bảng như sau:

**Bảng 16: Mức tiêu thụ vật liệu xây dựng trên 1 tỷ đồng GRDP của
Tây Ninh năm 2020**

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu thụ vật liệu xây dựng/ 1 tỷ đồng GRDP
1	Xi măng	kg	9.690
2	Vật liệu xây	viên	7.783
3	Vật liệu lợp	m ²	12.66
4	Đá xây dựng	m ³	8.489
5	Cát XD	m ³	8.022
6	Vật liệu ốp lát	m ²	10.72
7	Sứ vệ sinh	SP	8.434

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu thụ vật liệu xây dựng/ 1 tỷ đồng GRDP
8	Kính xây dựng	m ²	7.402

b. Kết quả dự báo

Theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tây Ninh khóa XI thì đến năm 2025 tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh tăng bình quân từ 7,5% trở lên. Năm 2020, GRDP của tỉnh đạt 87.754 tỷ đồng, vậy năm 2025 ước đạt 125.980 tỷ đồng. Kết hợp với mức lạm phát và trượt giá vật liệu xây dựng giai đoạn 2021-2025 khoảng 4,5%, ta có nhu cầu vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh đến năm 2025 theo GRDP như sau:

Bảng 17: Dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh năm 2025 theo GRDP

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Năm 2025
1	Xi măng	triệu tấn	1,220
2	Vật liệu xây	tỷ viên	0,980
3	Vật liệu lợp	triệu m ²	1,595
4	Đá xây dựng	triệu m ³	1,069
5	Cát XD	triệu m ³	1,011
6	Vật liệu ốp lát	triệu m ²	1,351
7	Sứ vệ sinh	triệu SP	1,187
8	Kính xây dựng	triệu m ²	0,932

3.2.4. Dự báo nhu cầu vật liệu san lấp

Kết quả điều tra khảo sát thực tế cho thấy, Tây Ninh thuộc miền Đông Nam bộ, nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là một trong những tỉnh có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, phát triển công nghiệp năng động của cả nước, nhưng cũng là tỉnh nằm trong ảnh hưởng chung về biến đổi khí hậu của cả nước cũng như Vùng Đông Nam Bộ mà cụ thể là nước biển dâng, do vậy nhu cầu đất san lấp trên địa bàn tỉnh dự báo trong giai đoạn tới là rất cần thiết.

Do chưa có chính xác được cốt san nền và nhu cầu san lấp mặt bằng của các khu đô thị, khu công nghiệp hay đường giao thông cũng như các công trình dân sinh. Các số liệu gần đúng chỉ có được sau khi các dự án có thiết kế san nền trên cơ sở đo vẽ địa hình tỷ lệ 1:500 hoặc 1:2000. Trong thực tế nhiều năm qua

cũng chưa có số liệu thống kê về tình hình khai thác sử dụng vật liệu san lấp trên địa bàn cũng như sự tương quan của chúng với tổng vốn đầu tư.

Căn cứ định hướng phát triển khu đô thị mới, phát triển các loại hình nhà ở theo dự án và chỉnh trang đô thị tại các khu vực trung tâm tại thành phố, thị xã, thị trấn và khu vực có mật độ nhà ở cao, các điểm, khu dân cư nông thôn hiện hữu; phát triển các khu đô thị mới có sự giao thoa về không gian, kiến trúc, cảnh quan giữa xung quanh Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen; dọc các trục giao thông liên vùng, liên tỉnh như: Quốc lộ 22B, đường cao tốc Hồ Chí Minh - Mộc Bài, đường cao tốc Gò Dầu – Xa Mát, ĐT.782-784, ĐT.790, ĐT. 781.

Việc triển khai đầu tư các tuyến đường giao thông đường cao tốc Hồ Chí Minh - Mộc Bài, đường cao tốc Gò Dầu – Xa Mát, các tuyến đường tỉnh, huyện, xã; các dự án khu dân cư mới dọc trục đường cao tốc; cảng logistics, các khu, cụm công nghiệp dự kiến hình thành và định hướng chiến lược phát triển Khu kinh tế Mộc Bài, các dự án khu đô thị mới, khu dân cư mới, các dự án nhà ở hình thành mới và các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật khác theo Chương trình phát triển đô thị, nhà ở, đề án phát triển, mở rộng các khu, cụm công nghiệp, nhu cầu vật liệu san lấp cho các giai đoạn như sau:

Đến năm 2025: dự báo khoảng 100 triệu m³ tương ứng với diện tích đầu tư xây dựng khoảng 15.000 ha (độ sâu san lấp trung bình 0,5 – 1,0 m);

Giai đoạn 2026-2030: dự báo khối lượng vật liệu san lấp khoảng 150 triệu m³ tương ứng với diện tích đầu tư xây dựng khoảng 20.000 ha (độ sâu san lấp trung bình 0,5 – 1,0 m).

3.2.5. Tổng hợp dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh năm 2025

Sau khi so sánh kết quả dự báo của cả 3 phương pháp trên, kết quả cho thấy khoảng sai số lớn do vậy phương án chọn là tổ hợp lấy trung bình cộng cả 3 phương án và tỷ lệ tăng dự kiến trung bình từ 3-5%, kết quả dự báo như sau:

Bảng 18: Dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh năm 2025.

(Phương án chọn)

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Theo VĐT	Theo đầu người	Theo GRDP	Phương án chọn (trung bình)
1	Xi măng	triệu tấn	1,587	1,321	1,220	1,4 - 1,45
2	Vật liệu xây	tỷ viên	1,400	1,315	980	1,30 - 1,35
3	Vật liệu lợp	triệu m ²	2,012	2,416	1,595	1,9 - 2,0
4	Đá xây dựng	triệu m ³	1,375	2,992	1,069	1,7 - 1,75
5	Cát XD	triệu m ³	1,324	2,624	1,011	1,6 - 1,65

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Theo VĐT	Theo đầu người	Theo GRDP	Phương án chọn (trung bình)
6	Vật liệu ốp lát	triệu m ²	1,854	2,608	1,351	1,8 - 1,85
7	Sứ vệ sinh	triệu SP	1.346	1,152	1,187	1,25 - 1,3
8	Kính xây dựng	triệu m ²	1,259	1,248	0,932	1,15 - 1,2
9	Vật liệu san lấp	Đến năm 2025: 80 triệu m ³				

Dự báo trên đây là dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng trong tỉnh. Đối với một số chủng loại vật liệu xây dựng mà Tây Ninh có lợi thế cạnh tranh sẽ đầu tư phát triển để cung ứng cho thị trường trong vùng sẽ được trình bày trong phương án đối với từng chủng loại vật liệu xây dựng.

Chương 4
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
TỈNH TÂY NINH GIAI ĐOẠN 2022 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG
ĐẾN NĂM 2030

4.1. Quan điểm và mục tiêu

4.1.1. Quan điểm

a. Phát triển vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh phải đảm bảo tính hiệu quả, bền vững, đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng của tỉnh và xuất khẩu sản phẩm có lợi thế. Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng phải phù hợp với Quy hoạch tỉnh, quy hoạch các ngành, lĩnh vực và Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b. Đổi mới công nghệ, từng bước loại bỏ các cơ sở sản xuất có công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường và hiệu quả kinh tế thấp. Ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ, quản lý của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

c. Sử dụng hợp lý và tiết kiệm nguồn tài nguyên thiên nhiên; Nghiên cứu sử dụng các loại chất thải của các ngành công, nông nghiệp làm nguyên, nhiên liệu phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng;

d. Hạn chế tối đa ảnh hưởng tới môi trường trong quá trình khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và sản xuất vật liệu xây dựng.

e. Đa dạng hóa các hình thức đầu tư vào phát triển sản xuất vật liệu xây dựng; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng nhất là vật liệu tỉnh có lợi thế, vật liệu mới, thân thiện môi trường.

f. Tập trung phát triển sản xuất một số chủng loại vật liệu xây dựng tỉnh có lợi thế cạnh tranh về nguyên liệu, thị trường tiêu thụ như xi măng, vật liệu xây nung và không nung, vật liệu lợp không nung, cốt liệu xây dựng (Đá, cát xây dựng), bê tông, vật liệu san lấp... Chú trọng đầu tư phát triển một số chủng loại vật liệu xây dựng có chất lượng và giá trị kinh tế cao.

g. Phân bố các cơ sở đầu tư mới phải gắn với nguồn nguyên liệu, điều kiện cơ sở hạ tầng tập trung vào các khu, cụm công nghiệp.

4.1.2. Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát:

- Phát triển sản xuất vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh nhằm khai thác có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của tỉnh. Đưa công nghệ tiên tiến, hiện đại vào

sản xuất vật liệu xây dựng để nâng cao chất lượng và sản lượng các loại vật liệu xây dựng, thỏa mãn nhu cầu vật liệu xây dựng ngày càng tăng trên thị trường trong tỉnh và có thể cung cấp một số loại vật liệu xây dựng ra ngoài tỉnh, đồng thời tham gia xuất khẩu.

- Phát triển sản xuất vật liệu xây dựng nhằm gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp, góp phần tăng nguồn thu ngân sách và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao vị thế của ngành sản xuất vật liệu xây dựng trong nền kinh tế của tỉnh.

- Phát triển sản xuất vật liệu xây dựng nhằm gia tăng thu hút một lực lượng lao động lớn, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, cải thiện đời sống nhân dân, thu hẹp khoảng cách so với các tỉnh lân cận.

Mục tiêu cụ thể:

Xây dựng các mục tiêu cụ thể về đầu tư, khoa học công nghệ, khai thác sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, sản phẩm và xuất khẩu của từng chủng loại vật liệu xây dựng cho mỗi giai đoạn nghiên cứu đảm bảo theo các chỉ tiêu được quy định tại các Phụ lục đính kèm Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, định hướng đến năm 2050.

- Cải tạo, chuyển đổi các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung sử dụng công nghệ lạc hậu, thiết bị cũ tiêu tốn nguyên liệu, nhiên liệu và năng lượng; nâng cấp, hiện đại hóa công nghệ chế biến đá, cát xây dựng, xi măng và các loại vật liệu đang sản xuất trên địa bàn tỉnh.

- Loại bỏ hoàn toàn công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng lạc hậu, tiêu tốn nhiều tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường.

- Sử dụng tối đa các loại chất thải của các ngành công nghiệp (tro, xỉ, thạch cao FGD, thạch cao PG) không phải là chất thải nguy hại làm nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây không nung, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản.

- Đảm bảo theo quy định về tỷ lệ sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng và sản lượng sản xuất vật liệu xây không nung chiếm tỷ trọng so với tổng lượng gạch xây.

- Nghiên cứu, phát triển các loại vật liệu xây dựng xanh, vật liệu thay thế thân thiện với môi trường.

4.2. Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng giai đoạn 2022 - 2025

4.2.1. Xi măng

Kế hoạch phát triển xi măng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, cần thực hiện đúng

theo Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/08/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050.

Tây Ninh là một tỉnh nằm trong khu vực được ưu tiên phát triển sản xuất xi măng để cung ứng cho nhu cầu trong tỉnh, cho vùng Đông Nam bộ cũng như toàn miền Nam và xuất khẩu. Vì vậy cần phải phát huy tối đa khả năng sản xuất xi măng tại Tây Ninh để cung cấp cho nhu cầu trong vùng và tham gia vào xuất khẩu.

- Phát huy công suất dây chuyền 1 của Công ty Cổ phần xi măng FICO Tây Ninh là 1,5 triệu tấn/năm.

- Giai đoạn 2024-2025: Đầu tư dây chuyền 2 với công suất 1,4 triệu tấn/năm.

Vậy đến năm 2025 tổng công suất thiết kế là 2,9 triệu tấn/năm.

4.2.2. Vật liệu xây

Nội dung Kế hoạch phát triển vật liệu xây phải bám sát mục tiêu, cụ thể hóa quy định, cơ chế chính sách pháp luật hiện hành, thực hiện Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/08/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050.

Dự báo nhu cầu vật liệu xây đến năm 2025 là : 1,3 – 1,35 tỷ viên.

Hiện tại, năng lực sản xuất vật liệu xây của tỉnh Tây Ninh đạt hơn 1,386 tỷ viên/năm, trong đó gạch xây nung là 1,335 tỷ viên/năm, gạch xây không nung là 50,9 triệu viên QTC/năm. Thị trường tiêu thụ sản phẩm vật liệu xây của tỉnh không chỉ giới hạn trong phạm vi nội tỉnh mà còn cung cấp cho các tỉnh lân cận như: Bình Phước, Long An, TP. Hồ Chí Minh... và một phần xuất khẩu sang các tỉnh biên giới của Cam-pu-chia.

Do có lợi thế về nguồn đất sét làm gạch có chất lượng, giá thành tốt nên gạch xây nung đã phát triển mạnh và là vật liệu xây chủ yếu của tỉnh. Các cơ sở sản xuất loại vật liệu xây không nung ở Tây Ninh còn ít, sản lượng tiêu thụ ở mức thấp, mặc dù sản xuất gạch không nung đã được các cấp chính quyền của tỉnh quan tâm.

*** Kế hoạch phát triển vật liệu xây giai đoạn 2022- 2025 như sau:**

Tổng công suất thiết kế dự kiến năm 2025 khoảng 998,0 triệu viên/năm (chiếm 70% của số liệu dự báo nhu cầu vật liệu xây tỉnh Tây Ninh đến năm 2020)

a. Gạch đất sét nung.

Tổng công suất thiết kế dự kiến khoảng 998,0 triệu viên/năm (chiếm 70% của số liệu dự báo nhu cầu vật liệu xây tỉnh Tây Ninh đến năm 2020)

Vệ trình ngừng hoạt động các cơ sở sản xuất theo công nghệ Hoffman và chuyển đổi sang công nghệ Tuynen của các cơ sở sản xuất gạch như sau:

(1) Đối với các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung theo công nghệ Hoffman (sau khi Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu UBND tỉnh ban hành phương pháp xác định mức tiêu hao năng lượng, các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung tự xác định mức tiêu hao năng lượng):

Các lò Hoffman phải đảm bảo tiêu chí tiêu hao năng lượng theo Quyết định số 1266/QĐ-TTg (tiêu hao nhiệt năng ≤ 360 kcal/kg sản phẩm; tiêu hao điện năng $\leq 0,022$ kWh/kg sản phẩm), lộ trình thực hiện ngừng hoạt động kể từ tháng 12/2025.

Trường hợp không đảm bảo tiêu chí tiêu hao năng lượng theo Quyết định số 1266/QĐ-TTg (tiêu hao nhiệt năng > 360 kcal/kg sản phẩm; tiêu hao điện năng $> 0,022$ kWh/kg sản phẩm) phải chấm dứt hoạt động kể từ tháng 12/2023.

(2) Thực hiện chuyển đổi công nghệ Hoffman sang Tuynen của các cơ sở sản xuất gạch đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương, đồng thời tháo dỡ lò Hoffman phù hợp theo lộ trình ngừng hoạt động buộc tháo dỡ nêu trên:

- Duy trì sản xuất của 13 cơ sở gạch Tuynen hiện có với công suất 299,0 triệu viên/năm.

- Thực hiện chuyển đổi công nghệ, đưa vào vận hành lò Tuynen và tháo dỡ lò Hoffman kể từ tháng 12/2025 của 33 cơ sở.

- Trong thời gian chưa tháo dỡ, các lò Hoffman hoạt động phải đảm bảo tiêu chí tiêu hao năng lượng theo Quyết định số 1266/QĐ-TTg (tiêu hao nhiệt năng ≤ 360 kcal/kg sản phẩm; tiêu hao điện năng $\leq 0,022$ kWh/kg sản phẩm); trường hợp không đảm bảo tiêu chí tiêu hao năng lượng theo Quyết định số 1266/QĐ-TTg (tiêu hao nhiệt năng > 360 kcal/kg sản phẩm; tiêu hao điện năng $> 0,022$ kWh/kg sản phẩm) phải chấm dứt hoạt động kể từ tháng 12/2023.

Stt	Loại gạch xây	Năm 2021	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
I	Gạch nung (1+2)	1.335,30	1.415,30	1.579,30	998,00	998,00
1	Theo công nghệ Hofman	1.036,30	1.036,30	1.036,30		
2	Theo công nghệ Tuynen	299,00	379,00	543,00	998,00	998,00

Đánh giá: Tạo điều kiện hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung

được kéo dài thời gian hoạt động và hoàn vốn, hạn chế khiếu nại khiếu kiện.

** Về sản xuất:*

Với năng lực sản xuất gạch xây nung như hiện nay đã cung ứng vượt nhu cầu trong tỉnh, một phần cung ứng ra các tỉnh lân cận và một khối lượng không nhỏ xuất sang thị trường Cam-pu-chia.

- Duy trì ổn định sản xuất của các cơ sở theo hiện trạng, không phát triển thêm cơ sở sản xuất mới, các cơ sở hiện hữu phải thỏa mãn các tiêu chí:

+ Nằm trong quy hoạch sử dụng đất tỉnh Tây Ninh, gắn với quy hoạch vùng nguyên liệu sét gạch ngói.

+ Tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai, đầu tư xây dựng và môi trường; từng bước xóa bỏ các cơ sở sản xuất gạch nung không thực hiện các nghĩa vụ tài chính về đất đai, không đảm bảo điều kiện về an toàn chịu lực, vận hành lò nung gạch, không đảm bảo quy định về môi trường.

+ Công suất thiết kế của 01 dây chuyền sản xuất gạch đất sét nung theo công nghệ lò Tuy-nen không nhỏ hơn 20 triệu viên QTC/năm.

+ Mức tiêu hao nhiên liệu: Tiêu hao nhiệt năng ≤ 360 kcal/kg; tiêu hao điện năng $\leq 0,022$ kWh/kg và ưu tiên việc sử dụng nhiên liệu trấu, mùn cưa, củ tạp ít gây ảnh hưởng đến môi trường.

b. Gạch không nung

Tổng công suất thiết kế: Đạt 455,0 triệu viên QTC/năm (Chiếm 35% của số liệu dự báo nhu cầu vật liệu xây tỉnh Tây Ninh đến năm 2025).

Trong đó:

+ CSTK các dự án đang sản xuất là: 52,82 triệu viên QTC/năm;

+ CSTK các dự án đã có chủ trương tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng là: 81,0 triệu viên QTC/năm;

+ CSTK các dự án cần phát triển, thu hút nhà đầu tư thêm là: 320 triệu viên QTC/năm.

Tây Ninh là địa phương có nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất vật liệu xây không nung phong phú hơn các tỉnh thành khác trong vùng, đặc biệt là nguồn đá xây dựng. Ngoài ra, các nhà máy sản xuất đá xây dựng có thể nghiền đá thành cát nhân tạo để từng bước thay thế việc sử dụng cát tự nhiên phù hợp các quy định hiện hành. Tại các cơ sở khai thác đá chỉ cần đầu tư thêm thiết bị nghiền cát và đầu nối vào các dây chuyền nghiền sàng đá là có thể thu được cát nghiền. Nhu cầu sử dụng gạch xây nung trong tỉnh lớn, thị hiếu của người dân chưa

quen sử dụng gạch xây không nung nên việc đầu tư sản xuất gạch xây không nung trong giai đoạn này khó cạnh tranh được với gạch xây nung.

Căn cứ Chương trình phát triển vật liệu xây không nung tại Việt Nam đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2171/QĐ-TTg ngày 23/12/2021, VLXKN cần được khuyến khích đưa vào sản xuất và sử dụng vì đây là xu hướng phát triển bền vững với một số mục tiêu sau:

- Đẩy mạnh sản xuất và sử dụng vật liệu xây không nung để thay thế gạch đất sét nung, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất nông nghiệp, giảm thiểu khí phát thải gây hiệu ứng nhà kính và ô nhiễm môi trường; tận dụng phế thải từ các ngành công nghiệp, tiết kiệm nhiên liệu, đem lại hiệu quả kinh tế chung cho toàn xã hội.

- Thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển vật liệu xây không nung của Chính phủ, tiến đến thay thế gạch đất sét nung và cần có bước đột phá trong sản xuất, tiêu thụ và công tác quản lý nhà nước đối với sản phẩm vật liệu xây không nung.

- Tiếp tục đầu tư phát triển sản xuất gạch xi măng cốt liệu có quy mô vừa, công nghệ tiên tiến, đa dạng sản phẩm, chất lượng tốt đáp ứng được nhu cầu của người sử dụng.

- Nghiên cứu sử dụng tro xỉ nhiệt điện thay thế xi măng, cốt liệu để sản xuất VLXKN đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ về Đề án đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và trong các công trình xây dựng tại Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 12/4/2017.

Kế hoạch phát triển

- Tiếp tục duy trì sản xuất, đầu tư xây dựng và phát huy hết công suất các nhà máy sản xuất gạch xây không nung hiện có; đôn đốc đưa vào vận hành khai thác 06 dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.

- Tăng cường phát triển vật liệu xây không nung để tiến đến giảm bớt và thay thế việc sử dụng gạch đất sét nung. Quỹ đất sét được dùng làm nguyên liệu cho các sản phẩm có giá trị kinh tế cao.

- Định hướng phát triển gạch xây không nung giai đoạn đến năm 2025 là kêu gọi đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất gạch không nung với 02 loại sản phẩm chính: gạch bê tông nhẹ khí chung áp và gạch xi măng cốt liệu, như sau:

- Giai đoạn 2022 – 2025: kêu gọi đầu tư xây dựng các nhà máy sản xuất gạch không nung có tổng công suất thiết kế 320 triệu viên QTC/năm.

- Vị trí cụ thể của từng dự án phải đáp ứng yêu cầu quy hoạch của địa phương, Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng và các yêu cầu trong sản xuất vật liệu xây dựng theo quy định của pháp luật, ưu tiên đầu tư trong các khu, cụm công nghiệp.

+ Tổng công suất thiết kế các nhà máy sản xuất gạch xây không nung đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đạt khoảng 455,0 triệu viên/ năm, đáp ứng hoàn toàn nhu cầu vật liệu xây không nung tại tỉnh.

- Vật liệu xây đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có tổng công suất thiết kế khoảng 1,348 tỷ viên QTC/ năm, đáp ứng hoàn toàn nhu cầu vật liệu xây của tỉnh, trong đó tỷ lệ vật liệu xây không nung chiếm 35%.

Bảng 19: Kế hoạch phát triển vật liệu xây đến năm 2030

Stt	Loại gạch xây	Năm 2021	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
I	Gạch nung (1+2)	1.335,30	1.257,30	1.057,00	998,00	998,00
1	Theo công nghệ Hofman	1.036,30	878,30	514,00		
2	Theo công nghệ Tuynen	299,00	379,00	543,00	998,00	998,00
II	Gạch xây không nung	50,9	135,90	181,00	455,00	560,00
Tổng công suất vật liệu xây		1.386,20	1.393,20	1.238,00	1.453,00	1.558,00

4.2.3. Vật liệu lợp

Dự báo nhu cầu vật liệu lợp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025 là: 1,9 - 2,0 triệu m²;

Hiện tại năng lực sản xuất tấm lợp kim loại trên địa bàn đạt hơn 1,25 triệu m²/năm; ngói lợp đạt 100 nghìn m²/năm. Như vậy, năng lực sản xuất vật liệu lợp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh hiện nay đạt 70% nhu cầu năm 2025.

Do đó, đến năm 2025 vẫn duy trì hoạt động các cơ sở hiện có, phát huy tối đa công suất, đầu tư mở rộng theo sự tăng trưởng của thị trường.

Kế hoạch phát triển:

- Duy trì và phát huy hết công suất các cơ sở sản xuất vật liệu lợp hiện có với tổng công suất 1,35 triệu m²/năm.

- Kêu gọi đầu tư thêm các cơ sở sản xuất vật liệu lợp để đảm bảo nhu cầu sử dụng tại địa phương. Đa dạng hóa chủng loại sản phẩm tấm lợp sản xuất trên

địa bàn, như phát triển thêm tấm tôn xộp 3 lớp cách âm, cách nhiệt, ngói màu, ngói xi măng cốt sợi, ... nhằm đáp ứng thị hiếu người dân và tăng khả năng tự cung cấp cho nhu cầu trong nội tỉnh.

- Tại mỗi địa phương trên địa bàn tỉnh, kêu gọi đầu tư 1 - 2 cơ sở gia công tấm lợp kim loại hoặc ngói xi măng với CSTK tối thiểu 200 nghìn m²/năm/cơ sở. Địa điểm đầu tư tại các khu, cụm công nghiệp.

Tổng CSTK vật liệu lợp đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh là 1,95 triệu m², đáp ứng hoàn toàn nhu cầu vật liệu lợp.

4.2.4. Khai thác, chế biến đá xây dựng

Dự báo nhu cầu đá xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2025 là: 1,7 - 1,75 triệu m³;

Hiện tại, tổng công suất thiết kế các cơ sở khai thác chế biến đá xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh là hơn 0,45 triệu m³. So với nhu cầu đá xây dựng năm 2025, năng lực khai thác, chế biến đá của tỉnh hiện tại mới chỉ có thể đáp ứng được 25,7% nhu cầu nội tỉnh, nguồn cung cấp còn lại là từ các tỉnh lân cận như Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai. Điều này ảnh hưởng đến việc sản xuất, giá thành và đầu tư xây dựng tại tỉnh. Vì vậy, định hướng đến năm 2025, tỉnh Tây Ninh sẽ tiếp tục gia hạn đối với các cơ sở khai thác hết hạn giấy phép trong thời gian tới, phát huy hết công suất khai thác và kêu gọi thêm các cơ sở đầu tư thăm dò, khai thác đá xây dựng để đáp ứng đủ nhu cầu của tỉnh.

- Công nghệ: Dây chuyền công nghệ sản xuất đá xây dựng phải hiện đại, tiên tiến, đồng bộ, bao gồm các thiết bị gia công, sàng, vận chuyển và các thiết bị xử lý môi trường. Phối hợp công nghệ chế biến cốt liệu lớn và cát nghiền. Các cơ sở khai thác cần phải có phương án sử dụng mặt đá để sản xuất các loại vật liệu không nung nhằm tận dụng tài nguyên, giảm ô nhiễm môi trường.

- Môi trường: Đảm bảo các yêu cầu về môi trường khu sản xuất và giảm thiểu gây ô nhiễm ra các vùng xung quanh theo quy định của các tiêu chuẩn về môi trường, y tế. Đảm bảo sử dụng hiệu quả tài nguyên, thực hiện hoàn nguyên mỏ theo yêu cầu.

Giai đoạn 2022 - 2025: tiếp tục gia hạn giấy phép, tăng độ sâu khai thác và nâng công suất khai thác đạt 1.250.000 m³/năm đối với các cơ sở được cấp giấy phép khai thác.

4.2.5. Khai thác cát xây dựng

Dự báo nhu cầu cát xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2025 là 1,6 - 1,65 triệu m³;

- Đẩy mạnh khai thác cát trên cơ sở quản lý chặt chẽ việc thực hiện đúng các quy định khai thác cát lòng sông đáp ứng nhu cầu cát xây dựng trong tỉnh. Do đặc điểm cát lòng sông thay đổi theo mùa, nên hàng năm phải kiểm tra trữ lượng để bổ sung, điều chỉnh vào quy hoạch kịp thời.

- Các đơn vị được cấp phép phải áp dụng cơ giới hoá và cải tiến công nghệ khai thác cát để nâng công suất và đảm bảo môi trường.

- Sắp xếp lại các khu vực khai thác cát có quy mô nhỏ lẻ, manh mún, gây tác động xấu tới môi trường, thực hiện đấu giá công khai các mỏ cát xây dựng.

- Kiên quyết xử lý tình trạng khai thác cát trái phép của các tổ chức và hộ cá thể không có chức năng khai thác cát. Xây dựng kế hoạch thăm dò và quy hoạch cấp mỏ cho những tổ chức có năng lực khai thác cát.

- Phải đảm bảo khai thác đúng những vị trí được các cơ quan quản lý cho phép, không gây ảnh hưởng đến môi trường sinh thái, dòng chảy và không gây sạt lở bờ các dòng sông. Phải xử lý nước thải rửa cát trước khi thải vào môi trường, đảm bảo nồng độ phát tán bụi theo yêu cầu của các tiêu chuẩn tại bãi chứa khi bảo quản và vận chuyển.

- Khuyến khích các cơ sở khai thác, chế biến đá xây dựng tận dụng nguồn đá nghiền thành cát nhân tạo để thay thế cát tự nhiên cho sản xuất vữa và gạch không nung đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản.

Kế hoạch thăm dò, khai thác giai đoạn 2021-2025:

- Duy trì hoạt động, phát huy hết công suất khai thác tại 17 cơ sở đang khai thác còn hạn giấy phép, với tổng CSTK là 595.100 m³.

- Căn cứ nhu cầu tiêu thụ cát của từng địa phương, lập phương án hạn chế việc xuất bán cát xây dựng ra các địa phương bên ngoài.

- Không cấp phép mới các cơ sở khai thác cát lòng sông dùng cho san lấp, phải nghiên cứu sử dụng các loại vật liệu thay thế, vật liệu thu hồi từ các cơ sở công nghiệp trên địa bàn thay cho nhu cầu sử dụng cát tự nhiên làm vật liệu san lấp.

Tổng công suất khai thác các mỏ cát được cấp phép trên địa bàn tỉnh năm 2025 khoảng 1,695 triệu m³/năm (trữ lượng khai thác giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 16.245.549 m³/năm), cơ bản đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ nội tỉnh khoảng 1,6 – 1,65 triệu m³.

4.2.6. Bê tông

Trong những năm gần đây bê tông thương phẩm và bê tông cấu kiện đã được sử dụng rộng rãi, không những được sử dụng tại các công trường thi công lớn mà còn được sử dụng trong các công trình xây dựng của các hộ dân. Hiện

nay trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đã một số cơ sở sản xuất bê tông thương phẩm và bê tông cấu kiện (Công ty Cổ phần Hải Đăng, Công ty Cổ phần Cấu kiện bê tông Tây Ninh). Trong các giai đoạn tới, nhu cầu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm tại tỉnh Tây Ninh sẽ tăng lên để phục vụ các chương trình cấp thoát nước, phát triển lưới điện, xây dựng các khu công nghiệp, các khu đô thị. Vì vậy việc phát triển các cơ sở sản xuất bê tông đúc sẵn, trạm trộn bê tông thương phẩm là cần thiết.

Kế hoạch phát triển:

Tổng công suất thiết kế sản xuất bê tông trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 là 400.000 m³/năm. Cần kêu gọi đầu tư các cơ sở sản xuất bê tông thương phẩm và bê tông cấu kiện, để thay thế cho việc chế tạo bê tông bằng phương pháp thủ công đơn giản, phân tán, không đảm bảo chất lượng và gây ô nhiễm môi trường.

Về đầu tư xây dựng: tiếp tục kêu gọi đầu tư xây dựng 3-5 cơ sở sản xuất bê tông cấu kiện, sản phẩm gồm các loại: các cấu kiện bê tông đúc sẵn, cọc móng, ống cống, cột điện, ... với công suất thiết kế từ 50.000-100.000 m³/năm/cơ sở.

4.2.7. Vật liệu trang trí hoàn thiện

Trong xây dựng có một số chủng loại vật liệu trang trí hoàn thiện không thể thiếu và ngày càng được sử dụng nhiều hơn, đặc biệt đối với các công trình xây dựng dân dụng, đó là các loại gạch gốm ốp lát, đá ốp lát, sứ vệ sinh và kính xây dựng. Việc phát triển xây dựng các khu đô thị mới, xây dựng các khu nhà cao tầng, các cơ sở văn phòng, khách sạn, các khu du lịch vui chơi giải trí, cải tạo nhà ở hiện có và xây dựng nhà ở mới của nhân dân sẽ kéo theo nhu cầu vật liệu trang trí hoàn thiện ngày càng cao cả về khối lượng lẫn chất lượng sản phẩm. Nhu cầu một số loại vật liệu trang trí, hoàn thiện sẽ tăng lên nhanh chóng. Trong thời gian qua, tất cả các loại vật liệu xây dựng trên đều được cung ứng từ các tỉnh khác và từ nguồn vật liệu xây dựng nhập ngoại. Trong thời điểm hiện nay, thị trường các loại vật liệu này trên phạm vi cả nước đang ở trạng thái cung cầu tương đối ổn định và công suất thiết kế sản xuất các chủng loại vật liệu trên đều cao hơn so với nhu cầu thực tế.

Căn cứ vào những nguồn lực của tỉnh, trong giai đoạn tới, không phát triển gốm sứ ốp lát, sứ vệ sinh, kính xây dựng tại Tây Ninh. Nhu cầu về các loại sản phẩm này cho tỉnh sẽ được cung ứng từ các cơ sở sản xuất ở các tỉnh, thành khác như Bình Dương, Đồng Nai và từ nguồn nhập ngoại.

Tiếp tục vận hành ổn định sản xuất đối với Nhà máy sản xuất sơn nước và bột bả tường tại Cụm công nghiệp Ninh Điền, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành của Công ty TNHH Skey Việt Nam; đầu tư xây dựng hoàn thiện đưa vào vận hành đối với dự án Nhà máy sản xuất sơn dầu, công suất 500 tấn sản phẩm/năm do Công ty

TNHH Thế Hệ Mới làm chủ đầu tư. Ưu tiên phát triển đầu tư các loại vật liệu hữu cơ, hóa phẩm xây dựng (son, bột màu, bột trát tường, ...) tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

4.2.8. Vật liệu san lấp.

Vật liệu dùng để san lấp, tôn nền mặt bằng tuy là sản phẩm không có giá trị cao về mặt kinh tế nhưng rất cần thiết trong xây dựng, nhất là trong giai đoạn tới tỉnh Tây Ninh tập trung vào phát triển cơ sở hạ tầng về giao thông, đô thị và các khu, cụm công nghiệp... Nhu cầu vật liệu san lấp của tỉnh giai đoạn 2021-2025 là 100 triệu m³ (trung bình mỗi năm cần khoảng 20 triệu m³/năm. Vật liệu san lấp gồm đất san lấp, laterit xây dựng, cát san lấp. Trong tỉnh Tây Ninh đã điều tra, khảo sát, đánh giá và quy hoạch được 126 điểm vật liệu đất san lấp với tổng tài nguyên khoảng 71,9 triệu m³.

Hiện tại trên địa bàn tỉnh Tây Ninh hiện có 34 giấy phép khai thác đất san lấp, sét gạch ngói đang hoạt động với tổng công suất khai thác hơn 1,395 triệu m³/năm. Trong thời gian tới, tỉnh cần đẩy mạnh thăm dò, đánh giá trữ lượng các mỏ vật liệu san lấp.

- Các điểm quy hoạch mới phải có diện tích ≥ 4 ha
- Các điểm có diện tích nhỏ hơn 4ha thì phải tiếp giáp (liền kề) với các mỏ đã được cấp phép khai thác hoặc đang khai thác, có diện tích tổng khu vực phải đảm bảo ≥ 4 ha.
- Nằm ngoài các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản.
- Vùng quy hoạch đất, sỏi san lấp phải là đất xấu, sản xuất nông nghiệp không hiệu quả, xa khu dân cư, không phải là đất lúa, có khả năng kết nối giao thông để vận chuyển, không làm ảnh hưởng đến môi trường sản xuất xung quanh và môi trường xã hội; hạn chế tối đa việc quy hoạch đất trồng lúa vào mục đích khai thác mỏ đất san lấp, cát xây dựng; các mỏ khoáng sản phải gắn kết đồng bộ với hệ thống giao thông.
- Phải nằm trong Quy hoạch/phương án thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.
- Đối với các điểm đất san lấp đều được lấy từ trên mặt xuống đến độ sâu từ không quá 5 m đối với điểm mỏ có diện tích dưới 4,0 ha; không quá 7 m đối với điểm mỏ có diện tích từ 4,0 ha trở lên.
- Thực hiện lấy ý kiến các hộ dân khu vực dự án và có biên bản kiểm tra thực địa; ý kiến của các ngành chức năng, địa phương khẳng định việc thăm dò, khai thác đất san lấp không ảnh hưởng, tác động xấu đến môi trường sản xuất

xung quanh.

- Các giấy phép còn thời hạn khai thác tiếp tục đưa vào quy hoạch giai đoạn tiếp theo, khai thác sâu hơn với điều kiện thực tế nhằm hạn chế sử dụng đất nông nghiệp vào khai thác, đồng thời để đảm bảo khai thác có hiệu quả, mỗi địa phương chỉ nên tập trung quy hoạch 2 đến 3 điểm mỏ, tránh tình trạng khai thác nhỏ lẻ, manh mún, gây thất thoát tài nguyên. Các vị trí thăm dò, khai thác khoáng sản được bố trí đều trên địa bàn huyện theo Quy hoạch được duyệt.

Tổng công suất khai thác các mỏ đất san lấp được cấp phép trên địa bàn tỉnh năm 2025 trung bình khoảng 12,5 triệu m³/năm (trừ lượng khai thác giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 62.588.000 m³/năm), chỉ đáp ứng một phần nhu cầu tiêu thụ nội tỉnh.

Nhu cầu đất san lấp cần bổ sung giai đoạn 2022-2025 khoảng 37.412.000 m³.

4.3. Tổng hợp Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng đến năm 2025

4.3.1. Năng lực sản xuất:

Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh nêu ở trên đã đề xuất một số công trình sản xuất vật liệu xây dựng dự kiến đầu tư chiều sâu, mở rộng và đầu tư xây dựng mới trong giai đoạn từ nay đến năm 2025. Năng lực sản xuất vật liệu xây dựng của tỉnh được tổng hợp theo từng lĩnh vực sản xuất ở bảng sau:

Bảng 20: Tổng hợp năng lực sản xuất các chủng loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025

TT	Chủng loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Năm 2025
1	Xi măng	triệu tấn	1,9
2	Vật liệu xây	triệu viên	1.453
2.1	+ Gạch nung	Triệu viên	998
2.2	+ Gạch không nung	“	455
3	Vật liệu lợp	Triệu m ²	2,3
4	Đá xây dựng	triệu m ³	1,8
5	Cát xây dựng	triệu m ³	1,795
6	Đất san lấp	triệu m ³	12,5
7	Bê tông	1.000 m ³	300-400

4.3.2. Giá trị sản xuất vật liệu xây dựng:

Bảng 21: Giá trị sản xuất công nghiệp vật liệu xây dựng đến năm 2025 (giá HH)

TT	Chủng loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Năm 2025
1	Xi măng	Tỷ đồng	2.100
1	Vật liệu xây	Tỷ đồng	570
2	Vật liệu lợp	Tỷ đồng	50
3	Đá xây dựng	Tỷ đồng	720
5	Cát xây dựng	Tỷ đồng	718
6	Vật liệu san lấp	Tỷ đồng	880
7	Bê tông	Tỷ đồng	200
Tổng cộng		Tỷ đồng	5.238

So với năng lực sản xuất vật liệu xây dựng hiện nay thì đến năm 2025, giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá hiện hành) tăng gấp 2 lần; mức độ tăng trưởng trung bình hơn 10%/năm.

4.3.3. Nhu cầu vốn đầu tư phát triển:

Để thực hiện được phương án quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng trên, ngành công nghiệp vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh cần phải đầu tư chiều sâu, đầu tư mở rộng, đầu tư xây dựng mới một số dự án như đã thống kê tại Phụ lục 1, với số vốn đầu tư ước tính từ nay đến năm 2025 khoảng 1.111,5 tỷ đồng.

4.3.4. Nhu cầu lao động:

Bảng 22: Nhu cầu nhân lực tăng thêm cho ngành vật liệu xây dựng đến năm 2025

TT	Chủng loại	Năm 2025 (Người)
1	Xi măng	150
1	Vật liệu xây	400
2	Vật liệu lợp	150
3	Đá xây dựng	200
5	Cát xây dựng	200
6	Vật liệu san lấp	300
7	Bê tông tươi và bê tông cấu kiện	200
Tổng cộng		1.600

Nhu cầu lao động cần bổ sung thêm cho ngành sản xuất vật liệu xây dựng từ nay đến năm 2025 khoảng 1.600 người, trong đó nhu cầu nhân lực có trình độ kỹ thuật cao chủ yếu trong sản xuất xi măng và sản xuất bê tông.

4.4. Định hướng phát triển vật liệu xây dựng đến năm 2030

4.4.1. Những cơ sở định hướng phát triển

Theo Kế hoạch thì đến năm 2025, cơ bản ngành vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh đã sản xuất được một số chủng loại vật liệu xây dựng có chất lượng tốt, đáp ứng được nhu cầu xây dựng trên địa bàn tỉnh và một phần cung cấp cho các địa phương lân cận. Tiến bộ khoa học công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng trong nước và trên thế giới đã đạt được nhiều thành tựu mới góp phần đa dạng hóa các chủng loại, nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm. Hệ thống cơ sở hạ tầng, nhất là giao thông, đô thị của Tây Ninh được xây dựng theo hướng đồng bộ, hiện đại sẽ đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Dự kiến đến năm 2030 công nghiệp Tây Ninh sẽ bao gồm nhiều ngành, nghề sản xuất các sản phẩm có giá trị kinh tế cao.

Trong thời gian tới vốn đầu tư xây dựng cơ bản và nhu cầu vật liệu xây dựng còn có xu hướng tăng cao do kinh tế - xã hội ngày càng phát triển, đời sống của người dân ngày càng được nâng cao, cùng với sự tiến bộ khoa học công nghệ trong nước và trên thế giới, nên nhu cầu sử dụng các loại vật liệu xây dựng chất lượng, tiên tiến, thân thiện môi trường ngày càng lớn. Chính vì vậy đối với công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng tầm nhìn đến năm 2030 cũng phải có những thay đổi phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Hạn chế phát triển các loại vật liệu xây dựng thông thường, tập trung sản xuất các loại vật liệu mới, vật liệu cao cấp, vật liệu tổng hợp, vật liệu thân thiện môi trường.

4.4.2. Dự báo nhu cầu đến năm 2030

Việc dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng cho Tây Ninh trong khoảng thời gian tương đối dài trong khi quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và một số quy hoạch ngành, lĩnh vực khác đang trong quá trình nghiên cứu bổ sung, điều chỉnh là một trong những khó khăn trong công tác dự báo. Phát triển vật liệu xây dựng theo Kế hoạch đã đề xuất ở trên, đến năm 2020 ngành công nghiệp vật liệu xây dựng của Tây Ninh đã có những bước tiến đáng kể so với các tỉnh trong khu vực. Trong giai đoạn 2026 - 2030 nhu cầu vật liệu xây dựng của Tây Ninh vẫn sẽ tiếp tục tăng trưởng lớn. Căn cứ vào xu hướng phát triển chung của cả nước và vùng Đông Nam Bộ, dự báo tốc độ tăng trưởng nhu cầu vật liệu xây dựng bình quân của Tây Ninh trong giai đoạn 2026 - 2030 khoảng từ 5 - 7%/năm. Từ đó dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng của tỉnh Tây Ninh đến năm 2030 như sau:

Bảng 23: Dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh năm 2030

Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Năm 2025	Năm 2030
Xi măng	triệu tấn	1,4 - 1,45	1,5 - 1,65
Vật liệu xây	tỷ viên	1,3 - 1,35	1,4 - 1,45
Vật liệu lợp	triệu m ²	1,9 - 2,0	2,4 - 2,5
Đá xây dựng	triệu m ³	1,7 - 1,75	2,3 - 2,4
Cát xây dựng	triệu m ³	1,6 - 1,65	1,9 - 2,0
Gạch ốp lát	triệu m ²	1,8 - 1,85	2,25 - 2,35
Sứ vệ sinh	triệu SP	1,25 - 1,3	1,4 - 1,5
Kính xây dựng	triệu m ²	1,15 - 1,2	1,3 - 1,4

Nhu cầu đất san lấp cần bổ sung giai đoạn 2026-2030 khoảng 150 triệu m³.

4.4.3. Một số định hướng phát triển:

- Sau năm 2025, Tây Ninh đã xây dựng được nền tảng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trình độ công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng sẽ phát triển tới trình độ cao, đạt được trình độ chung của cả nước. Trong giai đoạn này một số ngành cơ khí xây dựng, công nghệ xây lắp đã đạt được trình độ cao và có thể hỗ trợ tích cực cho công nghiệp vật liệu xây dựng.

- Về chủng loại sản phẩm vật liệu xây dựng sẽ đi vào sản xuất các loại vật liệu xây dựng mới, có chất lượng cao hơn, có khả năng thay thế các loại vật liệu xây dựng truyền thống và các loại vật liệu nhập ngoại, đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ tại chỗ.

a. Định hướng về phát triển chủng loại:

Về chủng loại sản phẩm vật liệu xây dựng, sẽ đi vào sản xuất các chủng loại vật liệu xây dựng mới, có chất lượng cao hơn, có khả năng thay thế các loại vật liệu xây dựng truyền thống và các loại vật liệu xây dựng nhập ngoại, đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ tại chỗ, phục vụ cho các tỉnh miền Đông Nam Bộ và xuất khẩu.

- Sản xuất xi măng:

Tiếp tục duy trì công suất xi măng là 2,9 triệu tấn/năm (tăng cường sử dụng tro, xỉ nhiệt điện (không phải là chất thải nguy hại) hoặc chất thải công nghiệp khác làm nguyên liệu thay thế trong sản xuất clanhke và làm phụ gia trong sản xuất xi măng); nâng cấp dây chuyền công suất đạt 5.000 tấn clinker/ngày đảm

bảo theo tiêu chí quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 1266/QĐ-TTg.

- *Vật liệu xây*: tiếp tục duy trì sản xuất ở những cơ sở còn bảo đảm được nguồn nguyên liệu hoặc gần nguồn cung cấp nguyên liệu, đồng thời đẩy mạnh việc sản xuất các loại vật liệu xây không nung bao gồm: gạch không nung các loại, tấm xây dựng 3D, ... phục vụ công nghiệp hoá xây dựng theo quy định. Đầu tư sản xuất gạch không nung theo công nghệ tiên tiến, đa dạng về chủng loại sản phẩm, kích thước, màu sắc, giúp cho người tiêu dùng có nhiều sự lựa chọn.

Công suất thiết kế gạch nung: 998,0 triệu viên; công suất thiết kế gạch không nung khoảng 560,0 triệu viên.

Giai đoạn 2026 - 2030: tiếp tục kêu gọi đầu tư 3 nhà máy sản xuất gạch không nung, tổng công suất thiết kế tương ứng 120 triệu viên QTC/năm.

- *Vật liệu lọc*:

Dự báo nhu cầu vật liệu lọc trên địa bàn tỉnh năm 2030 khoảng 2,4 – 2,5 m². Phát triển sản xuất các loại vật liệu lọc nhẹ, bền, có khả năng chống nóng, chống ồn, không bị rêu mốc, các loại vật liệu lọc thông minh cho khả năng lấy ánh sáng...

- *Bê tông xây dựng*:

+ Phát triển sản xuất bê tông cấu kiện đúc sẵn dự ứng lực (bê tông tấm lớn, ống cống, cột điện ly tâm, cọc móng) đáp ứng cho nhu cầu xây dựng khu nhà cao tầng, giao thông và công nghiệp.

+ Phát triển đa dạng các loại bê tông đặc biệt khác để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong xây dựng như : bê tông nhẹ, bê tông nhẹ cường độ cao, bê tông chịu nhiệt, bê tông cách âm, cách nhiệt, bê tông tự đầm, bê tông tự chèn.

+ Tiếp tục phát triển sản xuất bê tông cấu kiện (Cột điện ly tâm, cọc móng, ống cống, dầm, cột...) đáp ứng nhu cầu xây dựng khu công nghiệp, khu nhà cao tầng, giao thông và các công trình thủy lợi.

- *Đá xây dựng*:

Tiếp tục duy trì hoạt động khai thác tại mỏ đá đã được cấp giấy phép;

Giai đoạn 2026 - 2030: Đối với các điểm mỏ có trong quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu san lấp và than bùn tỉnh được UBND tỉnh phê duyệt đưa vào kế hoạch khai thác giai đoạn 2026 - 2030, với công suất khai thác trung bình 500.000 m³/năm.

Tổng công suất khai thác các mỏ đá được cấp phép trên địa bàn tỉnh năm 2030 là 2,25 triệu m³/năm, đáp ứng đủ nhu cầu nội tỉnh là 2,3 – 2,4 triệu m³.

- *Cát xây dựng*: dự báo nhu cầu cát xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2030 là 1,9 – 2,0 triệu m³; tiếp tục duy trì công suất khai thác các mỏ cát được cấp phép trên địa bàn tỉnh.

- *Vật liệu hợp kim nhôm, nhựa thạch cao*.

Phát triển sản xuất một số loại :

+ Các loại sản phẩm khung cửa nhôm, khung cửa nhựa với chất lượng cao, đa dạng hơn về kiểu dáng và màu sắc, có khả năng cách âm và cách nhiệt tốt, không bị biến đổi hình dạng, không cong vênh co ngót trong điều kiện thời tiết khí hậu ngoài trời.

+ Tấm trần sản xuất từ các nguyên liệu chính là keo hữu cơ và sợi vải thủy tinh có khả năng chống cháy; tấm trần bằng nhôm có màu sắc phong phú, đa dạng về hình thức, nhẹ và có độ bền cao, rất thuận tiện cho việc thi công; tấm trần bằng thạch cao, rất đa dạng về chủng loại, có khả năng cách âm, cách nhiệt, chống ẩm và chống cháy; tấm trần bằng bông thủy tinh, cách âm, cách nhiệt.

- *Vật liệu vữa xây trát, keo dán gạch*: Trong xây dựng hiện đại, rất cần chuyên môn hóa một số sản phẩm phục vụ cho xây dựng để tránh việc vận chuyển nguyên liệu gây ô nhiễm môi trường và ổn định chất lượng. Một số chủng loại cần phát triển như vữa xây trát trộn sẵn đóng bao, các loại keo dán gạch, dán đá, vữa chít mạch.

b. Định hướng về công nghệ:

Tiếp tục nghiên cứu đổi mới công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng tiên tiến, ngang tầm với trình độ của các nước trong khu vực để nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường. Sản xuất được những vật liệu xây dựng chủ yếu phục vụ xây dựng công trình đạt tiêu chuẩn xây dựng trong nước và quốc tế. Ngành công nghiệp vật liệu xây dựng Tây Ninh tập trung vào các lĩnh vực chế biến sâu với công nghệ và thiết bị hiện đại, các sản phẩm vật liệu xây dựng có chất lượng và giá trị cao; có khả năng cạnh tranh và đáp ứng được tiêu chuẩn của các nước phát triển.

c. Định hướng về tổ chức và phân bố sản xuất:

- Phát triển sản xuất vật liệu xây dựng gắn với việc hình thành các khu, cụm công nghiệp vật liệu xây dựng tập trung, sản xuất ra nhiều chủng loại vật liệu xây dựng để tiết kiệm vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, và hỗ trợ lẫn nhau trong việc đào tạo cán bộ, công nhân kỹ thuật, trong đầu tư và trang bị các

phòng thí nghiệm.

- Đầu tư các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng tại những khu, cụm công nghiệp vật liệu xây dựng đã hình thành trong giai đoạn đến năm 2025, trong đó tập trung đầu tư cho những khu, cụm công nghiệp vật liệu xây dựng ở khu vực ngoại thành và ven nội. Hình thành một số khu, cụm công nghiệp vật liệu xây dựng gắn liền với những đô thị và khu công nghiệp tập trung. Tại đây sẽ phát triển một số loại vật liệu xây dựng như các loại gạch không nung, bê tông cấu kiện, bê tông tươi và bê tông bán lắp ghép để phục vụ công nghiệp hoá việc xây lắp, sản xuất và cung cấp tại chỗ, phục vụ cho các chương trình xây dựng nhà ở đô thị, giảm chi phí vận chuyển các loại vật liệu xây dựng đến các công trình xây dựng và đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình.

- Tiếp tục giải toả các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng gây ô nhiễm môi trường ra khỏi các thị xã, thành phố, thị trấn, các khu đông dân cư, di chuyển vào các khu công nghiệp hoặc ra ngoại thành. Xây dựng các cơ sở sản xuất cấu kiện đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vữa xây dựng tại các khu bãi trung chuyển ở ngoại thành. Hạn chế việc đưa vào nội thành các loại vật liệu rời như cát, đá sỏi ... gây ô nhiễm môi trường.

Định hướng phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh đến năm 2030 sẽ đưa ngành công nghiệp vật liệu xây dựng Tây Ninh thành ngành công nghiệp có quy mô khá, mức độ cơ giới hóa và tự động hóa cao, sản xuất được nhiều chủng loại vật liệu xây dựng mới, có giá trị kinh tế cao, thân thiện với môi trường, phù hợp với kiến trúc xây dựng hiện đại, tiến kịp với trình độ của các nước trong khu vực. Tuy nhiên quá trình sản xuất vật liệu xây dựng cần chú trọng tới khâu bảo vệ môi trường sinh thái, đặc biệt là các khu vực có liên quan tới di tích lịch sử, văn hóa, du lịch và quốc phòng.

4.5. Giải pháp thực hiện

4.5.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Cần có chính sách hỗ trợ lãi suất cho vay, ưu đãi các loại thuế đối với những doanh nghiệp tham gia vào dự án đầu tư phát triển sản xuất vật liệu xây dựng để khuyến khích chuyển đổi công nghệ sản xuất lạc hậu, ô nhiễm môi trường sang các công nghệ tiên tiến, hiện đại, sử dụng vật liệu sẵn có của địa phương để phát triển vật liệu xây không nung, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển và ổn định sản xuất vật liệu xây dựng về lâu dài.

- Cần xây dựng hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng theo đúng phân cấp, phân quyền đảm bảo theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã được nhà nước ban hành.

- Xây dựng cơ chế chính sách, tham mưu sửa đổi, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật theo hướng khuyến khích đầu tư mới, đầu tư nâng cấp, chuyển đổi công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng theo hướng gia tăng năng suất, chất lượng; sử dụng tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; nâng cao tỷ lệ sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu tái chế từ phế thải công nghiệp, nông nghiệp, rác thải sinh hoạt; giảm lượng phát thải để bảo vệ môi trường. Hạn chế, tiến tới dừng các hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng sử dụng không hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường.

- Khuyến khích và tạo điều kiện về chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư cho các tổ chức, cá nhân nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ, đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường.

4.5.2 Giải pháp nâng cao năng lực quản lý nhà nước về VLXD

- Thường xuyên làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các văn bản Quy phạm pháp luật liên quan đến đầu tư, xây dựng, khoáng sản, đất đai và môi trường đến các cấp, các ngành, người dân và các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn, để nâng cao trách nhiệm quản lý của các cấp, các ngành và nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của người dân và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng.

- Tiếp tục nâng cao năng lực, hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực tài nguyên khoáng sản của các cơ quan quản lý các cấp; ngăn chặn các hoạt động khai thác, kinh doanh, vận chuyển khoáng sản trái phép; bảo vệ nguồn khoáng sản, bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, đảm bảo an ninh trật tự; khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên làm vật liệu xây dựng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả, đóng góp vào thu ngân sách.

- Rà soát, bổ sung, hoàn chỉnh quy trình, công khai minh bạch các thủ tục hành chính về cấp phép xây dựng, giảm bớt các thủ tục không cần thiết. Nâng cao chất lượng công tác cấp phép, thường xuyên hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thẩm định, cấp giấy phép xây dựng. Nâng cao năng lực, hiệu quả thẩm định dự 85 án, thiết kế đối với các dự án, công trình công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, dự án khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường. Tiếp tục duy trì chính sách về sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng theo quy định.

- Tăng cường trách nhiệm, thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn, định kỳ giao cán bộ trực tiếp làm việc với Đội quản lý trật tự giao thông, xây dựng và môi trường cấp huyện để nắm bắt tình hình, kịp thời hướng dẫn, xử lý những sai phạm phát sinh.

- Tiếp tục đẩy mạnh việc phối hợp thanh tra, kiểm tra hoạt động đầu tư xây dựng, khai thác khoáng sản (đất, đá, cát, sỏi), đặc biệt là sau khi cấp giấy phép; ngăn chặn, xử lý kịp thời các hoạt động xây dựng và khai thác khoáng sản trái phép và kiên quyết xử lý tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, phân bón, hóa chất làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và trong công trình xây dựng; Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

4.5.3. Giải pháp về khoa học, công nghệ, tuyên truyền

- Công tác nghiên cứu khoa học kỹ thuật cần tập trung vào giải quyết những khó khăn trong sản xuất và áp dụng kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất như nghiên cứu chế tạo các sản phẩm vật liệu xây, lợp không nung từ nguồn nguyên liệu tại chỗ dùng cho xây dựng ở nông thôn. Quan tâm hỗ trợ nguồn vốn khoa học công nghệ để tổ chức sản xuất và trình diễn kỹ thuật cho các chủng loại vật liệu xây dựng với qui mô nhỏ, vốn đầu tư ban đầu thấp, như: gạch, ngói không nung, cấu kiện bê tông lắp ghép, làm cơ sở nhân rộng ra trên địa bàn.

- Đẩy mạnh việc nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, công nghệ mới, công nghệ sạch, thân thiện với môi trường, sử dụng phế thải làm nguyên liệu, nhiên liệu thay thế, giảm tiêu hao năng lượng, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng.

- Đẩy mạnh việc triển khai các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ cao, đặc biệt là vật liệu xây dựng từ phế thải công nghiệp và sinh hoạt...

- Nghiên cứu phát triển các loại vật liệu xây dựng phù hợp với công nghệ thi công xây dựng hiện đại, tăng năng suất lao động, giảm giá thành công trình.

- Cần quan tâm tới công tác thông tin, quảng cáo, tuyên truyền những kinh nghiệm sản xuất các loại vật liệu xây dựng thông thường, rẻ tiền, phục vụ cho xây dựng ở khu vực nông thôn.

4.5.4. Giải pháp về nguồn nhân lực

- Đội ngũ công nhân người lao động phải có trình độ văn hóa và tay nghề vững vàng, tác phong lao động chuyên nghiệp, kiến thức về sản xuất hàng hoá theo cơ chế thị trường; cần có kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo kịp thời dưới nhiều hình thức. Bên cạnh đó cần chú trọng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công nhân thuộc chuyên ngành tự động hoá áp dụng 4.0, để bổ sung cho các doanh nghiệp tham gia hoạt động khoáng sản, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá của ngành.

- Các doanh nghiệp cần có chính sách đãi ngộ các cán bộ khoa học kỹ thuật,

công nhân có tay nghề cao làm việc trong các doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng. Song song với công tác đào tạo, bồi dưỡng cần tăng cường năng lực phân tích kiểm nghiệm, giám định chất lượng nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm vật liệu xây dựng để giữ cho sản xuất ổn định, đảm bảo chất lượng hàng hoá vật liệu xây dựng trên thị trường.

4.5.5 Về khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản hiệu quả, tiết kiệm

- Tổ chức khai thác, chế biến hợp lý và sử dụng khoáng sản, theo phương án bảo vệ khoáng sản trên địa bàn tỉnh để nâng cao hiệu quả sử dụng và tiết kiệm tài nguyên, thực hiện công tác bảo vệ môi trường, hoàn nguyên mỏ theo quy định.

- Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản, gắn khai thác khoáng sản với chế biến.

- Hình thành các khu vực, bến bãi tập kết vật liệu xây dựng theo quy hoạch, cơ sở chế biến nguyên liệu đảm bảo cung cấp ổn định về chất lượng, số lượng cho cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng.

- Áp dụng công nghệ khai thác, chế biến tiên tiến để nâng cao tối đa hệ số thu hồi khoáng sản và giá trị của sản phẩm sau chế biến, nâng cao hiệu quả, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm khoáng sản.

4.5.6. Giải pháp về môi trường

- Thực hiện giám sát công tác bảo vệ môi trường bằng hệ thống thông tin kết nối trực tuyến với các trạm quan trắc tự động đặt tại các nhà máy sản xuất theo quy định; tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện các cam kết trong đánh giá tác động môi trường/cam kết bảo vệ môi trường và an toàn lao động của các cơ sở khai thác nguyên liệu và sản xuất VLXD.

- Đầu tư công nghệ tiên tiến, hiện đại đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa; sử dụng công nghệ sản xuất sạch, giảm tiêu hao nhiên liệu, năng lượng, tiếng ồn, phát thải bụi, phát thải khí nhà kính trong sản xuất; tận dụng tối đa nhiệt khí thải để sấy, để phát điện, để tăng cường hiệu quả đốt cháy nhiên liệu,...;

- Xây dựng hệ thống xử lý chất thải, hệ thống quan trắc tự động nước thải, khí thải, bụi xung quanh diện phát thải và kết nối trực tuyến với cơ quan quản lý môi trường tại địa phương theo quy định;

- Chấp hành nghiêm những quy định về vận chuyển vật liệu, tránh rơi vãi vật liệu trên đường vận chuyển.

- Tăng cường trách nhiệm của nhà đầu tư khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng đối với nghĩa vụ đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, có trách nhiệm trong việc cải thiện đời sống, tạo công ăn việc cho lao động ở địa phương, tích cực

tham gia cải thiện môi trường xã hội.

4.6. Tổ chức thực hiện

Để thực hiện tốt mục tiêu và phương án theo Kế hoạch đề ra, đòi hỏi phải có sự quan tâm vào cuộc của ngành, các cấp, trong tỉnh.

4.6.1. Sở Xây dựng

Công bố và phổ biến Kế hoạch vật liệu xây dựng đề các cấp, các ngành, doanh nghiệp, nhà đầu tư nắm được chủ trương phát triển sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh từ nay đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Hướng dẫn, đôn đốc các huyện, thị xã, thành phố triển khai phát triển sản xuất theo định hướng Kế hoạch đã được phê duyệt.

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch/phương án thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường để đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành vật liệu xây dựng.

Phối hợp với các Sở, ban, ngành tuyên truyền về hiệu quả kinh tế trong sử dụng các sản phẩm vật liệu xây dựng mới như: Gạch không nung, tấm tôn xộp 3 lớp. Phối hợp kiểm tra các doanh nghiệp tham gia hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng, xử lý kịp thời các đơn vị sản xuất vi phạm luật đất đai, luật khoáng sản và các quy định về giữ gìn vệ sinh môi trường.

Chủ trì hoặc tham gia hoạch định, xây dựng chương trình, chiến lược, dự báo và điều chỉnh kế hoạch vật liệu xây dựng trên địa bàn, đề xuất và tổ chức triển khai xây dựng các điều lệ, chế độ, chính sách liên quan đến sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Từ đó tham mưu, đề xuất UBND tỉnh đưa ra các quyết định, văn bản nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển sản xuất vật liệu xây dựng đạt hiệu quả kinh tế cao.

Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh, Bộ Xây dựng về tình hình hoạt động khai thác chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn theo quy định.

4.6.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ, ưu đãi đầu tư đối với lĩnh vực phát triển, sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn cho các dự án đầu tư vật liệu xây dựng phát triển.

Không cấp phép đầu tư mới cho các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng có công nghệ lạc hậu, không tiết kiệm nguyên nhiên liệu trong sản xuất và không có phương án bảo vệ môi trường.

Lấy ý kiến Sở Xây dựng trong quá trình tham mưu UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất VLXD thuộc thẩm quyền phải chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4.6.3. Sở Tài nguyên và Môi trường

Rà soát, tham mưu sửa đổi, bổ sung các qui định đề đơn giản hoá các thủ tục cấp giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác và kiểm tra, giám sát việc khai thác tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo quy định.

Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan phổ biến, hướng dẫn và kiểm tra giám sát việc áp dụng các tiêu chuẩn về môi trường trong sản xuất vật liệu xây dựng.

4.6.4. Sở Khoa học và Công nghệ

Tham mưu UBND tỉnh ban hành phương pháp xác định mức tiêu hao năng lượng đối với các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung theo công nghệ Hoffman.

Rà soát, đánh giá công nghệ xử lý khí thải, chất thải trong các cơ sở sản xuất VLXD có sử dụng nhiên liệu hóa thạch; tổ chức lựa chọn công nghệ xử lý chất thải, khí thải để đưa vào sử dụng trong các cơ sở sản xuất VLXD.

Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức các hoạt động về khoa học công nghệ, giới thiệu các công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng (vật liệu xây dựng) tiên tiến, hiện đại đến các nhà đầu tư; hướng dẫn doanh nghiệp lựa chọn dây chuyền sản xuất, công nghệ đảm bảo môi trường, phù hợp với quy mô sản xuất, ưu tiên lựa chọn thiết bị, máy móc trong nước đã sản xuất được. Chủ động xây dựng, đề xuất các chế độ chính sách ưu đãi về nghiên cứu khoa học phát triển vật liệu xây dựng, ứng dụng, chuyển giao công nghệ hiện đại.

Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng đổi mới công nghệ, đầu tư công nghệ mới, chuyển giao công nghệ, các dự án sản xuất thử nghiệm ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực vật liệu xây dựng, chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây dựng được hưởng các ưu đãi về chuyển giao công nghệ theo Luật Chuyển giao công nghệ

4.6.5. Sở Công Thương

Đề xuất hoạt động khuyến công, xúc tiến thương mại và các cơ chế chính sách liên quan đến công tác phát triển thị trường vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh và xuất khẩu.

4.6.6. Các Sở, ban, ngành liên quan

Căn cứ chức năng và nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở

Xây dựng, UBND các huyện, thị xã, thành phố, tham gia, đề xuất giải quyết các vụ việc liên quan đến công tác quản lý Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

4.6.7. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Quản lý, chỉ đạo các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển vật liệu xây dựng trên địa bàn theo đúng quy hoạch, phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện quy hoạch tại địa phương và định kỳ hàng năm báo cáo về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

Thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản, môi trường, an toàn lao động, an ninh trật tự tại các khu vực có khoáng sản làm vật liệu xây dựng và có cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng theo quy định của pháp luật và của UBND tỉnh.

Rà soát, kiểm tra, tuyên truyền vận động và ban hành kế hoạch thực hiện lộ trình xóa bỏ các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung theo công nghệ Hoffman theo lộ trình tại Kế hoạch này.

4.6.8. Các doanh nghiệp sản xuất và khai thác chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng

Thực hiện tuân thủ quy định pháp luật về đầu tư xây dựng, tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

Thực hiện đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

Các doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ của mình trên cơ sở các quy định hiện hành. Đặc biệt phải thường xuyên quan tâm tới việc bảo vệ môi trường. Đối với các cơ sở khai thác tài nguyên phải thực hiện hoàn nguyên môi trường hàng năm hoặc trong từng thời gian khai thác.

Các doanh nghiệp khai thác chế biến khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh phải có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản về tình hình sản xuất, kinh doanh của đơn vị về Sở Xây dựng để thực hiện chức năng quản lý ngành dọc.

KẾT LUẬN

Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030 đã căn cứ vào thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh, căn cứ vào tiềm năng, thế mạnh, các nguồn lực có thể thúc đẩy sự phát triển sản xuất và mở rộng thị trường vật liệu xây dựng trên địa bàn Tây Ninh cũng như những khu vực lân cận để xác định mục tiêu, quan điểm phát triển, xác định phương án phát triển, phân bố sản xuất các loại vật liệu xây dựng đến năm 2025 nhằm thỏa mãn phần nào nhu cầu vật liệu xây dựng cho xây dựng của tỉnh, tạo thế giao lưu để tái đầu tư mở rộng sản xuất, góp phần xây dựng Tây Ninh ngày càng giàu đẹp.

Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030 đã đề xuất nhiều công trình sản xuất vật liệu xây dựng chủ yếu cần được đầu tư mở rộng, cải tạo hoặc xây dựng mới. Đây là những cơ sở có quy mô vừa, có công nghệ sản xuất tương đối tiên tiến, hiện đại, tiết kiệm nguyên nhiên liệu, không gây ô nhiễm môi trường. Các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng hiện có cũng sẽ được nâng cấp về công nghệ để khỏi lạc hậu trong quá trình chuyển biến của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Ngành công nghiệp vật liệu xây dựng phát triển phải gắn với sự phát triển nhiều ngành kinh tế khác, trong đó trực tiếp liên quan đến ngành năng lượng, giao thông vận tải, cấp thoát nước, tài chính,... Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030 sẽ là cơ sở định hướng cho sự phát triển ngành VLXD của tỉnh theo hướng bền vững, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, phù hợp quy luật cung cầu của thị trường; là căn cứ để xây dựng các chương trình hành động, đề tài khoa học công nghệ trong lĩnh vực phát triển VLXD; góp phần tăng cường công tác quản lý nhà nước, thực thi các quy định pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về VLXD; đồng thời, định hướng cho công tác quản lý đầu tư xây dựng các nhà máy, cơ sở sản xuất VLXD có công nghệ hiện đại, năng suất, chất lượng sản phẩm cao, tiết kiệm nguyên, nhiên liệu và bảo vệ môi trường để đáp ứng nhu cầu phát triển của thực tiễn và hội nhập sâu rộng cùng xu thế phát triển chung của cả vùng và toàn quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Tây Ninh lần thứ XI;
- Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh Tây Ninh về việc Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Tây Ninh;
- Báo cáo dự thảo Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2025;
- Báo cáo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2030;
- Báo cáo Chương trình phát triển đô thị tỉnh Tây Ninh đến năm 2030;
- Báo cáo Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050;
- Báo cáo Điều chỉnh Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Báo cáo Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;
- Báo cáo Quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh 2020;
- Niên giám thống kê cả nước năm 2020.

PHỤ LỤC I
THỐNG KÊ MỘT SỐ CƠ SỞ KHAI THÁC, CHẾ BIẾN VÀ SẢN XUẤT VLXD CHỦ YẾU
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH NĂM 2021

STT	Tên cơ sở	Địa điểm sản xuất	Công suất thiết kế	CS chuyển đổi	Ghi chú
I	XI MĂNG				<i>DVT: Nghìn tấn/năm</i>
1	Công ty CP xi măng Fico Tây Ninh	Áp Cây Cây, X. Tân Hòa, H. Tân Châu	1.500,00		
	GẠCH XÂY (Triệu viên /năm)		1.252,20		
II	GẠCH ĐẤT SÉT NUNG		1.110,30	904,0	<i>DVT: Triệu viên /năm</i>
II.A	CÁC CƠ SỞ ĐANG HOẠT ĐỘNG		1.110,30	904	
	Thành phố Tây Ninh		19,50	20	
1	Công ty TNHH Trường Thành	Áp Giồng Tre, xã Bình Minh, TP. Tây Ninh	10,00		Hoffman
2	Cơ sở sản xuất gạch Thành Đức	Khu phố 1, Phường 1, TP. Tây Ninh	9,50	20	Hoffman được phép chuyển đổi tụy nen
	Huyện Châu Thành		422,50	429,0	
3	Cty TNHH Long Thái Hòa chi nhánh 1	Áp Suối Dộp, xã Thái Bình, huyện Châu Thành	25,00		Hoffman
4	DNTN SX Gạch TUYNEL Hoàng Bảo Trâm	TT. Châu Thành, huyện Châu Thành	30,00		Tụy nen
5	Cơ sở sản xuất gạch Đức Lợi	ấp Tầm Long, xã Trí Bình, huyện Châu Thành	15,00	20	Hoffman được phép chuyển đổi tụy nen
6	DNTN Minh Long (01 lò có CSTK 15 triệu viên/năm theo GCNĐT số 45121000034 ngày 27/7/2007 và 01 lò có CSTK 5,0 triệu viên/năm	Tổ 3, ấp Hòa Bình, xã Hòa Hội, huyện Châu Thành	20,00	20	Hoffman được phép chuyển đổi tụy nen

STT	Tên cơ sở	Địa điểm sản xuất	Công suất thiết kế	CS chuyển đổi	Ghi chú
7	Cty TNHH Lâm Sơn	Tổ 2, ấp Bó Lớn, xã Hòa Hội, huyện Châu Thành	19,00	20	Hoffman được phép chuyển đổi tụy nen
8	Cty TNHH Duy Hải	Ấp Bưng Rò, xã Hòa Hội, huyện Châu Thành	9,50		Hoffman
9	DNTN Thu Phát - Chi nhánh	Ấp Nam Bến Sỏi, xã Thành Long, huyện Châu Thành	9,50	20	Hoffman được phép chuyển đổi tụy nen
10	DNTN Việt Phong	Ấp Bó Lớn, xã Hòa Hội, huyện Châu Thành	10,00		Hoffman
11	Cty TNHH Ngọc Lợi	Ấp Thanh Trung, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành	24,00	24	Hoffman được phép chuyển đổi tụy nen
12	DNTN Kính Đăng Khoa	Ấp Long Chân, xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành	10,00	20	Hoffman được phép chuyển đổi tụy nen
13	Cty TNHH Hải Đăng Khoa	Ấp Long Chân, xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành	20,00	20	Hoffman được phép chuyển đổi tụy nen
14	Cty TNHH MTV ảnh màu Tây Ninh	Ấp Long Chân, xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành	15,00	20	Hoffman được phép chuyển đổi tụy nen
15	DNTN Anh Thông	Ấp Long Chân, xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành	10,00	25	Hoffman được phép chuyển đổi tụy nen
16	Cty TNHH MTN Hùng Hiệp Phát	Ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành	9,50	20	Hoffman được phép chuyển đổi tụy nen
17	CN - Cty TNHH Bitraco	Ấp Trà Sim, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành	30,00	20	Hoffman được phép chuyển đổi tụy nen
18	DNTN TM DV SX Gạch ngói Tiên Thành (02 lò có CSTK 20 triệu viên/năm hết thời hạn hoạt động vào 07/01/2018 tại Công văn số 18/UBND-KTTC ngày 07/01/2011)	Ấp Bến Cừ, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành	20,00	20	Hoffman được phép chuyển đổi tụy nen

STT	Tên cơ sở	Địa điểm sản xuất	Công suất thiết kế	CS chuyển đổi	Ghi chú
19	Cty TNHH Việt Chánh	Ấp Bến Cừ, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành	15,00	20	Hoffman được phép chuyển đổi tụy nen
20	CSSX Gạch Thành Hưng	Ấp Trà Sim, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành	12,00	20	Hoffman được phép chuyển đổi tụy nen
21	DNTN Lê Hải Đăng (CSG Phước Trung)	Tổ 8, Ấp Phước Trung, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành	9,00	20	Hoffman được phép chuyển đổi tụy nen
22	Cty TNHH Chung Phát (Hoàng Gia)	Ấp Phước Hòa, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành	15,00	20	Hoffman được phép chuyển đổi tụy nen
23	Cơ sở sản xuất gạch Phước Vinh (HKD Nguyễn Duy Nam)	Ấp Phước Hòa, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành	12,00	20	Hoffman được phép chuyển đổi tụy nen
24	CSSX Gạch Phú Hải	Ấp Phước Hòa, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành	14,00	20	Hoffman được phép chuyển đổi tụy nen
25	Cơ sở Gạch Rạng Đông	Ấp Phước Hòa, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành	14,00	20	Hoffman được phép chuyển đổi tụy nen
26	Cty TNHH MTV XNK C.N.C	Ấp Phước Hòa, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành	9,50	20	Hoffman được phép chuyển đổi tụy nen
27	HKD Nguyễn Thị Huyền	Ấp Phước Hòa, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành	9,50	20	Hoffman được phép chuyển đổi tụy nen
28	Cty TNHH Hồng Thảo	Ấp Phước Hòa, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành	12,00		Hoffman
29	HKD nhà máy gạch Trung Dân	Ấp Phước Hòa, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành	24,00		Hoffman được phép chuyển đổi tụy nen
	Huyện Tân Biên		58,30	85,0	
30	Chi nhánh 2 - Công ty TNHH Long Thái Hòa	22 Ấp Cầu, xã Tân Phong, huyện Tân Biên	15,00		Hoffman
31	Cơ sở sản xuất gạch Tài Lộc	Ấp Thạnh Sơn, xã Thạnh Tây, huyện Tân Biên	4,40	20	Hoffman được phép chuyển đổi tụy nen

STT	Tên cơ sở	Địa điểm sản xuất	Công suất thiết kế	CS chuyển đổi	Ghi chú
32	Cơ sở sản xuất Trung Hữu	Xã Tân Bình, huyện Tân Biên	9,50		Hoffman
33	Cơ sở sản xuất gạch Hoài Nam	Ấp Thạnh Sơn, xã Thạnh Tây, huyện Tân Biên	4,40	20	Hoffman được phép chuyển đổi tuy nen
34	Cơ sở sản xuất gạch Hoàng Thái	Ấp Hòa Bình, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên	10,00	25	Hoffman được phép chuyển đổi tuy nen
35	Cơ sở sản xuất gạch Trại giam Cây Cày	Xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên	9,00		Hoffman
36	DNKD Như Thành Lợi (Cơ sở sản xuất gạch Thành Triều)	Tổ 5, ấp Thạnh Nam, xã Thạnh Tây, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	6,00	20	Hoffman được phép chuyển đổi tuy nen
	Huyện Gò Dầu		58,00	50	
37	Cty TNHH Minh Tân (bổ sung vào QH VLXD theo Quyết định số 2449/QĐ-UBND ngày 27/10/2014)	Cây Trắc, X. Phương Đông, H. Gò Dầu (02 lò có CSTK 19 triệu viên/năm hết thời hạn hoạt động vào năm 2016 và 01 lò có CSTK 8,5 triệu viên/năm; không có trong QH VLXD)	19,00	20	Hoffman được phép chuyển đổi tuy nen
38	Nhà máy gạch Phước Thạnh	Số thửa đất 458, tờ bản đồ số 16, Tổ 1, ấp Phước Bình B, xã Phước Thạnh, huyện Gò Dầu	30,00	30	Hoffman được phép chuyển đổi tuy nen
39	Cty TNHH Đại Phú	Đá Hàng, Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu	9,00		Hoffman
	Huyện Hòa Thành		180,00	20	
40	Cty CP đầu tư xây dựng Cotaco	Ấp Long Trung, xã Long Thành Trung, thị xã Hòa Thành	25,00		Tuy nen
41	Công ty CP sản xuất VLXD và phát triển CSHT Tây Ninh, tên giao dịch là Công ty gạch Cosinco	Ấp Long Yên, xã Long Thành Nam, thị xã Hòa Thành	19,00		Tuy nen

STT	Tên cơ sở	Địa điểm sản xuất	Công suất thiết kế	CS chuyển đổi	Ghi chú
42	Cty TNHH MTV SX TM DV Tây Ninh	950, Quốc lộ 22B, ấp Trường Huệ, xã Trường Tây, thị xã Hòa Thành	19,00		Hoffman
43	Cty TNHH Hiệp Hòa Lợi	Số 260, Quốc lộ 22B, ấp Trường Huệ, xã Trường Tây, thị xã Hòa Thành	25,00	20	Hoffman được phép chuyển đổi tụy nen
44	Cty CP Gạch ngói Tây Ninh (phân xưởng 1 và 2)	Km 26, quốc lộ 22B, ấp Long Bình, xã Long Thành Nam, thị xã Hòa Thành	35,00		Hoffman
45	Cty TNHH MTV 22-12 Tây Ninh	Vp chính: 96 Trần Phú, khu phố Ninh Trung, phường Ninh Sơn; Nhà máy: 76, ấp Bến Kéo, xã Long Thành Nam, H. Hòa Thành	19,00		Hoffman
46	Cty TNHH Nhon Phước Lợi	Ấp Long Trung, xã Long Thành Trung, thị xã Hòa Thành	10,00		Hoffman
47	HKD Phước Lợi	Xóm 1, 1/14, ấp Long Trung, xã Long Thành Trung, thị xã Hòa Thành	10,00		Hoffman
48	DNTN Thành Thắng	Ấp Long Trung, xã Long Thành Trung, thị xã Hòa Thành	8,00		Hoffman
49	DNKD Thành Lợi	X2, 1/3, ấp Long Trung, xã Long Thành Trung, thị xã Hòa Thành	10,00		Hoffman
	Huyện Dương Minh Châu		31,00	40	
50	Cty TNHH Khương Vinh	Thuận Hòa, xã Trông Mít, Huyện Dương Minh Châu	9,50		Hoffman
51	DNTN Lạc Hồng	Phước Tân 1, xã Phan, Huyện Dương Minh Châu	9,50	20	Hoffman được phép chuyển đổi tụy nen
52	DNTN Bảo Ngọc	Thuận Phước, xã Trông Mít, Huyện Dương Minh Châu	12,00	20	Hoffman được phép chuyển đổi tụy nen

STT	Tên cơ sở	Địa điểm sản xuất	Công suất thiết kế	CS chuyển đổi	Ghi chú
	Huyện Bến Cầu		56,50	20	
53	DNTN Đại Nam	Ấp Long Giao 1, xã Long Chũ, huyện Bến Cầu	12,00	20	Hoffman được phép chuyển đổi tụy nen
54	HKD Đỗ Văn Phương	Ấp Long Thạnh, Long Chũ, huyện Bến Cầu	7,00		Hoffman
55	Công ty CP đầu tư xây dựng COSINCO Bến Cầu	Tổ 7, ấp B, Tiên Thuận, huyện Bến Cầu	9,50		Hoffman
56	HTN Phan Quốc Bảo	Ấp Cao Su, Long Giang, huyện Bến Cầu	9,50		Hoffman
57	HTN Đức Huy	Tổ 7, ấp Bàu Tép, xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu	9,00		Hoffman
58	DNTN SX Gạch Thanh Tuyền	Tổ 14, ấp Long Bình, xã Long Chũ, huyện Bến Cầu	9,50		Hoffman
	Huyện Trảng Bàng		284,50	240	
59	Cty TNHH Phước Lập	Tổ 7, khu phố Tịnh Phong, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng	30,00	30	Hoffman được phép chuyển đổi tụy nen
60	DNTN Long Biên	Khu phố Lộc Bình, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng	19,50	30	Hoffman được phép chuyển đổi tụy nen
61	DNTN Minh Khánh	Tổ 4, khu phố Lộc An, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng	20,00	20	Hoffman được phép chuyển đổi tụy nen
62	DNTN Sản xuất Gạch Hoa Sơn	Tổ 1, khu phố Lộc Bình, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng	20,00	20	Hoffman được phép chuyển đổi tụy nen
63	Cty TNHH Thiện Thành	Khu phố Lộc Bình, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng	19,00	20	Hoffman được phép chuyển đổi tụy nen
64	Cty TNHH Bình An	Khu phố Lộc An, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng	30,00	20	Hoffman được phép chuyển đổi tụy nen

STT	Tên cơ sở	Địa điểm sản xuất	Công suất thiết kế	CS chuyển đổi	Ghi chú
65	DNTN Dịch vụ Vận tải Gạch Cẩm Vân	Tổ 5, khu phố Lộc Châu, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng	10,00	20	Hoffman được phép chuyển đổi tuy nện
66	Chi nhánh Cty TNHH Đông Á	Khu phố Lộc Bình, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng	20,00		Hoffman
67	DNTN Khánh Minh	Khu phố Lộc Bình, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng	12,00		Hoffman
68	Cty TNHH Đăng Khoa	Áp Bùng Bình, xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng	24,00	20	Hoffman được phép chuyển đổi tuy nện
69	Cơ sở sản xuất Thiên Phúc	Áp Bùng Bình, xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng	20,00	20	Hoffman được phép chuyển đổi tuy nện
70	DNTN Tân An	Áp Bùng Bình, xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng	15,00	20	Hoffman được phép chuyển đổi tuy nện
71	DNTN Trường Đạt	Áp Lộc Trị, xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng	12,00	20	Hoffman được phép chuyển đổi tuy nện
72	Cơ sở sản xuất gạch Thái Quốc Bửu	Phước Thành, xã Phước Lưu, thị xã Trảng Bàng	18,00		Hoffman
73	DNTN Đăng Quang	Bến Kinh, xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng	15,00		Hoffman
III	GẠCH KHÔNG NUNG		168,82		<i>ĐVT: Triệu viên /năm</i>
1	Cty TNHH Đăng Khoa	Tổ 12, áp Bùng Bình, xã Hưng Thuận, H. Trảng Bàng	25,0		Gạch XMCL
2	Cty TNHH MTV An Hưng Thành	Áp Long Chân, X. Long Vĩnh, H. Châu Thành	14,6		Gạch BT nhẹ
3	Công ty Cổ phần Sản xuất GKN Phúc An Khang	Áp Long Chân, xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành	20,3		Gạch BT nhẹ
4	Cty CP gạch không nung Nam Đô Tây Ninh	Tổ 1, áp suối dộp, X. Thái Bình, H. Châu Thành	35,0		Gạch XMCL
5	Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi	Xã Trường Tây, H. Hòa Thành	25,0		Gạch XMCL

STT	Tên cơ sở	Địa điểm sản xuất	Công suất thiết kế	CS chuyển đổi	Ghi chú
6	Công ty TNHH MTV Sân Cu	Áp Sân Cu, xã Long Thành Bắc, H. Hòa Thành	15,0		Gạch XMCL
7	Công ty Cổ phần Môi trường Công nghiệp An Huy VNC	Áp Xóm Mới, xã Thanh Phước, H. Gò Dầu	10,0		Gạch XMCL
8	Công ty TNHH SX TM Hoàng Minh Cường	Số 15, khu phố Hòa Phú, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	1		Gạch XMCL
9	Công ty TNHH Hồng Đức	Xã Bàu Năng, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	15		Gạch XMCL
10	Công ty TNHH MTV Gạch Block Xanh	Xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	1,92		Gạch Terrazzo
11	Công ty TNHH TPK	Phường Long Thành Nam, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh	6		Gạch XMCL
IV	VẬT LIỆU LỢP		1350,00		<i>ĐVT: Nghìn m²/năm</i>
1	Công ty TNHH Xây dựng TMDV Diễm Hưng	Áp Thanh Phước, X. Thanh Điền, H. Châu Thành	100,00		Ngói XMCL
2	Cty TNHH Phước Thành	Trâm Vàng, Thanh Phước, H. Gò Dầu	200,00		Gia công tấm lợp KL
3	Cty TNHH XDTM Thanh Sơn	Rạch Sơn, TT. Gò Dầu, H. Gò Dầu	150,00		Như trên
4	DNTN Hữu Điền	Áp Long Phú & áp Chánh, huyện Bến Cầu	300,00		Như trên
5	DNTN Phước Thành	Áp Thuận Tây, huyện Bến Cầu	200,00		Như trên
6	04 cơ sở sản xuất	Huyện Hòa Thành	400,00		Như trên
V	KHAI THÁC ĐÁ XÂY DỰNG		1250,00		<i>ĐVT: Nghìn m³/năm</i>
1	Cty CP Khai thác Khoáng sản Fico	Áp Lộc Trung, X. Lộc Ninh, H. Dương Minh Châu	1250,00		

STT	Tên cơ sở	Địa điểm sản xuất	Công suất thiết kế	CS chuyển đổi	Ghi chú
VI	KHAI THÁC CÁT XÂY DỰNG		595,1		<i>ĐVT: Nghìn m³/năm</i>
	Huyện Dương Minh Châu		264,6		
1	Cty TNHH TMDV Phú Quân	Rạch Bà Hảo – Sanh Đồi thuộc Hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, H. Dương Minh Châu	26,2		
2	DNTN Thành Phúc	Rạch Bà Hảo, Đoạn 1 và đoạn 2, X. Suối Đá, H. Dương Minh Châu	27		
3	DNTN Thuận Hiệp cũ, nay là Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh	Rạch Bà Hảo, Đoạn 1 và đoạn 2, X. Suối Đá, H. Dương Minh Châu	33		
4	DNTN Thuận Hiệp cũ, nay là Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh	Đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, H. Dương Minh Châu	45		
5	Liên doanh Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng Phước Hòa và Công ty CP ĐT XD 40 cũ, nay là Liên doanh Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng Phước Hòa và Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu Tây Ninh	Đoạn Sông Sài Gòn cũ thuộc Hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, tiếp giáp giữa huyện Dương Minh Châu và Dầu Tiếng	38,5		
6	Công ty TNHH Quang Vinh Tây Ninh	suối Tha La, xã Tân PHú, xã Suối Dây, huyện Tân Châu và rạch Bà Hảo, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu	60		
7	Cty CP Xây dựng Thành Đạt	Đoạn 1, đoạn 2 xã Suối Đá, H. Dương Minh Châu	34,9		
	Huyện Tân Châu		215,5		

STT	Tên cơ sở	Địa điểm sản xuất	Công suất thiết kế	CS chuyển đổi	Ghi chú
8	DNTN Hải Hà	Đoạn suối Tha La dài 3,5 km, từ cách đập Suối Dây 2 km về phía thượng nguồn, thuộc xã Tân Hiệp và xã Suối Dây, H. Tân Châu	40		
9	Công ty TNHH MTV Long Hải Sơn	suối Bò Hút, xã Tân Hoà, Tân Châu	15		
10	Công ty TNHH MTV Ngọc Trâm Anh	mỏ cát suối Chà Và, xã Tân Hoà, Tân Châu	15		
11	Chi nhánh 2 - Cty TNHH Việt Úc	Suối Tha La thuộc xã Tân Phú và xã Tân Hưng, H. Tân Châu	31,5		
12	Cty TNHH Quang Vinh Tây Ninh	Suối Tha La, Cầu Sập, X. Tân Hưng, H. Tân Châu	33		
13	Công ty TNHH Cát Giang Tây Ninh	suối Tha La thuộc xã Tân Hiệp và xã Suối Dây, Tân Châu	40		
14	Cty TNHH MTV khai thác cát Liên Hoàng	Suối Bò Hum, lòng Hồ Dầu Tiếng, X. Tân Hòa, H. Tân Châu	41		
	Huyện Châu Thành		45		
15	DNTN Trường Thắng	X. Phước Vinh và Biên Giới, H. Châu Thành	45		
	Huyện Trảng Bàng		70		
16	DNTN cát đá sỏi Minh Hưng	Đoạn sông Sài Gòn từ km 19 đến km 29 thuộc xã Đôn Thuận, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh và xã Thanh An, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	50		
17	Cty TNHH Dương Đại Lực	Lòng hồ Dầu Tiếng - Đoạn 2 Sông Sài Gòn cũ, H. Dương Minh Châu	20		
VII	GẠCH TERRAZZO				
1	DNTN Thiện Mỹ	Ấp Long Trung, X. Long Thành			

STT	Tên cơ sở	Địa điểm sản xuất	Công suất thiết kế	CS chuyển đổi	Ghi chú
		Trung, H. Hòa Thành			
2	Cty TNHH Tín Phúc	Ấp Long Chí, X. Long Thành Trung, H. Hòa Thành			
3	Cty TNHH Tây Phố	Số 183, hẻm 387, đường Trần Phú, TP. Tây Ninh			
4	Cty TNHH MTV Huỳnh Đức Điền	303 Trần Phú, tổ 1A, Khu phố Ninh Thành, P. Ninh Sơn, TP. Tây Ninh			
5	Cty TNHH TMXD Công Toại	Số 6, hẻm 54, đường ĐT 786, ấp Thanh Trung, X. Thanh Điền, H. Châu Thành			
VIII	KHAI THÁC SÉT GẠCH NGÓI		53.000		<i>DVT: m³/năm</i>
1	Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi	ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành	53.000		
IX	KHAI THÁC ĐẤT SAN LẤP		1.537		
	Huyện Tân Châu		172		
1	DNTN Hải Đăng Khoa	ấp Long Giao, xã Long Chử	50		Đất san lấp
2	DNTN Duy Chinh	ấp A-ấp B, xã Tiên Thuận và ấp Thuận Hòa, xã Lợi Thuận,	80		đất san lấp
3	DNTN Tuấn Vy	ấp Long Cương, xã Long Khánh	20,0		Vật liệu san lấp
4	DNTN Tuấn Vy	ấp Long Hưng, xã Long Thuận	22,1		Vật liệu san lấp
	huyện Châu Thành		301,8		
5	DNTN Khánh Nhân	ấp Bến Cừ, xã Ninh Điền	25,0		Đất san lấp
6	Công ty TNHH Thông Thuận Phát	ấp Bắc Bến Sỏi, xã Thành Long	14,0		đất san lấp
7	Công ty TNHH Thông Thuận Phát	ấp Bồ Lớn, xã Hòa Hội	12,9		đất san lấp
8	DNTN Hải Đăng Khoa	ấp Long Châu, xã Long vĩnh	70,0		đất san lấp
9	Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi	ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền	12,2		sét gạch ngói, đất san lấp

STT	Tên cơ sở	Địa điểm sản xuất	Công suất thiết kế	CS chuyển đổi	Ghi chú
10	DNTN Quý Tài	ấp Suối Muôn, xã Thái Bình	18,0		Vật liệu san lấp
11	Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Thanh Điền	ấp Hòa Bình, xã Hòa Hội	25,0		Vật liệu san lấp
12	Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Thanh Điền	ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền	46,7		Vật liệu san lấp
13	Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	ấp Hòa Hợp, xã Hòa Thạnh	52,0		Vật liệu san lấp
14	DNTN Tuấn Vy	ấp Bình Phước, xã Bình Thạnh	26,0		Vật liệu san lấp
	Huyện Dương Minh Châu		25,0		
15	DNTN Tam Phương	ấp Thuận Bình, xã Truong Mít	25		đất san lấp
	Huyện Gò Dầu		52		
16	Công ty TNHH Minh Tân	ấp Tầm Lanh, xã Hiệp Thạnh	27,0		đất san lấp
17	Công ty TNHH Minh Tân	ấp Cây Trắc, xã Phước Đông	25,0		đất san lấp
	Huyện Tân Biên		601,9		
18	DNTN Khánh Nhân	ấp Tân Thanh, xã Tân Bình	70,0		Đất san lấp
19	DNTN Gia Bảo Lộc	ấp Thạnh Nam, xã Thạnh Tây	30,0		Đất san lấp
20	DNTN Thanh Phú	ấp Tân Đông I, xã Tân Lập	20,0		Đất san lấp
21	DNTN Thanh Phú	ấp Thạnh An, xã Thạnh Phước	15,0		Đất san lấp
22	Công ty TNHH KTKS Thạnh Bình	ấp Thạnh Phước, xã Thạnh Bình	120,0		đất san lấp
23	Công ty TNHH MTV KTKS Trí Khang	ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Bắc	83,6		Vật liệu san lấp
24	DNTN Uyên Trâm	ấp Tân Đông I, xã Tân Lập	45,0		Vật liệu san lấp
25	DNTN Nguyễn Thị Kim Nhung	ấp Hòa Đông B, xã Hòa Hiệp	45,0		Vật liệu san lấp
26	Công ty TNHH MTV KTKS Thiện Thành	ấp Sân Bay, xã Tân Phong	45,0		Vật liệu san lấp
27	DNTN Nguyễn Thái Dương	ấp Thạnh Sơn, xã Thạnh Tây	45,0		Vật liệu san lấp
28	Công ty TNHH Ngọc Nữ Tây Ninh	ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Bắc	65,6		Vật liệu san lấp
29	Công ty TNHH KTKS Quốc Anh	ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Bắc	17,7		Vật liệu san lấp
	Huyện Tân Châu		180,0		

STT	Tên cơ sở	Địa điểm sản xuất	Công suất thiết kế	CS chuyển đổi	Ghi chú
31	Công ty TNHH MTV Mỹ Khánh	ấp Tầm Phô, xã Tân Đông	40,0		Đất san lấp
32	Công ty TNHH TMDV Mỹ Anh	ấp Hội Thạnh, xã Tân Hội	60,0		đất san lấp
33	DNTN Xăng dầu Yên Khang	ấp Trảng Ba Chân, xã Suối Ngô	80		đất san lấp
	Thị xã Trảng Bàng		203,7		
34	DNTN Như Bảo	ấp Lộc Bình, xã Lộc Hưng	38,0		Đất san lấp
35	DNTN Tuấn Vy	ấp Bình Phước, xã Bình Thạnh	35,0		đất san lấp
36	DNTN Quang Sáu	ấp Phước Mỹ, xã Phước Chỉ	25,0		đất san lấp
37	Công ty TNHH Đăng Khoa	ấp Lộc Trị, xã Hưng Thuận	11,5		đất san lấp
38	Công ty TNHH San lấp mặt bằng Đình Nhi	ấp Bà Nhã, xã Đôn Thuận	80,0		đất san lấp
39	Công ty TNHH Hoàng Anh My	ấp Lộc Trị, xã Hưng Thuận	14,2		đất san lấp
X	KHAI THÁC ĐÁ VÔI XI MĂNG				<i>ĐVT: m³/năm</i>
1	Cty CP Xi măng Fico Tây Ninh	X. Tân Hòa, H. Tân Châu	1.754.133		
XI	MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU KHÁC				
1	Cty TNHH Vinkems	Lô 49b, đường C, KCN&KCX Linh Trung 3, H. Trảng Bàng, Tây Ninh	8.424		Phụ gia bê tông, phụ gia chống thấm; ĐVT: Tấn/năm
2	Cty TNHH MTV Speed Sinkware (VN)	Lô 43A, đường D, KCN&KCX Linh Trung 3, H. Trảng Bàng, Tây Ninh	1.200		Bồn rửa inox; ĐVT: Sản phẩm
3	Cty TNHH sản xuất Phú Lực	KCN&KCX Linh Trung 3, Trảng Bàng, Tây Ninh	2.000		Bồn rửa inox; ĐVT: Sản phẩm
4	Công ty TNHH Skey Việt Nam (tại Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 03/01/2017)	cụm công nghiệp Ninh Điền, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành	8.424		son nước và bột bả tường

**BẢNG TỔNG HỢP CÁC MỎ KHOÁNG SẢN ĐÃ ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC CÒN HIỆU LỰC
ĐANG HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐẾN NGÀY 31/12/2021**

Stt	Tên tổ chức cá nhân được cấp giấy phép	Số GPKT	Số hiệu trên BĐ theo QĐ 3172	Ngày cấp GPKT	Diện tích (m2)	Trữ lượng khai thác (m3)	CSKT năm 2022 (m3)	THKT theo GP (năm)	Tổng TLKT còn lại (m3)	Thời gian đóng cửa mỏ
I. ĐÁ XÂY DỰNG										
1	Công ty Cổ phần Fico Tây Ninh	2288/GP-UBND	150	03/10/2017	226.900	4.559.717	450.000	6,5	2.719.042	03/03/2023
	Tổng cộng				226.900	4.559.717	450.000		2.719.042	
II. CÁT XÂY DỰNG										
II.1	HUYỆN CHÂU THÀNH				407.954	632.563	45.000		509.263	
1	DNTN Trường Thắng	1799/GP-UBND	117	14/8/2008	407.954	632.563	45.000	14	509.263	14/8/2022
II.2	HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU				2.761.400	3.097.782	179.600		2.376.073	
2	Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh	2364/GP-UBND	114,109	17/10/2014	55.000	433.163	33.000	14	234.842	17/10/2028
3	DNTN Thành Phúc	798/GP-UBND	114	16/4/2015	653.000	405.600	27.000	16	284.024	16/4/2031
4	Công ty cổ phần Xây dựng Thành Đạt	234/GP-UBND	114, 112	29/01/2016	52.200	443.040	34.900	14	331.881	29/01/2030
5	Cty TNHH TM DV Phú Quân	2140/GP-UBND	105	15/8/2016	51.200	392.639	26.200	15	272.126	15/8/2031
6	Liên doanh công ty TNHH MTV KTTL Dầu Tiếng Phước Hòa và Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu Tây Ninh	2248/GP-UBND	115	26/9/2017	950.000	822.050	38.500	14 năm 1 tháng	691.910	24/10/2031

Stt	Tên tổ chức cá nhân được cấp giấy phép	Số GPKT	Số hiệu trên BĐ theo QĐ 3172	Ngày cấp GPKT	Diện tích (m2)	Trữ lượng khai thác (m3)	CSKT năm 2022 (m3)	THKT theo GP (năm)	Tổng TLKT còn lại (m3)	Thời gian đóng cửa mỏ
7	CN Công ty TNHH Dương Đại Lực	1891/GP-UBND	108	20/8/2015	1.000.000	601.290	20.000	10	561.290	20/8/2025
II.3	HUYỆN TÂN CHÂU				4.416.914	5.455.542	320.500		3.905.312	
8	Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh	903/GP-UBND	95	21/4/2017	1.000.000	608.682	45.000	14 năm 3 tháng	428.093	21/7/2031
9	Công ty TNHH MTV Long Hải Sơn	2933/GP-UBND	40	09/12/2017	300.000	168.646	15.000	11 năm 3 tháng	138.646	9/3/2028
10	DNTN Cát Giang	1931/GP-UBND	53	21/9/2009	163.100	571.655	40.000	14	183.363	21/9/2023
11	Công ty TNHH Quang Vinh Tây Ninh	341/GP-UBND	79	04/02/2016	354.000	388.428	33.000	13	216.900	04/02/2029
12	Công ty TNHH MTV Khai thác cát Liên Hoàng	1816/GP-UBND	38	07/7/2016	542.000	1.065.080	41.000	27	907.294	07/7/2016
13	Công ty TNHH MTV Ngọc Trâm Anh	530/GP-UBND	39	08/3/2021	380.000	210.513	15.000	13,5	208.603	08/6/2030
14	DNTN Hải Hà	2272/QĐ-UBND	36	16/9/2021	14,24	478.310	40.000	2,25	89.970	16/12/2023
15	Công ty TNHH Quang Vinh Tây Ninh	687/GP-UBND	92	14/3/2018	977.800	1.451.023	60.000	25	1.256.106	14/3/2043
16	Chi nhánh 2 - Cty TNHH Việt Úc	682/GP-UBND; 581/GP-UBND	60	29/3/2011; 12/3/2021	700.000	513.205	31.500	5; 15 (lần 2)	476.337	02/6/2021; 02/6/2036
I.4	THỊ XÃ TRẢNG BÀNG				344.036	179.741	50.000		81.901	

Stt	Tên tổ chức cá nhân được cấp giấy phép	Số GPKT	Số hiệu trên BĐ theo QĐ 3172	Ngày cấp GPKT	Diện tích (m2)	Trữ lượng khai thác (m3)	CSKT năm 2022 (m3)	THKT theo GP (năm)	Tổng TLKT còn lại (m3)	Thời gian đóng cửa mỏ
17	DNTN Cát đá sỏi Minh Hưng	978/GP-UBND	172	04/05/2021	344.036	179.741	50.000	1 năm 7 tháng	81.901	04/1/2023
Tổng cộng (II)					7.930.304	9.365.628	595.100		6.872.549	
III. VẬT LIỆU SAN LẤP										
III.1 HUYỆN BẾN CẦU					199.080	1.022.869	172.100		317.549,0	
1	DNTN Hải Đăng Khoa	343/GP-UBND	168	05/02/2016	79.780	355.292	50.000	7 năm 7 tháng	105.292	5/9/2023
2	DNTN Duy Chinh	3152/GP-UBND	180	09/12/2016	64.000	462.765	80.000	6,3	151.645	9/3/2022
3	DNTN Tuấn Vy	2360/GP-UBND	185	21/9/2018	23.300	94.153	20.000	5	14.153	21/9/2023
4	DNTN Tuấn Vy	65/GP-UBND	186	14/01/2020	32.000	110.659	22.100	5	46.459	14/01/2025
III.2 HUYỆN CHÂU THÀNH					344.552	1.581.478	221.188		789.241	
5	DNTN Khánh Nhân	320/GP-UBND	144	04/02/2016	28.000	131.359	6.359	6	6.359	4/02/2022
6	Công ty TNHH Thông Thuận Phát	2120/GP-UBND	142	11/8/2016	14.326	69.689	2.229	5,5	2.229	11/02/2022
7	Công ty TNHH Thông Thuận Phát	1657/GP-UBND	139	02/7/2018	30.000	128.775	12.900	10	102.975	2/7/2028

Stt	Tên tổ chức cá nhân được cấp giấy phép	Số GPKT	Số hiệu trên BĐ theo QĐ 3172	Ngày cấp GPKT	Diện tích (m ²)	Trữ lượng khai thác (m ³)	CSKT năm 2022 (m ³)	THKT theo GP (năm)	Tổng TLKT còn lại (m ³)	Thời gian đóng cửa mỏ
8	DNTN Hải Đăng Khoa	1603/GP-UBND	161	14/7/2017	85.488	355.041	70.000	5 năm 1 tháng	104.964	14/8/2022
9	DNTN Quý Tài	1543/GP-UBND	131	19/6/2018	16.000	79.005	18.000	3 năm 10 tháng	50.205	19/4/2022
10	Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Thanh Điền	1798/GP-UBND	126	18/7/2018	34.400	109.268	25.000	4 năm 4 tháng	34.268	18/11/2022
11	Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Thanh Điền	27/GP-UBND	152	04/01/2019	90.338	466.011	46.700	10 năm 6 tháng	325.911	24/7/2029
12	Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	304/GP-UBND	138	18/02/2020	46.000	242.330	40.000	6 năm 1 tháng	162.330	18/8/2026
III.3	HUYỆN GÒ DẦU					71.349	392.007	52.000	150.406	
13	Công ty TNHH Minh Tân	555/GP-UBND	169	09/3/2016	32.369	152.007	27.000	6 năm 01 tháng	30.368	9/4/2022
14	Công ty TNHH Minh Tân	556/GP-UBND	188	09/3/2016	38.980	240.000	25.000	10 năm 01 tháng	120.038	9/4/2026
III.4	HUYỆN TÂN BIÊN					984.841	3.837.941	601.900	1.878.124	
15	DNTN Khánh Nhân	815/GP-UBND	20	14/4/2014	99.000	769.248	70.000	12	628.898	14/4/2026
16	DNTN Gia Bảo Lộc	1474/GP-UBND	58	01/7/2014	35.200	286.487	30.000	11	115.920	01/7/2025
17	DNTN Thanh Phú	735/GP-UBND	46	04/9/2015	25.000	175.477	15.000	12,5	95.477	04/3/2028
18	Công ty TNHH KTKS Thạnh Bình	772/GP-UBND	32	21/3/2018	80.131	546.129	120.000	04 năm 8 tháng	66.129	21/11/2022

Stt	Tên tổ chức cá nhân được cấp giấy phép	Số GPKT	Số hiệu trên BĐ theo QĐ 3172	Ngày cấp GPKT	Diện tích (m ²)	Trữ lượng khai thác (m ³)	CSKT năm 2022 (m ³)	THKT theo GP (năm)	Tổng TLKT còn lại (m ³)	Thời gian đóng cửa mỏ
19	DNTN Thanh Phú	823/GP-UBND	9	17/4/2015	30.000	187.030	20.000	10,5	97.030	17/10/2025
20	Công ty TNHH MTV KTKS Trí Khang	1526/GP-UBND	23	18/6/2018	85.000	534.375	83.600	6 năm 05 tháng	284.175	18/11/2024
21	DNTN Uyên Trâm	2047/GP-UBND	10	17/8/2018	40.000	210.857	45.000	4 năm 11 tháng	30.857	17/8/2023
22	Công ty TNHH KTKS Quốc Anh	2740/GP-UBND	14	17/12/2019	22.000	72.709	17.700	3 năm 10 tháng	19.609	01/10/2023
23	DNTN Nguyễn Thị Kim Nhung	28/GP-UBND	57	01/04/2019	60.000	370.915	45.000	8 năm 03 tháng	190.915	04/4/2027
24	Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản Thiện Thành	102/GP-UBND	78	17/01/2020	41.000	228.212	45.000	5	93.212	17/01/2025
25	DNTN Nguyễn Thái Dương	103/GP-UBND	43	17/01/2020	427.510	227.327	45.000	5,3	92.327	17/05/2025
26	DNTN Ngọc Nữ	3144/GP-UBND	12	24/12/2020	40.000	229.175	65.600	4	163.575	24/12/2024
III.5	HUYỆN TÂN CHÂU				86.640	525.692	120.000		212.673	
27	Công ty TNHH MTV Mỹ Khánh	08/GP-UBND	4	01/04/2016	40.000	256.953	40.000	7	96.953	04/01/2023
28	DNTN Xăng dầu Yên Khang	1649/GP-UBND	19	23/7/2021	46.640	268.739	80.000	01 năm 5 tháng 10 ngày	115.720	02/01/2023
III.6	THỊ XÃ TRẮNG BÀNG				153.166	926.198	163.586		194.598	

Stt	Tên tổ chức cá nhân được cấp giấy phép	Số GPKT	Số hiệu trên BĐ theo QĐ 3172	Ngày cấp GPKT	Diện tích (m ²)	Trữ lượng khai thác (m ³)	CSKT năm 2022 (m ³)	THKT theo GP (năm)	Tổng TLKT còn lại (m ³)	Thời gian đóng cửa mỏ
29	DNTN Tuấn Vy	2571/GP-UBND	193	11/06/2015	25.300	191.560	16.560	6,5	16.560	06/5/2022
30	DNTN Quang Sáu	229/GP-UBND	194	28/01/2016	19.700	142.826	17.826	6 năm 3 tháng	17.826	28/3/2022
31	Công ty TNHH San lấp mặt bằng Đình Nhi	3174/GP-UBND	158	26/12/2017	64.420	386.671	80.000	4 năm 10 tháng	66.671	26/10/2022
32	Công ty TNHH Hoàng Anh My	1304/GP-UBND	183	17/5/2018	19.070	70.617	14.200	5	28.017	17/5/2023
33	DNTN Tuấn Vy	302/GP-UBND	193	18/02/2020	24.676	134.524	35.000	5 năm 2 tháng	65.524	18/4/2025
Tổng cộng (III)						1.839.628	8.286.186	1.330.774	3.542.591	
IV. SÉT GẠCH NGÓI										
1	Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi	3183/GP-UBND	153	12/26/2017	69.700	SGN: 334.784	53.000	6 năm 7 tháng	270.845	26/7/2023
						ĐSL: 85.567	12.224			
Tổng cộng (IV)						69.700	637.764	65.224	270.845	
V. THAN BÙN										
1	Công ty Nông nghiệp Đại Thành	149/GP-UBND	141	23/11/2009	490.000	465.684	22.000	20	308.124	23/11/2029
2	Công ty CP Khai thác Khoáng sản TN	329/GP-UBND	132	15/02/2011	400.000	1.155.813	48.000	18	1.059.613	15/02/2029
3	Công ty TNHH SX-XD-TM Phước Thắng	807/GP-UBND	149	31/3/2011	457.000	1.239.027	23.500	30	595.888	03/31/2041

Stt	Tên tổ chức cá nhân được cấp giấy phép	Số GPKT	Số hiệu trên BĐ theo QĐ 3172	Ngày cấp GPKT	Diện tích (m2)	Trữ lượng khai thác (m3)	CSKT năm 2022 (m3)	THKT theo GP (năm)	Tổng TLKT còn lại (m3)	Thời gian đóng cửa mỏ
Tổng cộng (V)					1.347.000	2.860.524	93.500		1.963.625	

PHỤ LỤC II
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC, SẢN XUẤT VLXD ƯU TIÊN ĐẦU TƯ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH ĐẾN NĂM 2030

Giai đoạn 2022-2025 : 3.521,5 tỷ đồng

Giai đoạn 2026-2030 : 320,0 tỷ đồng

Tổng cộng : 3.841,5 đồng.

TT	Cơ sở sản xuất	Địa điểm sản xuất	Đơn vị	CSTK	VĐT (tỷ đồng)	Ghi chú
I. Giai đoạn 2022 - 2025						
Xi măng				1.400		
1	Cty CP xi măng Fico Tây Ninh (dây chuyền 2)	Xã Tân Hòa, huyện Tân Châu	1.000 tấn/năm	1.400	3.000	
Vật liệu xây không nung			Triệu viên/năm	320	320	<i>Đầu tư mới</i>
Vật liệu lợp			1.000 m ² /năm	600	1,5	<i>Đầu tư mới</i>
Khai thác, chế biến cát xây dựng			1000 m ³ /năm	1.100	120	<i>Đầu tư mới</i>
Bê tông				400	80	<i>Đầu tư mới</i>
Tổng cộng					3.521,5	
II. Giai đoạn 2026 - 2030						
Khai thác, chế biến đá (2026-2030)			1000 m ³ /năm	1.000	200	<i>Đầu tư mới</i>
Vật liệu xây không nung			Triệu viên/năm	120	120	<i>Đầu tư mới</i>
Tổng cộng					320	
Tổng cộng VĐT (2 giai đoạn)					3.841,5	

PHỤ LỤC III

TIỀM NĂNG KHOÁNG SẢN LÀM VLXD TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(Nguồn: Quy hoạch thăm dò và khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018)

Bảng 1: Tổng hợp trữ lượng tài nguyên dự báo đá vôi xi măng tỉnh Tây Ninh

TT	Tên điểm khoáng sản	Huyện	Diện tích (ha)	Bề dày KS (m)	Trữ lượng, TNDB (Triệu tấn)
1	Sóc Con Trăn	Tân Châu	80,00	32,3	121+122 = 62,141
2	Suối Chong Uyên	Tân Châu	150	30,0	334a = 22,5
3	Chà Và	Tân Châu	7,00	20,6	121+122 = 3,763
	Tổng		87,0		

Bảng 2: Tổng hợp trữ lượng tài nguyên dự báo phụ gia xi măng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

TT	Tên điểm khoáng sản	Huyện	Diện tích (ha)	Bề dày KS (m)	Trữ lượng, TNDB (m ³)
1	Chàng Riệc (Tân Lập, Tân Biên)	Tân Biên	160,00	0,8	4.931.584
2	Bắc Tân Hòa (Tân Hòa, Tân Châu)	Tân Châu	1000,00	0,5	120.310.400
	Tổng		1160,00		125.241.984

Bảng 3: Tổng hợp trữ lượng tài nguyên dự báo kaolin trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

TT	Tên điểm khoáng sản	Huyện	Diện tích (ha)	Bề dày KS (m)	Trữ lượng, TNDB (tấn)
1	Chong Uyên	Tân Châu	120,00	>1.0	1.200.000
2	xã Suối Ngô	Tân Châu	0,69	>0.8	54.536
3	Suối Ngô	Tân Châu	300,00	2,80	5.700.000
4	Nam Tân Thuận	Tân Châu	70,00	8.3-13.5	11.100.000
5	Cây Khế (Tân Hoà)	Tân Châu	2120,00	8,45	92.377.152
6	Đông Nam, Đồi 95 (Tân Hoà)	Tân Châu		3,00	900.000
7	Tân Đông (Tân Lập)	Tân Biên	180,00	1,40	2.700.000
8	Bàu Đung (Tân Phong)	Tân Biên	40,00	2,10	1.650.000
9	Khởi Trung (Cầu Khởi)	Dương Minh Châu	206,20	3,00	2.670.000
10	Cắm An (Thạnh Đức)	Gò Dầu	75,00	2,50	1.515.092
11	Suối Cả Nán (Hiệp Thạnh)	Gò Dầu	122,50	>2.0	4.100.000
	Tổng		3234,39		123.966.780

Bảng 4: Tổng hợp trữ lượng và tài nguyên dự báo sét gạch ngói trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

TT	Tên điểm khoáng sản	Huyện	Diện tích (ha)	Bề dày KS (m)	Trữ lượng, TNDB (m ³)
1	Bắc áp Cây Cây (Tân Hoà)	Tân Châu	18,00	1,5	2.700.000
2	Sóc Con Trăn (Tân Hoà)	Tân Châu	100,00	>3.0	3.500.000
3	Suối Dây(x.Suối Dây)	Tân Châu	402,60	7,6	30.600.000
4	Nam Hoà Hiệp (Hoà Hiệp)	Tân Biên	380,00	1.4-1.8	720.000
5	Phước Hoà (Phước Vinh)	Châu Thành	15,00	2,0	1.500.000
6	Phước Vinh (Phước Vinh)	Châu Thành	60,00	>1.0	600.000
7	Bắc xã Đồng Khởi	Châu Thành	150,00	2,5	4.500.000
8	Rạch Bến Đá (Hảo Đước)	Châu Thành	800,00	2,0	20.000.000
9	Nam Hảo Đước (Bến Trường)	Châu Thành	400,00	>1.0	4.000.000
10	Hoà Thạnh (xã Hòa Thạnh và xã Hoà Hội)	Châu Thành	610,00	9,35	724.425.000
11	Tây Bắc (Trí Bình)	Châu Thành	30,00	4,0	750.000
12	ĐB Hoà Hội (Hoà Hội)	Châu Thành	72,00	4,3	3.200.000
13	Trí Bình (Trí Bình) (Xóm Mới)	Châu Thành	60,00	12,0	2.135.442
14	Thành Long (Thành Long)	Châu Thành	100,00	>2.0	20.000.000
15	Bến Cừ (Ninh Điền)	Châu Thành	600,00	>1.7	6.000.000
16	Trà Sim (Ninh Điền)	Châu Thành	100,00	>3.0	4.000.000
17	Long Phước (X.Long Phước)	Bến Cầu	60,00	2,4	1.200.000
18	Long Giang (X. Long Giang)	Bến Cầu	60,00	3,8	2.280.000
19	Long Khánh (X.Long Khánh)	Bến Cầu	320,00	1,5	4.800.000
20	Long Thuận (X.Long Thuận)	Bến Cầu	360,00	2,3	8.200.000
21	Mộc Bài (X.Lợi Thuận)	Bến Cầu	710,00	3,2	23.712.000
22	Cây Trắc (X.Phước Đông)	Gò Dầu	115,00	7,3	233.400.000
23	Khởi Nghĩa (Cầu Khởi)	Dương Minh Châu	75,00	>3.0	2.250.000
24	Lộc Thuận (X. Hưng Thuận)	Trảng Bàng	170,00	>5.0	8.500.000
25	Lộc Trung (Lộc Hưng)	Trảng Bàng	150,00	6,00	34.500.000
26	Rạch Gò Xoài (X. Phước Chỉ)	Trảng Bàng	280,00	9,27	259.000.000
27	Bình Phú (Bình Thạnh)	Trảng Bàng	2.200	>5.0	110.000.000
28	Áp Bàu Tràm Lớn, xã Tiên Thuận, Bến Cầu	Bến Cầu	25,92	14,8	3.843.752
29	Tây Tân Hội, Tân Châu	Tân Châu	1125	7,0-13,0	125.000.000
	Tổng		9548,52		1.645.316.194

Bảng 5: Tổng hợp trữ lượng và tài nguyên dự báo đá xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

STT	Tên điểm khoáng sản	Huyện	Diện tích (ha)	Bề dày KS (m)	Trữ lượng, TNDB (m ³)
ĐÁ XÂY DỰNG					
1	Chàng Riệc (Tân Lập)	Tân Biên	40,00	20,0	120.000.000
2	Đồi 82 (Trại Bí)	Tân Biên	100,00	20,00	200.000.000
3	Xã Mỏ Công	Tân Biên	240,00		48.000.000
4	Bắc núi Bà Đen	Tp.Tây Ninh	50,00	20,0	100.000.000
5	Tây Núi Bà Đen (N.Phụng)	Tp.Tây Ninh	50,00	100,0	50.000.000
6	Lộc Trung (X.Lộc Ninh)	Dương Minh Châu	60,00	29,7	8.856.000
7	Suối Đá	Dương Minh Châu	26,2		3.932.332
8	Gabro Đồi 95	Tân Châu	65	40	100.000.000
	Tổng		631,2		630.788.332
ĐÁ ỐP LÁT					
1	Gabro Đồi 95	Tân Châu	75,5		Chưa xác định

Bảng 6: Tổng hợp trữ lượng và tài nguyên dự báo cuội sỏi xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

STT	Tên điểm khoáng sản	Huyện	Diện tích (ha)	Bề dày KS (m)	Trữ lượng, TNDB (tấn)
1	Suối Bỏ Túc (Suối Ngô)	Tân Châu	320,00	1,03	8.960.000
2	Suối Nước Đục (Suối Dây)	Tân Châu	40,00	1,3	830.280
3	Nam Suối Đôn	Tân Châu	2,5	1,0	25.000
4	Nam Lò Gò (X.Hoà Hiệp)	Tân Biên	50,00	>2.0	1.000.000
5	Tây Nam núi Bà Đen	Tp.Tây Ninh		2,6	921.600
6	Kinh Tây (Ninh Tân)	Tp.Tây Ninh	90,00	>0.5(4)	45.000
	Tổng		502,50		11.781.880

Bảng 7: Tổng hợp trữ lượng và tài nguyên dự báo cát xây dựng tỉnh trên địa bàn tỉnh

STT	Tên điểm khoáng sản	Huyện	Diện tích (ha)	Bề dày KS (m)	Trữ lượng, TNDB (m ³)
1	Bắc Cầu Tha La (Tân Hiệp)	Tân Châu	80,00	4,0	2.400.000
2	Suối Tha La, xã Suối Dây	Tân Châu		1,9	233.214
3	Xã Suối Ngô (x. Suối Ngô)	Tân Châu	100,00	14,0	5.825.000
4	Suối Tha La (Cầu Sập)	Tân Châu	50,00	4,0	558.698
5	Suối Chà Và - Bò Hút	Tân Châu	19,57	2,2	552.069
6	Suối Bò Hum (Tân Hoà)	Tân Châu	90,00	4,0	1.077.925
7	Suối Bà Chiêm (Trảng Trai)	Tân Châu	612,00	15,4	78.750.000
8	Suối Tha La, xã Tân Phú và Tân Hưng	Tân Châu	70,00	5,0	1.007.925
9	Bắc lòng hồ Dầu Tiếng	Tân Châu	99,00	1,2	2.562.634
10	Giữa lòng hồ Dầu Tiếng	Tân Châu	99,00	1,9	1.960.761
11	Đông Tân Hưng (Tân Hưng)	Tân Châu	100,00	>2.0	1.408.000
12	Phước Vinh-Biên Giới (Phước Vinh-Biên Giới-Châu Thành)	Châu Thành	10,00	2,0	456.502
13	Phước Vinh-Biên Giới (x.Phước Vĩnh và x.Biên Giới)	Châu Thành	72,00	2,5	820.000
14	Sông Vàm Cỏ Đông từ Trí Bình đến Phước Vinh	Châu Thành	35,00	2,5	262.000
15	Nam Hồ Dầu Tiếng	Dương Minh Châu	100,00	5,0	1.960.761
16	Áp 3 Bến Cũi	Dương Minh Châu	150,00	27,0	24.440.000
17	Sông VCD (từ Bến Sỏi đến Lọc Giang)	Gò Dầu	381,00	2,0	5.341.000
18	Sông Sài Gòn (Đôn Thuận)	Trảng Bàng	70,8303	2,0	1.439.130
19	Bà Nhã, Đôn Thuận	Trảng Bàng	67,00		9.915.144
20	Rạch Bà Hảo-Sinh Đôi (Đoạn 1) xã Suối Đá	Dương Minh Châu	-	-	1.362.224
21	Rạch Bà Hảo – Đoạn 2 xã Suối Đá	Dương Minh Châu	-	-	884.873
22	Bùng binh xã Hưng Thuận	Trảng Bàng	50,00	-	5.976.098
23	Sóc Lào, Xã Đôn Thuận	Trảng Bàng	87,00	-	20.954.320
	Tổng		2342,4		170.140.278

Bảng 8: Tổng hợp trữ lượng và tài nguyên dự báo laterit xây dựng trên địa bàn tỉnh

STT	Tên điểm khoáng sản	Huyện	Diện tích (ha)	Bề dày KS (m)	Trữ lượng, TNDB (m3)
1	Chàng Riệp (Tân Lập)	Tân Biên	300,00	4,8	15.000.000
2	Tây Chàng Riệp (Tân Lập)	Tân Biên	50,00	2,5	1.250.000
3	Bắc Tân Bình	Tân Biên	234,00	3,5	15.000.000
4	Đạ Ma	Tân Biên	450,00	2,5	1.350.000
5	Đồi 82 (Trại Bí)	Tân Biên	60,00	2,0	12.000.000
6	Thạnh Hoà	Tân Biên	600,00	1,5	9.000.000
7	Nam Hoà Hiệp	Tân Biên	300,00	2,0	6.000.000
8	Tân Hà	Tân Châu	245,00	3,0	63.000.000
9	Suối Ngô	Tân Châu	15,00	2,0	540.000
10	Tân Hoà	Tân Châu	24,00	3,0	450.000
11	Bắc Tân Hòa	Tân Châu	76,00	2,0	7.875.000
12	Bến Củi	Dương Minh Châu	100,00	0,6	500.000
13	ĐB Ninh Sơn	Tp. Tây Ninh	45,00	2,0	900.000
14	Phước Hoà	Châu Thành	50,00	1,0	1.000.000
15	TB Phước Vinh	Châu Thành	50,00	2,7	3.000.000
16	Hoà hội	Châu Thành	550,00	1,3	3.250.000
17	Nam Hảo Đước	Châu Thành	15,00	2,0	300.000
18	Bến Sỏi	Châu Thành	600,00	2,0	6.000.000
19	Cây Xoài	Gò Dầu	100,00	2,8	2.000.000
20	Thuận Thành (Lộc Thuận, Hưng Thuận)	Trảng Bàng	140,00	1,5	10.000.000
21	Phước Thành	Trảng Bàng	64,00	1,0	2.560.000
	Tổng		4068,00		160.975.000

PHỤ LỤC IV
KHỐI LƯỢNG SỬ DỤNG THAN ĐÁ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG KHU CÔNG
NGHIỆP, KHU KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Khối lượng sử dụng than đá	Đơn vị tính
1	Công ty TNHH Sailun VN	Khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	1.500	tấn/tháng
2	Công ty TNHH Young IL Việt Nam	Khu công nghiệp Thành Thành Công, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	1.200	tấn/tháng
3	Công ty TNHH Lu Thai (Việt Nam)	Đường D11, Khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	1.700	tấn/tháng
4	Công ty TNHH Brotex (Việt Nam)	Khu công nghiệp Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	2.000	tấn/tháng
5	Công ty TNHH Gain Lucky	Lô CCCN.A5-1 đường D11, Khu đô thị dịch vụ thuộc khu liên hợp công nghiệp đô thị dịch vụ Phước Đông Bời Lời	1.700	tấn/tháng
6	Công ty TNHH New Wide VN	Khu công nghiệp Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	1.600	tấn/tháng
7	Công ty cổ phần dệt Trần Hiệp Thành	Khu công nghiệp Trảng Bàng, xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	1.700	tấn/tháng
8	Công ty TNHH IShin (VN)	Khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	1.600	tấn/tháng
9	Công ty CP JSI Vina	KCN Phước Đông, xã Phước Đông, Gò Dầu, Tây Ninh	1.500	tấn/tháng
10	Công ty TNHH Billion Việt Nam	Đường N14, Khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	0,6	tấn/tháng
11	Công ty TNHH Lốp xe H.A VINA	KCN Phước Đông, xã Phước Đông, Gò Dầu, Tây Ninh	1.000	tấn/tháng
12	Công ty TNHH Dongju Sports Việt Nam	KCN Phước Đông, xã Phước Đông, Gò Dầu, Tây Ninh	0,4	tấn/tháng

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Khối lượng sử dụng than đá	Đơn vị tính
13	Công ty TNHH Cleanwrap Latex VN	KCN Phước Đông, xã Phước Đông, Gò Dầu, Tây Ninh	1.000	tấn/tháng
14	Công ty TNHH Global Hantex	KCN Phước Đông, xã Phước Đông, Gò Dầu, Tây Ninh	1.100	tấn/tháng
15	Công ty TNHH Dệt Xin Sheng Việt Nam	KCN Phước Đông, xã Phước Đông, Gò Dầu, Tây Ninh	1.000	tấn/tháng
16	Công ty TNHH BaiKai Industry Việt Nam	Đường N14, Khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	1.200	tấn/tháng
17	Công ty TNHH dệt may Rise Sun Hồng Kông (VN)	Lô A12, đường D3 và Lô A2.2, đường D2, KCN Thành Thành Công, tỉnh Tây Ninh	1.600	tấn/tháng
18	Công ty TNHH Jifa Thành An (VN)	Lô A14, đường N3A, Khu công nghiệp Thành Thành Công, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	1.400	tấn/tháng
19	Công ty TNHH dệt may S.Power (Việt Nam)	Khu công nghiệp Thành Thành Công, tỉnh Tây Ninh	1.200	tấn/tháng
20	Công ty TNHH Shenlong Fur (Việt Nam)	Khu công nghiệp Thành Thành Công, tỉnh Tây Ninh	1.000	tấn/tháng
21	Công ty TNHH dệt Sheng Fa VietNam	Lô A11.2, đường N5, KCN Thành Thành Công, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	1.200	tấn/tháng
22	Công ty TNHH may mặc First Team VN	Lô A1, đường 787, Khu công nghiệp Thành Thành Công, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	1.500	tấn/tháng
23	Công ty TNHH Kuo Yuen Tây Ninh	Lô A13.1-5, đường D3 và lô A8.7-9, đường C1, KCN Thành Thành Công, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, Tây Ninh	1.000	tấn/tháng
24	Công ty TNHH RITAR POWER Việt Nam	Khu công nghiệp Thành Thành Công, tỉnh Tây Ninh	1.700	tấn/tháng
25	Công ty TNHH KPP Zipper VN	Lô số A11.3, đường N5, KCN Thành Thành Công, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	150	tấn/tháng

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Khối lượng sử dụng than đá	Đơn vị tính
26	Công ty TNHH May mặc Qingdao Roy-ne (Việt Nam)	Khu công nghiệp Thành Thành Công, tỉnh Tây Ninh	120	tấn/tháng
27	Chi nhánh công ty CP đầu tư dệt Phước Thịnh	Đường số 7, KCN Trảng Bàng, xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	1.700	tấn/tháng
28	Công ty TNHH dệt may Hưng Thái	Đường số 7, Khu công nghiệp Trảng Bàng, xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	1.700	tấn/tháng
29	Công ty TNHH Hansae TN	KCX Linh Trung III, xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng	1.100	tấn/tháng
30	Công ty TNHH MTV dệt may thời trang Khải Trân	Đường số 7, KCN Trảng Bàng, xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	1.300	tấn/tháng
31	Công ty CP sợi Thế Kỳ	Đường số 8, KCN Trảng Bàng, xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	1.200	tấn/tháng
Tổng			37.671	

Hàng tháng các đơn vị nêu trên sử dụng khoản 35.000 – 40.000 tấn và thải ra 3.500 – 4.000 tấn tro, xỉ/tháng.

Phụ lục V
LỘ TRÌNH NGỪNG HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT
GẠCH THEO CÔNG NGHỆ HOFFMAN; LỘ TRÌNH ĐẦU TƯ CHUYỂN
ĐỔI CÔNG NGHỆ TUYNEN VÀ THÁO DỖ LÒ HOFFMAN ĐỐI VỚI CÁC
CƠ SỞ SẢN XUẤT ĐÃ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN CHẤP THUẬN
CHỦ TRƯỞNG CHUYỂN ĐỔI CÔNG NGHỆ

BẢNG 01. LỘ TRÌNH NGỪNG HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT
GẠCH THEO CÔNG NGHỆ HOFFMAN (năm 2025)

Stt	Tên cơ sở sản xuất	Địa điểm sản xuất	Công suất (triệu viên/năm)
I	Thành phố Tây Ninh		
1	Công ty TNHH Trường Thành	Áp Giồng Tre, xã Bình Minh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	10,00
II	Huyện Châu Thành		
1	Cty TNHH Long Thái Hòa chi nhánh 1	Áp Suối Dộp, xã Thái Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	25,00
1	Cty TNHH Hồng Thảo (Cơ sở Trần Thị Hồng cũ)	Áp Phước Hòa, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	12,00
2	HKD nhà máy gạch Trung Dân (Công ty CP GT Tây Ninh cũ)	Áp Phước Trung, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	24,00
3	Cty TNHH Duy Hải	Áp Bung Rò, xã Hòa Hội, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	9,50
4	DNTN Việt Phong (Cơ sở Nguyễn Hồng Quyên cũ)	Áp Bó Lớn, xã Hòa Hội, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	10,00
III	Thị xã Hòa Thành		
1	DNTN Thành Thắng (Cơ sở Tiên Phát cũ)	Áp Long Trung, phường Long Thành Trung, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh	8,0
2	HKD Thành Lợi (Cơ sở Thành Lợi cũ)	X2, 1/3, áp Long Trung, phường Long Thành Trung, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh	10,0

Stt	Tên cơ sở sản xuất	Địa điểm sản xuất	Công suất (triệu viên/năm)
3	HKD Phước Lợi (Cơ sở Vinh Hùng, Trần Thị Phước cũ)	Xóm 1, 1/14, ấp Long Trung, phường Long Thành Trung, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh	10,0
4	Cty TNHH MTV SX TM DV Tây Ninh (Công ty TNHH MTV gạch Hòa Thành cũ)	Số 950, Quốc lộ 22B, ấp Trường Huệ, xã Trường Tây, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh	19,00
5	Cty CP Gạch ngói Tây Ninh - 2 phân xưởng (Công ty CP gạch ngói Tây Ninh cũ)	Km 26, Quốc lộ 22B, ấp Long Bình, xã Long Thành Nam, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh	35,00
6	Cty TNHH Nhơn Phước Lợi (Cơ sở Nhơn Phước Lợi cũ)	Ấp Long Yên, xã Long Thành Nam, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh	10,00
7	Cty TNHH MTV 22-12 Tây Ninh	Vp chính: 96 Trần Phú, khu phố Ninh Trung, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. Nhà máy: 76, ấp Bến Kéo, xã Long Thành Nam, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh	19,00
IV	Huyện Bến Cầu		
1	Công ty CP ĐT XD COSINCO Bến Cầu (Công ty CP Đầu tư PTXD Cosico Bến Cầu cũ)	Tổ 7, ấp B, xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	9,50
2	DNTN Đức Huy	Tổ 7, ấp Bàu Tép, xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	9,00
3	DNTN SX Gạch Thanh Tuyền (DNTN Chánh An, Công ty TNHH Hoàng Vi cũ)	Tổ 14, ấp Long Bình, xã Long Chử, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	9,50
4	HKD Đỗ Văn Phương (Cơ sở Đỗ Văn Chuối cũ)	Ấp Long Thạnh, xã Long Chử, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	7,00
5	HKD Phan Quốc Bảo (Cơ sở Phan Quốc bảo cũ)	Ấp Cao Su, xã Long Giang, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	9,50
V	Thị xã Trảng Bàng		
1	Chi nhánh Cty TNHH Đông Á (Cơ sở Trần Minh Hải cũ)	Lộc Bình, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	20,0

Stt	Tên cơ sở sản xuất	Địa điểm sản xuất	Công suất (triệu viên/năm)
2	DNTN Khánh Minh (Cơ sở Khánh Minh, TT Diêm Châu cũ)	Lộc Bình, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	12,0
3	CS sản xuất gạch Thái Quốc Bửu (Cơ sở Thịnh Phát, Thái Quốc Bửu cũ)	Phước Thành, xã Phước Bình, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	18,00
4	DNTN Đăng Quang (DNTN Đăng Quang, Đ.T.Q cũ)	Bến Kinh, xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	15,00
VI	Huyện Tân Biên		
1	Cơ sở sản xuất gạch Trại giam Cây Cây	Xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	9,00
2	Cơ sở sản xuất Trung Hữu (Cơ sở Hiệp Thành cũ)	Ấp Tân Thạnh, xã Tân Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	9,50
3	Chi nhánh 2 - Công ty TNHH Long Thái Hòa (DNTN Long Thái Hòa cũ)	Số 22, ấp Cầu, xã Tân Phong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	15,00
VII	Huyện Dương Minh Châu		
1	Cty TNHH Khương Vinh	Ấp Thuận Hòa, xã Trông Mít, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	9,50
VIII	Huyện Gò Dầu		
1	Cty TNHH Đại Phú (Cơ sở Đại Đức cũ)	Ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	9,00
IX	TỔNG CÔNG SUẤT		363,00

BẢNG 02. CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT GẠCH ĐÁT SÉT NUNG THEO CÔNG NGHỆ TUYNEN

I. Duy trì sản xuất của 13 cơ sở gạch tuynen hiện có với công suất 299,0 triệu viên/năm.

TT	Cơ sở sản xuất	Địa chỉ hoạt động	CSTK (triệu viên QTC/năm)	Ghi chú
1	DNTN SX Gạch TUYNEL Hoàng Bảo Trâm	TT. Châu Thành, H. Châu Thành	30,00	Đang tạm ngưng hoạt

TT	Cơ sở sản xuất	Địa chỉ hoạt động	CSTK (triệu viên QTC/năm)	Ghi chú
				động
2	Cty CP đầu tư xây dựng Cotaco	Ấp Long Trung, X. Long Thành Trung, H. Hòa Thành	25,00	
3	Công ty CP sản xuất vật liệu xây dựng và phát triển CSHT Tây Ninh, tên giao dịch là Công ty gạch Cosinco	Ấp Long Yên, X. Long Thành Nam, H. Hòa Thành	19,00	
4	Công ty TNHH Minh Tân	Ấp Cây Trắc, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	20,00	
5	Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi	Số 260, Quốc lộ 22B, ấp Trường Huệ, xã Trường Tây, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh	20,00	
6	Doanh nghiệp tư nhân Minh Long	Tổ 3, ấp Hòa Bình, xã Hòa Hội, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	20,00	
7	Công ty TNHH MTV Anh Thông	Ấp Long Chân, xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	25,0	
8	Công ty TNHH sản xuất gạch Lạc Hồng	Ấp Phước Tân 1, xã Phan, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	20,0	
9	Công ty TNHH SX TM Bình An	Khu phố Lộc An, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	20,00	
10	Công ty TNHH Phước Lập	Tổ 7, khu phố Tịnh Phong, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	30,00	
11	DNTN Long Biên	Khu phố Lộc Bình, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	30,00	

TT	Cơ sở sản xuất	Địa chỉ hoạt động	CSTK (triệu viên QTC/năm)	Ghi chú
12	Chi nhánh Doanh nghiệp tư nhân Minh Khánh	Tổ 4, khu phố Lộc An, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	20,00	
13	Công ty TNHH SX TM DV Thiện Thành	Khu phố Lộc Bình, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	20,00	
Tổng công suất			299,00	

II. Các cơ sở thực hiện chuyển đổi công nghệ Tuynen và tháo dỡ lò Hoffman theo chủ trương chuyển đổi đã được cấp (năm 2025)

Stt	Tên cơ sở sản xuất	Địa điểm sản xuất	CSTK Tuynen (tr.viên QTC/năm)	CS Hoffman bắt buộc tháo dỡ (tr.viên QTC/năm)	Ghi chú
1	Cơ sở sản xuất gạch Thành Đức	Khu phố 1, Phường 1, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	20,00	9,50	
2	DNTN Long Biên	Khu phố Lộc Bình, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh		19,50	Đã hoạt động lò tuynen
3	Công ty TNHH SX TM DV Thiện Thành	Khu phố Lộc Bình, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	20,00	19,00	
4	DNTN Sản xuất gạch Hoa Sơn	Khu phố Lộc Bình, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	20,00	20,00	
5	Công ty TNHH SX TM Bình An	Khu phố Lộc An, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh		30,00	Đã hoạt động lò tuynen

Stt	Tên cơ sở sản xuất	Địa điểm sản xuất	CSTK Tuyen nen (tr.viên QTC/năm)	CS Hoffman bắt buộc tháo dỡ (tr.viên QTC/năm)	Ghi chú
6	Công ty TNHH Phước Lập	Tổ 7, khu phố Tịnh Phong, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh		30,00	Đã hoạt động lò tuyen
7	DNTN DV-TM-VT Gạch Cẩm Vân	Tổ 5, khu phố Lộc Châu, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	20,00	10,00	
8	Chi nhánh Doanh nghiệp tư nhân Minh Khánh	Tổ 4, khu phố Lộc An, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh		20,00	Đã hoạt động lò tuyen
9	Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi	Số 260, Quốc lộ 22B, ấp Trường Huệ, xã Trường Tây, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh		12	Đã hoạt động lò tuyen
10	Cơ sở sản xuất gạch Tài Lộc	Áp Thạnh Sơn, xã Thạnh Tây, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	20,00	4,4	
11	Công ty TNHH Như Thành Lợi	Tổ 5, ấp Thạnh Nam, xã Thạnh Tây, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	20,00	6,0	
12	Cơ sở Hoài Nam	Áp Thạnh Sơn, xã Thạnh Tây, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	20,00	4,4	
13	Công ty TNHH Ngọc Lợi	Áp Thanh Trung, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	24,00	24	
14	Cơ sở sản xuất gạch Thiên Phúc	Áp Bùng Bình, xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây	20,00	20	

Stt	Tên cơ sở sản xuất	Địa điểm sản xuất	CSTK Tuyen (tr.viên QTC/năm)	CS Hoffman bắt buộc tháo dỡ (tr.viên QTC/năm)	Ghi chú
		Ninh			
15	DNTN Tân An	Áp Lộc Trị, xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	20,00	15	
16	Công ty TNHH Đăng Khoa	Áp Bùng Bình, xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	20,00	24	
17	Doanh nghiệp tư nhân Trường Đạt	Áp Lộc Trị, xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	20,00	12	
18	Công ty TNHH Minh Tân	Áp Cây Trắc, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh		19,0	Đã hoạt động lò tuynen
19	Nhà máy gạch Phước Thạnh	Áp Phước Bình B, xã Phước Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	30,0	30,0	
20	Cơ sở Hoàng Thái	Áp Hòa Bình, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	25,0	10	
21	Doanh nghiệp tư nhân Bảo Ngọc	Áp Thuận Phước, xã Truong Mít, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	20,0	12,0	
22	Công ty TNHH sản xuất gạch Lạc Hồng	Áp Phước Tân 1, xã Phan, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh		9,5	Đã hoạt động lò tuynen
23	Doanh nghiệp tư nhân Đại Nam	Tổ 6, ấp Long Giao, xã Long Chử, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây	20,0	12,0	

Stt	Tên cơ sở sản xuất	Địa điểm sản xuất	CSTK Tuyen nen (tr.viên QTC/năm)	CS Hoffman bắt buộc tháo dỡ (tr.viên QTC/năm)	Ghi chú
		Ninh			
24	Công ty TNHH MTV Anh Thông	Áp Long Chân, xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	25,0	10,0	Đã hoạt động lò tuyenen
25	Công ty TNHH MTV XNK Công Nghệ Cao	Tổ 5, ấp Phước Hòa, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	20,0	9,5	
26	Công ty TNHH MTV Hùng Hiệp Phát	Áp Gò Nổi, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	20,0	9,5	
27	Doanh nghiệp tư nhân Minh Long	Tổ 3, ấp Hòa Bình, xã Hòa Hội, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh		20,0	Đã hoạt động lò tuyenen
28	Cơ sở Nguyễn Thị Huyền	Áp Phước Hòa, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	20,0	9,5	
29	Cơ sở sản xuất gạch Thành Hưng	Áp Trà Sim, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	20,0	12,0	
30	Cơ sở gạch Rạng Đông	Áp Phước Hòa, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	20,0	14,0	
31	Cơ sở gạch Phú Hải	Áp Phước Hòa, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	20,0	14,0	

Stt	Tên cơ sở sản xuất	Địa điểm sản xuất	CSTK Tuyen nen (tr.viên QTC/năm)	CS Hoffman bắt buộc tháo dỡ (tr.viên QTC/năm)	Ghi chú
32	Cơ sở gạch Hoàng Gia	Ấp Phước Hòa, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	20,0	15,0	
33	Công ty TNHH BITRACO	Ấp Trà Sim, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	20,0	30,0	
34	Công ty TNHH Hải Đăng Khoa	Ấp Long Chân, xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	20,0	20,0	
35	Công ty TNHH Kính Đăng Khoa	Ấp Long Chân, xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	20,0	10,0	
36	DNTN TM-DV-SX Gạch ngói Tiên Thành	Ấp Bến Cừ, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	20,0	20,0	
37	Doanh nghiệp tư nhân Thu Phát	Ấp Nam Bến Sỏi, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	20,0	9,5	
38	Cơ sở sản xuất gạch Đức Lợi	Ấp Tầm Long, xã Trí Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	20,0	15,0	
39	Cơ sở sản xuất gạch Phước Vinh	Ấp Phước Hòa, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	20,0	12,0	
40	Công ty TNHH Lâm Sơn	Ấp Bó Lớn, xã Hòa Hội, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	20,0	19,0	
41	Nhà máy gạch Phước Trung	Tổ 8, ấp Phước Trung, xã Phước	20,0	9,0	

Stt	Tên cơ sở sản xuất	Địa điểm sản xuất	CSTK Tuyen nen (tr.viên QTC/năm)	CS Hoffman bắt buộc tháo dỡ (tr.viên QTC/năm)	Ghi chú
		Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh			
42	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Viết Chánh	Áp Bến Cừ, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	20,0	15,0	
43	Công ty TNHH MTV Ảnh Màu Tây Ninh	Áp Long Chân, xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	20,0	15,0	
TỔNG CÔNG SUẤT (C):			699,0	673,9	